**i**

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH**



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ**

**CHƯƠNG TRÌNH QUẢN TRỊ KINH DOANH TỔNG HỢP**

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo trong Đại học Thái Nguyên**

**Thái Nguyên, tháng 10 năm 2014**

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH**



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ**

**CHƯƠNG TRÌNH QUẢN TRỊ KINH DOANH TỔNG HỢP**

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo trong Đại học Thái Nguyên**

**Thái Nguyên, tháng 10 năm 2014**

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO QUẢN TRỊ KINH DOANH TỔNG HỢP**

*(Kèm theo Quyết định số 1030/QĐ-ĐHKT&QTKD-KT&ĐBCLGD ngày 06/10/2014 của Hiệu trưởng trường Đại học Kinh tế và QTKD)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ và tên** | **Chức vụ** | **Nhiệm vụ** | **Chữ ký** |
|  | Trần Chí Thiện | Hiệu trưởng | Chủ tịch HĐ |  |
|  | Trần Quang Huy | Phó Hiệu trưởng | Phó Chủ tịch HĐ |  |
|  | Hoàng Thị Huệ | Trưởng khoa QTKD | Phó Chủ tịch HĐ |  |
|  | Phạm Văn Hạnh | Phó Trưởng khoa QTKD | Thư ký HĐ |  |
|  | Trần Công Nghiệp | Trưởng phòng KT&ĐBCLGD | Ủy viên HĐ |  |
|  | Trần Minh Thế | Trưởng phòng Hành chính - Tổ chức | Ủy viên HĐ |  |
|  | Tạ Việt Anh | Trưởng phòng Quản trị - Phục vụ | Ủy viên HĐ |  |
|  | Đặng Quỳnh Trinh | Trưởng phòng Kế hoạch – Tài chính | Ủy viên HĐ |  |
|  | Trần Nhuận Kiên | Trưởng phòng Đào tạo | Ủy viên HĐ |  |
|  | Trần Lương Đức | Trưởng phòng CT - HSSV | Ủy viên HĐ |  |
|  | Phạm Minh Hoàng | Bí thư Đoàn Thanh niên | Ủy viên HĐ |  |
|  | Đoàn Mạnh Hồng | Giám đốc Trung tâm TT&TV | Ủy viên HĐ |  |
|  | Nguyễn Thị Gấm | Trưởng Khoa Marketing, TM-DL | Ủy viên HĐ |  |
|  | Dương Thanh Hà | Phó Trưởng khoa QTKD | Ủy viên HĐ |  |
|  | Võ Thy Trang | Phó Trưởng khoa QTKD | Ủy viên HĐ |  |
|  | Phạm Thị Thanh Mai | Trưởng BM Phân tích HĐKD | Ủy viên HĐ |  |
|  | Ngô Thị Hương Giang | Trưởng BM QTKDTH | Ủy viên HĐ |  |
|  | Nguyễn Vân Anh | Chủ tịch Công đoàn khoa QTKD | Ủy viên HĐ |  |
|  | Hà Thị Thanh Hoa | Trưởng BM QTDNCN | Ủy viên HĐ |  |
|  | Nguyễn Văn Huy | Trưởng BM DL&KS | Ủy viên HĐ |  |
|  | Phạm Như Cường | Chủ tịch Hội Sinh viên | Ủy viên HĐ |  |

*Ấn định danh sách gồm: 21 người./.*

**MỤC LỤC**

[**PHẦN I. CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CTĐT** 10](#_Toc403737350)

[I. THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐƠN VỊ THỰC HIỆN CTĐT QTKDTH 10](#_Toc403737351)

[II. GIỚI THIỆU KHÁI QUÁT VỀ KHOA QTKD 10](#_Toc403737352)

[III. CÁN BỘ, GIẢNG VIÊN, NHÂN VIÊN CỦA ĐƠN VỊ THỰC HIỆN CTĐT 14](#_Toc403737353)

[IV. NGƯỜI HỌC 18](#_Toc403737354)

[V. NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ 23](#_Toc403737355)

[VI. CƠ SỞ VẬT CHẤT, THƯ VIỆN, TÀI CHÍNH 29](#_Toc403737356)

[VI. TÓM TẮT MỘT SỐ CHỈ SỐ QUAN TRỌNG 30](#_Toc403737357)

[**PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ CỦA TRƯỜNG** 32](#_Toc403737358)

[I. TỔNG QUAN CHUNG 32](#_Toc403737359)

[II. TỰ ĐÁNH GIÁ 42](#_Toc403737360)

[TIÊU CHUẨN 1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CTĐT 42](#_Toc403737361)

[Tiêu chí 1.1 42](#_Toc403737362)

[Tiêu chí 1.2 44](#_Toc403737363)

[Tiêu chí 1.3 46](#_Toc403737364)

[Tiêu chí 1.4 49](#_Toc403737365)

[TIÊU CHUẨN 2: CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 51](#_Toc403737366)

[Tiêu chí 2.1 52](#_Toc403737367)

[Tiêu chí 2.2 54](#_Toc403737368)

[Tiêu chí 2.3 56](#_Toc403737369)

[Tiêu chí 2.4 57](#_Toc403737370)

[Tiêu chí 2.5 59](#_Toc403737371)

[Tiêu chí 2.6 60](#_Toc403737372)

[TIÊU CHUẨN 3: TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 62](#_Toc403737373)

[Tiêu chí 3.1 62](#_Toc403737374)

[Tiêu chí 3.2 64](#_Toc403737375)

[Tiêu chí 3.3 66](#_Toc403737376)

[TIÊU CHUẨN 4: KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ 68](#_Toc403737377)

[Tiêu chí 4.1 69](#_Toc403737378)

[Tiêu chí 4.2 71](#_Toc403737379)

[Tiêu chí 4.3 73](#_Toc403737380)

[Tiêu chí 4.4 75](#_Toc403737381)

[Tiêu chí 4.5 76](#_Toc403737382)

[TIÊU CHUẨN 5: ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, GIẢNG VIÊN VÀ NHÂN VIÊN 79](#_Toc403737383)

[Tiêu chí 5.1 79](#_Toc403737384)

[Tiêu chí 5.2 81](#_Toc403737385)

[Tiêu chí 5.3 83](#_Toc403737386)

[Tiêu chí 5.4 85](#_Toc403737387)

[Tiêu chí 5.5 87](#_Toc403737388)

[TIÊU CHUẨN 6: NGƯỜI HỌC 89](#_Toc403737389)

[Tiêu chí 6.1 90](#_Toc403737390)

[Tiêu chí 6.2 92](#_Toc403737391)

[Tiêu chí 6.3 93](#_Toc403737392)

[Tiêu chí 6.4 94](#_Toc403737393)

[Tiêu chí 6.5 96](#_Toc403737394)

[Tiêu chí 6.6 98](#_Toc403737395)

[TIÊU CHUẨN 7: TRANG THIẾT BỊ, CƠ SỞ VẬT CHẤT 100](#_Toc403737396)

[Tiêu chí 7.1 100](#_Toc403737397)

[Tiêu chí 7.2 102](#_Toc403737398)

[Tiêu chí 7.3 104](#_Toc403737399)

[Tiêu chí 7.4 106](#_Toc403737400)

[Tiêu chí 7.5 108](#_Toc403737401)

[TIÊU CHUẨN 8: ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG QUÁ TRÌNH GIẢNG DẠY/ HỌC TẬP 110](#_Toc403737402)

[Tiêu chí 8.1. 110](#_Toc403737403)

[Tiêu chí 8.2 111](#_Toc403737404)

[**KẾT LUẬN** 113](#_Toc403737405)

[**DANH MỤC MÃ MINH CHỨNG** 115](#_Toc403737406)

**DANH MỤC BẢNG BIỂU, SƠ ĐỒ**

[Sơ đồ 1. Cơ cấu tổ chức hành chính của Trường Đại học Kinh tế và QTKD 11](#_Toc403737641)

[Sơ đồ 2. Cơ cấu tổ chức Khoa Quản trị Kinh doanh 12](#_Toc403737642)

[Bảng 1. Danh sách cán bộ chủ chốt Khoa QTKD 13](#_Toc403737643)

[Bảng 2. Số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT 14](#_Toc403737644)

[Bảng 3. Bảng phân loại giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT 15](#_Toc403737645)

[Bảng 4. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT 16](#_Toc403737646)

[Bảng 5. Phân loại giảng viên cơ hữu Khoa QTKD theo trình độ, giới tính, và độ tuổi 17](#_Toc403737647)

[Bảng 6. Phân loại giảng viên theo mức độ sử dụng ngoại ngữ và tin học 18](#_Toc403737648)

[Bảng 7. Tổng số sinh viên đăng ký dự thi vào CTĐT , số sinh viên 18](#_Toc403737649)

[Bảng 8. Số lượng sinh viên theo CTĐT tạo trong 5 năm gần đây 19](#_Toc403737650)

[Bảng 9. Số sinh viên quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây 19](#_Toc403737651)

[Bảng 10. Thống kê chỗ ở và nhu cầu sinh viên ở KTX 19](#_Toc403737652)

[Bảng 11. Số lượng và tỷ lệ người tham gia nghiên cứu khoa học 20](#_Toc403737653)

[Bảng 12. Số lượng người tốt nghiệp đại học 5 năm gần đây 20](#_Toc403737654)

[Bảng 13. Tình hình tốt nghiệp của sinh viên chính quy 21](#_Toc403737655)

[Bảng 14. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và CGCN từ 2009-2014 23](#_Toc403737656)

[Bảng 15. Doanh thu từ hoạt động nghiên cứu khoa học và CGCN 2010-2013 24](#_Toc403737657)

[Bảng 16. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài từ 2009-2014 24](#_Toc403737658)

[Bảng 17. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT xuất bản từ 2009-2014 25](#_Toc403737659)

[Bảng 18. Số lượng cán bộ cơ hữu thuộc CTĐT tham gia viết sách 25](#_Toc403737660)

[Bảng 19. Số lượng bài đăng trên tạp chí của cán bộ cơ hữu thuộc CTĐT từ 2010-2014 26](#_Toc403737661)

[Bảng 20. Số lượng cán bộ thuộc CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí 5 năm gần đây 26](#_Toc403737662)

[Bảng 21. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu thuộc CTĐT công bố 5 năm gần đây 27](#_Toc403737663)

[Bảng 22. Số lượng cán bộ có báo cáo khoa học tại các Hội nghị, Hội thảo 28](#_Toc403737664)

[Bảng 23. Số bằng phát minh sang chế được cấp 28](#_Toc403737665)

[Bảng 24. Số lượng sinh viên tham gia thực hiện đề tài khoa học 5 năm gần đây 29](#_Toc403737666)

[Bảng 24. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên thuộc CTĐT 29](#_Toc403737667)

[Bảng 25. Khối kiến thức quy định theo hình thức đào tạo 47](#_Toc403737668)

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Từ viết tắt** | **Chú thích** |
|  | **QTKD** | Quản trị Kinh doanh |
|  | **ĐH Kinh tế và QTKD** | Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh |
|  | **Bộ GD&ĐT** | Bộ Giáo dục và Đào tạo |
|  | **PGS** | Phó Giáo sư |
|  | **TS** | Tiến sĩ |
|  | **ThS** | Thạc sĩ |
|  | **SV** | Sinh viên |
|  | **QTKDTH** | Quản trị Kinh doanh tổng hợp |
|  | **ĐHTN** | Đại học Thái Nguyên |
|  | **ĐVHT** | Đơn vị học trình |
|  | **TC** | Tín chỉ |
|  | **CTĐT** | Chương trình đào tạo |
|  | **VLVH** | Vừa làm vừa học |
|  | **VB2** | Văn bằng 2 |
|  | **KT&ĐBCLGD** | Khảo thí và Đảm bảo Chất lượng Giáo dục |
|  | **NCKH** | Nghiên cứu khoa học |
|  | **HSSV** | Học sinh sinh viên |
|  | **GVCN** | Giáo viên chủ nhiệm |
|  | **CVHT** | Cố vấn học tập |
|  | **CBVC** | Cán bộ viên chức |
|  | **CĐR** | Chuẩn đầu ra |

**BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO QUẢN TRỊ KINH DOANH TỔNG HỢP**

Mã/tên trường: Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh

Tên chương trình: Quản trị Kinh doanh Tổng hợp

| **Tiêu chuẩn/**  **tiêu chí** | **Thang điểm** | | | | | **Điểm trung bình**  **của tiêu chuẩn** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 🄌 | ➊ | ➋ | ➌ | ➍ |  |
| ***Tiêu chuẩn 1*** |  |  |  |  |  | 3,5 |
| Tiêu chí 1.1 |  |  |  | 🗸 |  |
| Tiêu chí 1.2 |  |  |  | 🗸 |  |
| Tiêu chí 1.3 |  |  |  |  | 🗸 |
| Tiêu chí 1.4 |  |  |  |  | 🗸 |
| ***Tiêu chuẩn 2*** |  |  |  |  |  | 3,33 |
| Tiêu chí 2.1 |  |  |  |  | 🗸 |
| Tiêu chí 2.2 |  |  |  |  | 🗸 |
| Tiêu chí 2.3 |  |  |  | 🗸 |  |
| Tiêu chí 2.4 |  |  |  | 🗸 |  |
| Tiêu chí 2.5 |  |  |  | 🗸 |  |
| Tiêu chí 2.6 |  |  |  | 🗸 |  |
| ***Tiêu chuẩn 3*** |  |  |  |  |  | 3,66 |
| Tiêu chí 3.1 |  |  |  | 🗸 |  |
| Tiêu chí 3.2 |  |  |  |  | 🗸 |
| Tiêu chí 3.3 |  |  |  |  | 🗸 |
| ***Tiêu chuẩn 4*** |  |  |  |  |  | 3,4 |
| Tiêu chí 4.1 |  |  |  | 🗸 |  |
| Tiêu chí 4.2 |  |  |  |  | 🗸 |
| Tiêu chí 4.3 |  |  |  |  | 🗸 |
| Tiêu chí 4.4 |  |  | 🗸 |  |  |
| Tiêu chí 4.5 |  |  |  |  | 🗸 |
| ***Tiêu chuẩn 5*** |  |  |  |  |  | 3,2 |
| Tiêu chí 5.1 |  |  |  | 🗸 |  |
| Tiêu chí 5.2 |  |  |  | 🗸 |  |
| Tiêu chí 5.3 |  |  |  | 🗸 |  |
| Tiêu chí 5.4 |  |  |  | 🗸 |  |
| Tiêu chí 5.5 |  |  |  |  | 🗸 |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Tiêu chuẩn 6*** |  |  |  |  |  | 3 |
| Tiêu chí 6.1 |  |  |  | 🗸 |  |
| Tiêu chí 6.2 |  |  |  | 🗸 |  |
| Tiêu chí 6.3 |  |  |  | 🗸 |  |
| Tiêu chí 6.4 |  |  |  | 🗸 |  |
| Tiêu chí 6.5 |  |  |  | 🗸 |  |
| Tiêu chí 6.6 |  |  |  | 🗸 |  |
| ***Tiêu chuẩn 7*** |  |  |  |  |  | 3 |
| Tiêu chí 7.1 |  |  |  | 🗸 |  |
| Tiêu chí 7.2 |  |  |  | 🗸 |  |
| Tiêu chí 7.3 |  |  |  | 🗸 |  |
| Tiêu chí 7.4 |  |  |  | 🗸 |  |
| Tiêu chí 7.5 |  |  |  | 🗸 |  |
| ***Tiêu chuẩn 8*** |  |  |  |  |  | 3 |
| Tiêu chí 8.1 |  |  |  | 🗸 |  |
| Tiêu chí 8.2 |  |  |  | 🗸 |  |
| **Tổng điểm trung bình của chương trình** | | | | | | **26,09** |

# PHẦN I. CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*Thời điểm báo cáo: tính đến ngày 30/9/2014*

## I. THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐƠN VỊ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO QTKDTH

1. ***Tên chương trình đào tạo*** (tiếng Việt và tiếng Anh): Quản trị Kinh doanh Tổng hợp (General Business Administration).

2. ***Tên viết tắt*** (tiếng Việt và tiếng Anh): QTKDTH (GBA).

3. ***Tên trước đây***:

4. ***Cơ sở đào tạo***: Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh – Đại học Thái Nguyên.

5. ***Địa chỉ***: Phường Tân Thịnh, Thành Phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

6. ***Số điện thoại liên hệ***: (84) 280 3647 685; số fax: (84) 280 3647 684

E-mail: [tueba@tueba.edu.vn](mailto:tueba@tueba.edu.vn) - Website: <http://www.tueba.edu.vn>

7. ***Năm thành lập cơ sở đào tạo*** (theo Quyết định thành lập): 2004

8. ***Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I*** (của CTĐT được đánh giá): 2004

9. ***Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I***: 2008

## II. GIỚI THIỆU KHÁI QUÁT VỀ KHOA QTKD

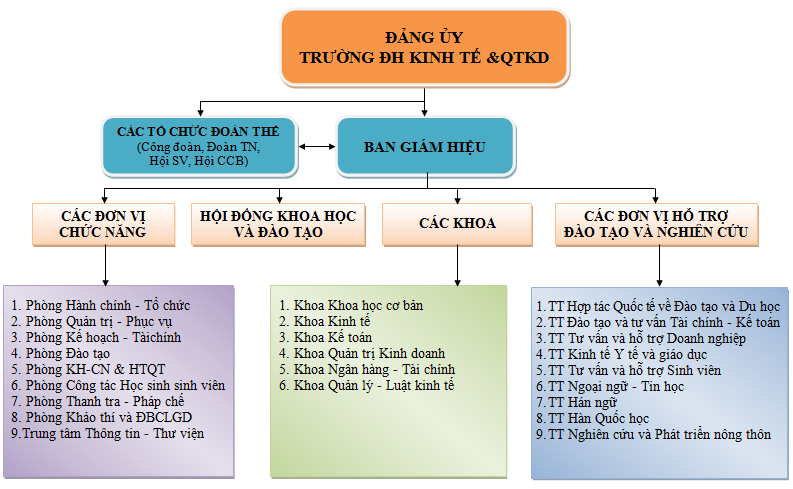
***10. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo***

Khoa Quản trị Kinh doanh được thành lập vào tháng 8 năm 2004 cùng với thời điểm thành lập trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh. Tại thời điểm thành lập khoa Quản trị Kinh doanh có 27 cán bộ viên chức (CBVC) được tập hợp từ các cán bộ giảng dạy chuyên ngành Quản trị Kinh doanh của Khoa Kinh tế nông nghiệp, Trường Đại học Nông Lâm và các cán bộ giảng dạy chuyên ngành Quản trị Doanh nghiệp công nghiệp, Khoa Kinh tế công nghiệp, Trường Đại học Kỹ thuật công nghiệp. Tại thời điểm đó, Khoa QTKD có 4 bộ môn bao gồm bộ môn Quản trị kinh doanh, bộ môn Khoa học quản lý, bộ môn Marketing, bộ môn Phân tích kinh doanh và đào tạo hai chương trình là Quản trị Kinh doanh Tổng hợp và Quản trị Doanh nghiệp Công nghiệp.

Năm 2006, Khoa QTKD bắt đầu đào tạo thêm chuyên ngành Marketing sau được sửa đổi thành chuyên ngành Quản trị Marketing. Năm 2008, Khoa có thêm Bộ môn Quản trị Doanh nghiệp Công nghiệp và bộ môn Quản trị Kinh doanh Tổng hợp được thành lập trên cơ sở phân tách bộ môn Quản trị Kinh doanh với mục tiêu nâng cao hiệu quả và chất lượng đào tạo hai chuyên ngành Quản trị Kinh doanh Tổng hợp và Quản trị Doanh nghiệp Công nghiệp. Năm 2009, Khoa được giao nhiệm vụ đào tạo thêm chuyên ngành Quản trị Kinh doanh Du lịch và Khách sạn và năm 2012 đào tạo chuyên ngành Quản trị Kinh doanh Thương mại.

Đến nay, Khoa Quản trị Kinh doanh đang đào tạo 05 chương trình bao gồm: Quản trị Kinh doanh Tổng hợp, Quản trị Doanh nghiệp Công nghiệp, Quản trị Marketing, Quản trị Kinh doanh Du lịch và Khách sạn, Quản trị Kinh doanh Thương mại. Tổng số cán bộ, viên chức của Khoa là 53 với 52 cán bộ giảng dạy cơ hữu, 1 cán bộ văn phòng. Khoa Quản trị Kinh doanh đã đạt danh hiệu tập thể xuất sắc liên tục 5 năm gần đây.

***11. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở đào tạo và đơn vị thực hiện chương trình đào tạo.***

Sơ đồ 1. Cơ cấu tổ chức hành chính của Trường Đại học Kinh tế và QTKD

7.Khoa Marketing thương mại, dịch vụ

**Sơ đồ 2. Cơ cấu tổ chức Khoa Quản trị Kinh doanh**

**BỘ MÔN QUẢN TRỊ DN CÔNG NGHIỆP**

**BỘ MÔN QUẢN TRỊ KD DL - KS**

**BỘ MÔN QUẢN TRỊ KD TH**

**CHI BỘ ĐẢNG**

**BAN CHỦ NHIỆM KHOA**

**ĐOÀN TNCS**

**CÔNG ĐOÀN**

**BỘ MÔN MARKETING**

**BỘ MÔN PTKD**

***12. Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo***

Bảng 1. Danh sách cán bộ chủ chốt Khoa QTKD

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Các bộ phận** | **Họ và tên** | **Năm sinh** | **Học vị, chức danh, chức vụ** |
| **1. Ban Chủ nhiệm khoa** | | | |
| Chủ nhiệm khoa | Hoàng Thị Huệ | 1978 | Thạc sĩ |
| Phó chủ nhiệm khoa | Dương Thanh Hà | 1976 | Thạc sĩ |
| Phó chủ nhiệm khoa | Võ Thy Trang | 1978 | Thạc sĩ |
| Phó chủ nhiệm khoa | Phạm Văn Hạnh | 1978 | Tiến sĩ |
| **2. Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội** | | | |
| Bí thư chi bộ | Hoàng Thị Huệ | 1978 | Thạc sĩ |
| Bí thư Liên chi | Nguyễn Văn Hùng | 1984 | Thạc sĩ |
| Chủ tịch công đoàn | Nguyễn Vân Anh | 1978 | Thạc sĩ |
| **3. Các bộ môn** | | | |
| Quản trị Kinh doanh Tổng hợp | Ngô Thị Hương Giang | 1979 | Thạc sĩ |
| Quản trị Doanh nghiệp Công nghiệp | Hà Thị Thanh Hoa | 1980 | Thạc sĩ |
| Marketing | Dương Thanh Hà | 1976 | Thạc sĩ |
| Quản trị Kinh doanh DL & KS | Nguyễn Văn Huy | 1983 | Thạc sĩ |
| Phân tích Kinh doanh | Phạm Thị Thanh Mai | 1979 | Thạc sĩ |

***13. Các ngành/ chương trình đào tạo***: Số lượng chương trình đào tạo: 05

***14. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện chương trình đàotạo*** (đánh dấu x vào các ô tương ứng).

Có Không

Chính quy

Không chính quy

Từ xa

Liên kết đào tạo với nước ngoài

Liên kết đào tạo trong nước

**III. CÁN BỘ, GIẢNG VIÊN, NHÂN VIÊN CỦA ĐƠN VỊ THỰC HIỆN CTĐT**

***15. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên*** (gọi chung là cán bộ) ***của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo***

Bảng 2. Số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Phân loại** | **Nam** | **Nữ** | **Tổng số** |
| **I** | **Cán bộ cơ hữu[[1]](#footnote-2)**  *Trong đó:* | **17** | **36** | **53** |
| I.1 | Cán bộ trong biên chế | 16 | 24 | 40 |
| I.2 | Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn | 1 | 12 | 13 |
|  | **Tổng số** |  |  | **53** |

Thống kê, phân loại giảng viên *(chỉ tính những giảng viên trực tiếp giảng dạy trong 5 năm gần đây).*

Bảng 3. Bảng phân loại giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Trình độ, học vị, chức danh** | **Số lượng giảng viên** | **Giảng viên cơ hữu** | | | **GV thỉnh giảng trong nước** | **Giảng viên quốc tế** |
| GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy | GV hợp đồng dài hạn[[2]](#footnote-3) trực tiếp giảng dạy | GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| 1 | Giáo sư, Viện sĩ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Phó Giáo sư | 2 | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 |
| 3 | Tiến sĩ khoa học | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Tiến sĩ | 6 | 2 | 0 | 4 | 0 | 0 |
| 5 | Thạc sĩ | 35 | 29 | 3 | 3 | 0 | 0 |
| 6 | Đại học | 10 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 |
| 7 | Cao đẳng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8 | Trình độ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Tổng số** | | **53** | **32** | **13** | **8** | **0** | **0** |

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) = 53người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 98,07%

***16. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo***

Số liệu bảng 4 mục 16 được lấy từ bảng 3 mục 15 nhân với hệ số quy đổi.

Bảng 4. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Trình độ, học vị, chức danh** | **Hệ số quy đổi** | **Số lượng giảng viên** | **Giảng viên cơ hữu** | | | **Giảng viên thỉnh giảng** | **Giảng viên quốc tế** | **Giảng viên quy đổi** |
| **GV biên chế trực tiếp giảng dạy** | **GV**  **HĐDH trực tiếp giảng dạy** | **GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
|  | Hệ số quy đổi |  |  | 1,0 | 1,0 | 0,3 | 0,2 | 0.2 |  |
| 1 | Giáo sư, Viện sĩ | 3,0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |  |
| 2 | Phó Giáo sư | 2,5 | 2 | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | 3,25 |
| 3 | Tiến sĩ khoa học | 3,0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |  |
| 4 | Tiến sĩ | 2,0 | 6 | 2 | 0 | 4 | 0 | 0 | 6,4 |
| 5 | Thạc sĩ | 1,3 | 35 | 29 | 3 | 3 | 0 | 0 | 42,77 |
| 6 | Đại học | 1,0 | 10 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 10 |
| 7 | Cao đẳng | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |  |
| 8 | Trình độ khác | 0,2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |  |
|  | **Tổng** |  | **53** | **32** | **13** | **8** | **0** | **0** | **62,42** |

Cách tính: Cột 10 = cột 3. (cột 5 + cột 6 + 0,3.cột 7 + 0,2.cột 8 + 0,2.cột 9)

***17. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi*** (số người):

Bảng 5. Phân loại giảng viên cơ hữu Khoa QTKD

theo trình độ, giới tính, và độ tuổi

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Trình độ / học vị** | **Số lượng,**  **người** | **Tỷ lệ**  **(%)** | **Phân loại theo giới tính (ng)** | | **Phân loại theo tuổi (người)** | | | | |
| **Nam** | **Nữ** | **< 30** | **30-40** | **41-50** | **51-60** | **> 60** |
| 1 | Giáo sư, Viện sĩ | 0 | 0. | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Phó Giáo sư | 2 | 3,77 | 0 | 2 | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 |
| 3 | Tiến sĩ khoa học | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Tiến sĩ | 6 | 15,1 | 5 | 1 | 0 | 4 | 0 | 2 | 0 |
| 5 | Thạc sĩ | 35 | 66,04 | 12 | 23 | 12 | 20 | 1 | 2 | 0 |
| 6 | Đại học | 10 | 18,86 | 0 | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7 | Cao đẳng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8 | Trình độ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
|  | **Tổng** | **53** | **100** | **17** | **36** | **22** | **24** | **2** | **5** | **0** |

17.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 33.22 tuổi

17.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo: 15,1% (8/53).

17.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo: 66,04% (35/53).

***18. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu***:

Bảng 6. Phân loại giảng viên theo mức độ sử dụng ngoại ngữ và tin học

| **STT** | **Tần suất sử dụng** | **Tỷ lệ (%) giảng viên cơ hữu**  **sử dụng ngoại ngữ và tin học** | |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngoại ngữ** | **Tin học** |
| 1 | Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc) | 8 | 37 |
| 2 | Thường sử dụng (60-80% thời gian của công việc) | 16 | 16 |
| 3 | Đôi khi sử dụng (40-60% thời gian của công việc) | 22 | 0 |
| 4 | Ít khi sử dụng (20-40% thời gian của công việc) | 6 | 0 |
| 5 | Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc) | 1 | 0 |
| **6** | **Tổng** | **53** | **53** |

IV. NGƯỜI HỌC **(chỉ tính số lượng người học chương trình đào tạo này)**

***19. Tổng số sinh viên đăng ký dự thi tuyển vào chương trình đào tạo, số sinh viên trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây*** (hệ chính quy):

Bảng 7. Tổng số sinh viên đăng ký dự thi vào CTĐT , số sinh viên

**trúng tuyển và nhập học 5 năm gần đây**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm học** | **Số thí sinh dự thi**  **(người)** | **Số  trúng tuyển**  **(người)** | **Tỷ lệ cạnh tranh** | **Số nhập học thực tế**  **(người)** | **Điểm tuyển đầu vào/ thang điểm** | **Điểm trung bình của sinh viên được tuyển** | **Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)** |
| 2009-2010 | - | - | - | 46 | - | - | 0 |
| 2010-2011 | - | - | - | 149 | 13 | 14,5 | 0 |
| 2011-2012 | - | - | - | 163 | 13 | 14,5 | 0 |
| 2012-2013 | - | - | - | 190 | 14 | 14 | 0 |
| 2013-2014 | - | - | - | 112 | 13 | 14 | 0 |

Số lượng sinh viên hệ chính quy đang theo học chương trình đào tạo này (theo hướng dẫn tại công văn số 1325/BGDĐT ngày 09/02/2007): 598 người

***20. Thống kê, phân loại số lượng sinh viên theo học chương trình đào tạo này trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy***

Bảng 8. Số lượng sinh viên theo CTĐT tạo trong 5 năm gần đây

*Đơn vị: người*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Các tiêu chí** | **2009-2010** | **2010-2011** | **2011-2012** | **2012-2013** | **2013-2014** |
| Hệ chính quy | 241 | 280 | 345 | 425 | 427 |
| Hệ không chính quy | 97 | 85 | 46 | 110 | 126 |

Tổng số sinh viên chính quy (chưa quy đổi): 598 người

Tỷ lệ sinh viên trên giảng viên (sau khi quy đổi): 598/62,42= 9,57

***21. Số sinh viên quốc tế theo học chương trình đào tạo này trong 5 năm gần đây***

Bảng 9. Số sinh viên quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây

*Đơn vị: người*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Các tiêu chí** | **Năm học** | | | | |
| **2009-2010** | **2010-2011** | **2011-2012** | **2012-2013** | **2013-2014** |
| Số lượng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên quy đổi | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

***22. Sinh viên có chỗ ở trong kí túc xá/tổng số sinh viên có nhu cầu***:

Bảng 10. Thống kê chỗ ở và nhu cầu sinh viên ở KTX

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Các tiêu chí** | **2009-2010** | **2010-2011** | **2011-2012** | **2012-2013** | **2013-2014** |
| 1. Tổng diện tích phòng ở (m2) | - | 5.569,2 | 5.569,2 | 5.140,8 | 5.140,8 |
| 2. Sinh viên có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người) | - | 1087 | 1122 | 2166 | 2299 |
| 3. Số lượng sinh viên được ở trong ký túc xá (người) | - | 520 | 673 | 943 | 1071 |
| 4. Tỷ số diện tích trên đầu sinh viên ở trong ký túc xá, m2/người | - | 4,6 | 4,6 | 4,6 | 4,6 |

***23. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học tham gia nghiên cứu khoa học***

Bảng 11. Số lượng và tỷ lệ người tham gia nghiên cứu khoa học

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Năm học** | | | | |
| **2009-2010** | **2010-2011** | **2011-2012** | **2012-2013** | **2013-2014** |
| Số lượng | 5 | 6 | 2 | 5 | 19 |
| Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên quy đổi | 4,54 | 4,8 | 1,03 | 0,75 | 2,88 |

***24. Thống kê số lượng người tốt nghiệp đại học trong 5 năm gần đây***

Bảng 12. Số lượng người tốt nghiệp đại học 5 năm gần đây

*Đơn vị: người*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Các tiêu chí** | **Năm tốt nghiệp** | | | | |
| **2009-2010** | **2010-2011** | **2011-2012** | **2012-2013** | **2013-2014** |
| Hệ chính quy | 64 | 69 | 113 | 54 | 86 |
| Hệ không chính quy | 259 | 216 | 147 | 317 | 89 |

*(Tính cả những học viên đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)*

***25. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy***

Bảng 13. Tình hình tốt nghiệp của sinh viên chính quy

| **Các tiêu chí** | **Năm tốt nghiệp** | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **2009-2010** | **2010-2011** | **2011-2012** | **2012-2013** | **2013-2014** |
| 1. Số lượng sinh viên tốt nghiệp (người) | 64 | 69 | 113 | 54 | 86 |
| 2. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%) | 79,13 | 79 | 34,96 | 28,42 | 76,78 |
| 3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo:  A. Đơn vị thực hiện chương trình đào tạo không điều tra về vấn đề này 🡪 chuyển xuống câu 4  B. Đơn vị thực hiện chương trình đào tạo có điều tra về vấn đề này 🡪 điền các thông tin dưới đây | Không điều tra | Không điều tra |  |  | Đang điều tra |
| *3.1 Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)* |  |  | *50,8* | *78,6* |  |
| *3.2 Tỷ lệ sinh viên trả lời chỉ học được một phần kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)* |  |  | *49,2* | *21,4* |  |
| *3.3 Tỷ lệ sinh viên trả lời KHÔNG học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp* |  |  | *0* | *0* |  |
| 4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:  A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này 🡪 chuyển xuống câu 5  B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này 🡪 điền các thông tin dưới đây |  |  |  |  |  |
| *4.1 Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành đào tạo (%)* |  |  | *83* |  |  |
| *- Sau 6 tháng tốt nghiệp* |  |  |  |  |  |
| *- Sau 12 tháng tốt nghiệp* |  |  |  |  |  |
| *4.2 Tỷ lệ sinh viên có việc làm trái ngành đào tạo (%)* |  |  | *17* |  |  |
| *4.3 Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm* |  |  | *Từ 2,5tr -4tr* |  |  |
| 5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:  A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này  B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này 🡪 điền các thông tin dưới đây | Không điều tra | Không điều tra | Không điều tra | Không điều tra | Không điều tra |
| 5.1 Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%) |  |  |  |  |  |
| 5.2 Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%) |  |  |  |  |  |
| 5.3 Tỷ lệ sinh viên phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%) |  |  |  |  |  |

*Ghi chú:*

- Sinh viên tốt nghiệp là sinh viên có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những sinh viên chưa nhận được bằng tốt nghiệp.

- Sinh viên có việc làm là sinh viên tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm.

- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.

- Các mục bỏ trống đều được xem là đơn vị thực hiện chương trình đào tạo không điều tra về việc này.

## V. NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

***27. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo được nghiệm thu trong 5 năm gần đây***

Bảng 14. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và CGCN từ 2009-2014

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Phân loại đề tài** | **Hệ  số\*\*** | **Số lượng** | | | | | |
| **2009-2010** | **2010-2011** | **2011-2012** | **2012-2013** | **2013-2014** | **Tổng (đã quy đổi)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| 1 | Đề tài cấp NN | 2,0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Đề tài cấp Bộ\* | 1,0 | 1 | 2 | 2 | 2 | - | **7** |
| 3 | Đề tài cấp trường | 0,5 | 17 | 17 | 9 | 7 | 13 | **37** |
| 4 | **Tổng** |  | **18** | **19** | **11** | **9** | **13** | **44** |

Cách tính: Cột 9 = cột 3 . (cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

*\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp nhà nước*

*\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học nhà nước (có điều chỉnh).*

Tổng số đề tài quy đổi: 44

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 44/53\*100 = 83,2 %

***28. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo trong 4 năm gần đây***

Bảng 15. Doanh thu từ hoạt động nghiên cứu khoa học

và CGCN 2010-2013

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Năm** | **Doanh thu từ NCKH và CGCN (triệu VNĐ)** | **Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và CGCN so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)** | **Tỷ số Doanh thu từ NCKH và CGCN trên cán bộ cơ hữu**  **(triệu VNĐ/ người)** |
| 3 | 2010 | 137,5 | - | 2,33 |
| 4 | 2011 | 325 | - | 5,5 |
| 5 | 2012 | 355 | - | 6,01 |
| 6 | 2013 | 225 | - | 5,0 |

***29. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:***

Bảng 16. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài từ 2009-2014

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số lượng đề tài** | **Số lượng cán bộ tham gia** | | | **Ghi chú** |
| **Đề tài cấp NN** | **Đề tài cấp Bộ\*** | **Đề tài cấp trường** |
| Từ 1 đến 3 đề tài | - | 11 | 36 |  |
| Từ 4 đến 6 đề tài | - | - | 3 |  |
| Trên 6 đề tài | - | - | - |  |
| **Tổng số cán bộ tham gia** | **-** | **11** | **39** |  |

*\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp nhà nước*

***30. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo được xuất bản trong 5 năm gần đây***

Bảng 17. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT xuất bản từ 2009-2014

| **STT** | **Phân loại sách** | **Hệ  số\*\*** | **Số lượng** | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **2009-2010** | **2010-2011** | **2011-2012** | **2012-2013** | **2013-2014** | **Tổng (đã quy đổi)** |
| 1 | Sách chuyên khảo | 2,0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 2 |
| 2 | Sách giáo trình | 1,5 | 0 | 1 | 0 | 1 | 1 | 4,5 |
| 3 | Sách tham khảo | 1,0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Sách hướng dẫn | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5 | **Tổng** |  | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **6,5** |

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): 6,5

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: (6,5/53)\*100= 12,26%.

***31. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo tham gia viết sách trong 5 năm gần đây***

Bảng 18. Số lượng cán bộ cơ hữu thuộc CTĐT tham gia viết sách

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số lượng sách** | **Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách** | | | |
| **Sách chuyên khảo** | **Sách giáo trình** | **Sách tham khảo** | **Sách hướng dẫn** |
| Từ 1 đến 3 cuốn sách | **1** | **4** | 0 | 0 |
| Từ 4 đến 6 cuốn sách | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Trên 6 cuốn sách | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Tổng số cán bộ tham gia** | **1** | **4** | **0** | **0** |

***32. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây***

Bảng 19. Số lượng bài đăng trên tạp chí của cán bộ cơ hữu thuộc CTĐT từ 2010-2014

| **TT** | **Phân loại tạp chí** | **Hệ số\*\*** | **Số lượng** | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **2010** | **2011** | **2012** | **2013** | **2014** | **Tổng (đã quy đổi)** |
| 1 | Tạp chí KH quốc tế | 1,5 | 1 | 1 | 0 | 1 | 0 | **4,5** |
| 2 | Tạp chí KH cấp Ngành trong nước | 1,0 | 11 | 8 | 1 | 15 | 16 | **51** |
| 3 | Tạp chí / tập san của cấp trường | 0,5 | 0 | 0 | 1 | 0 | 2 | **1,5** |
| 4 | **Tổng** |  | **12** | **9** | **2** | **16** | **15** | **57** |

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 57

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: (57/53)\*100 = 107,58%

***33. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:***

Bảng 20. Số lượng cán bộ thuộc CTĐT tham gia viết bài đăng

**tạp chí** **5 năm gần đây**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Số lượng cán bộ giảng dạy có bài báo đăng trên tạp chí** | **Nơi đăng** | | |
| **Tạp chí KH quốc tế** | **Tạp chí KH cấp Ngành trong nước** | **Tạp chí / tập san cấp trường** |
| Từ 1 đến 5 bài báo | 4 | 30 | 2 |
| Từ 6 đến 10 bài báo | 0 | 1 | 0 |
| Từ 11 đến 15 bài báo | 0 | 0 | 0 |
| Trên 15 bài báo | 0 | 0 | 0 |
| **Tổng số cán bộ tham gia** | **4** | **31** | **2** |

***34. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo báo cáo tại các Hội nghị, Hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây***

Bảng 21. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu thuộc CTĐT công bố 5 năm gần đây

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Phân loại hội thảo** | **Hệ  số\*\*** | **Số lượng** | | | | | |
| **2010** | **2011** | **2012** | **2013** | **2014** | **Tổng (đã quy đổi)** |
| 1 | Hội thảo quốc tế | 1,0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 2 | 3 |
| 2 | Hội thảo trong nước | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 1 |
| 3 | Hội thảo cấp trường | 0,25 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **4** | **Tổng** |  | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **4** |

*(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường vì đã được tính 1 lần)*

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học nhà nước (có điều chỉnh).

- Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 4

- Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: (4 /53)\*100 = 7,47%

***35. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo có báo cáo khoa học tại các Hội nghị, Hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây***

Bảng 22. Số lượng cán bộ có báo cáo khoa học tại các Hội nghị, Hội thảo

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Số lượng CB có báo cáo khoa học tại các Hội nghị, Hội thảo** | **Cấp hội thảo** | | |
| **Hội thảo quốc tế** | **Hội thảo  trong nước** | **Hội thảo ở trường** |
| Từ 1 đến 5 báo cáo | 8 | 3 | 2 |
| Từ 6 đến 10 báo cáo | 0 | 0 | 0 |
| Từ 11 đến 19 báo cáo | 1 | 0 | 0 |
| Trên 19 báo cáo | 0 | 0 | 0 |
| **Tổng số cán bộ than gia** | **9** | **3** | **2** |

*(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)*

***36. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp***

Bảng 23. Số bằng phát minh sang chế được cấp

|  |  |
| --- | --- |
| **Năm học** | **Số bằng phát minh, sáng chế được cấp**  **(ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)** |
| 2009 - 2010 | 0 |
| 2010 - 2011 | 0 |
| 2011 - 2012 | 0 |
| 2012 - 2013 | 0 |
| 2013 - 2014 | 0 |

***37. Nghiên cứu khoa học của sinh viên***

*37.1. Số lượng sinh viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:*

Bảng 24. Số lượng sinh viên tham gia thực hiện đề tài khoa học 5 năm gần đây

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số lượng đề tài** | **Số lượng sinh viên tham gia** | | | **Ghi chú** |
| Đề tài cấp NN | Đề tài cấp Bộ\* | Đề tài cấp trường |
| Từ 1 đến 3 đề tài | 0 | 0 | 34 |  |
| Từ 4 đến 6 đề tài | 0 | 0 | 0 |  |
| Trên 6 đề tài | 0 | 0 | 0 |  |
| **Tổng số sinh viên tham gia** | **0** | **0** | **34** |  |

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp nhà nước

*37.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:*

*(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)*

Bảng 24. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên thuộc CTĐT

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Thành tích nghiên cứu khoa học** | **Số lượng** | | | | |
| **2009-2010** | **2010-2011** | **2011-2012** | **2012-2013** | **2013-2014** |
| 1 | Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo | 0 | 0 | 1 | 1 | 3 |
| 2 | Số bài báo được đăng, công trình được công bố | 4 | 6 | 5 | 2 | 3 |

## VI. CƠ SỞ VẬT CHẤT, THƯ VIỆN, TÀI CHÍNH

***38. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo***: 210.884 m2

***39. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m2):***

- Nơi làm việc: 5229 m2; Nơi học: 9356,15 m2; Nơi vui chơi giải trí: 17.441,67 m2.

***40. Diện tích phòng học (tính bằng m2):***

- Tổng diện tích phòng học: 9356.15 m2

- Tỷ số diện tích phòng học trên sinh viên chính quy: 3,747 m2/sv

***41. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo này được sử dụng tại Trung tâm TT – TV: 13.959 cuốn***

***42. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo:***

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 01

- Dùng cho sinh viên học tập: 246

- Tỷ số số máy tính dùng cho sinh viên/sinh viên chính quy: 246/5778

## VI. TÓM TẮT MỘT SỐ CHỈ SỐ QUAN TRỌNG

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

***1. Giảng viên:***

- Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 53

- Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 98,11

- Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo (%): 15,1

- Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo (%): 66,67

***2. Người học (sinh viên):***

- Tổng số sinh viên chính quy (người): 598

- Tổng số sinh viên quy đổi (người): 598

- Tỷ số sinh viên trên giảng viên (sau khi quy đổi): 9,58%

- Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 76,78%

***3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo***: (Không điều tra)

***4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp***:

- Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 80,11

- Tỷ lệ sinh viên có việc làm trái ngành đào tạo (%): 1,61

- Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm (triệu VNĐ): 2,5 - 4

***5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: (Không điều tra)***

***6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:***

- Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 44/53

- Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 225/53

- Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 12,26%

- Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 57/53

- Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 4/53

***7. Cơ sở vật chất:***

- Tỷ số máy tính dùng cho sinh viên trên sinh viên chính quy: 246/5778

- Tỷ số diện tích phòng học trên sinh viên chính quy: : 3,747 m2/sv

- Tỷ số diện tích ký túc xá trên sinh viên chính quy: 11,97 m2/sv

# PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ CỦA TRƯỜNG

## 

## I. TỔNG QUAN CHUNG

**MỞ ĐẦU**

Khoa Quản trị kinh doanh là đơn vị trực thuộc Trường ĐH Kinh tế và QTKD – Đại học Thái Nguyên. Đây là đơn vị đầu tiên trong Nhà trường tham gia đánh giá chương trình đào tạo (chương trình Quản trị kinh doanh tổng hợp và Quản trị doanh nghiệp công nghiệp). Đánh giá chương trình là cơ hội để Khoa QTKD xem xét lại quá trình đào tạo, tìm ra căn cứ và cơ sở để cải tiến hoàn thiện chương trình đào tạo nhằm đáp ứng yêu cầu, nhu cầu xã hội trong giai đoạn hội nhập thế giới và quốc tế hiện nay.

Ngay từ những ngày đầu thành lập, Khoa QTKD đã bám sát vào sứ mạng của Nhà trường để xây dựng chương trình đào tạo nhằm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực quản trị kinh doanh và quản lý. Trên cơ sở đó, Khoa QTKD xác định nhiệm vụ chính như sau: “Đào tạo cử nhân Quản trị kinh doanh có phẩm chất chính trị, đạo đức, và sức khỏe tốt, nắm vững kiến thức cơ bản về kinh tế xã hội, quản trị kinh doanh, những kỹ năng chuyên sâu về quản trị kinh doanh; có khả năng hoạch định chiến lược, kế hoạch kinh doanh, chính sách trong doanh nghiệp; biết cách tổ chức hoạt động kinh doanh và tạo lập doanh nghiệp mới. Sinh viên tốt nghiệp làm việc chủ yếu ở các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế hoặc có thể làm việc trong các cơ quan nhà nước, viện nghiên cứu và các trường đại học”.

Chất lượng trong giáo dục đại học luôn là vấn đề được Khoa QTKD quan tâm hàng đầu nhất là trong bối cảnh toàn cầu hóa, một xu thế tất yếu của giai đoạn hội nhập kinh tế quốc tế. Xu hướng toàn cầu hóa tạo cơ hội cho Nhà trường nói chung và Khoa QTKD nói riêng cơ hội phấn đấu và không ngừng vươn lên, đổi mới mạnh mẽ chương trình đào tạo, phương pháp giảng dạy theo hướng cập nhật các chương trình đào tạo tiên tiến trong và ngoài nước. Đáp ứng với xu hướng hội nhập, Nhà trường và Khoa QTKD đã chuyển hình thức đào tạo sang đào tạo theo tín chỉ với phương châm lấy người học làm trung tâm, tạo mọi điều kiện cho người học phát huy tinh thần “tự học, tự nghiên cứu”, quá trình đào tạo chuyển dịch với phương thức đào tạo theo nhu cầu xã hội phục vụ cho quá trình phát triển kinh tế – xã hội của địa phương nói riêng và cả nước nói chung.

**NHỮNG PHÁT HIỆN CHÍNH TRONG QUÁ TRÌNH TỰ ĐÁNH GIÁ**

**Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

***1. Những điểm mạnh***

Mục tiêu chương trình đào tạo QTKDTH thường xuyên được rà soát, đổi mới đáp ứng nhu cầu của xã hội. Chương trình đào tạo có chuẩn mực về kiến thức và kỹ năng rõ ràng và phù hợp với yêu cầu lựa chọn nghề nghiệp của người học và nhu cầu nhân lực của thị trường lao động. Chương trình đào tạo cũng được rà soát bổ sung với sự tham gia góp ý của các nhà tuyển dụng, chuyên gia giáo dục, cựu SV. Quy trình này được quy định cụ thể bằng văn bản. Số lượng SV sau khi tốt nghiệp chuyên ngành đào tạo QTKDTH có việc làm đúng ngành đào tạo đạt tỉ lệ khá cao.

***2. Những tồn tại***

Mục tiêu chương trình đào tạo QTKDTH chưa thực sự được đông đảo nhà tuyển dụng biết đến. Nội dung đào tạo kỹ năng mềm cho người học trong chương trình QTKDTH còn chưa được chú trọng nhiều. Chương trình đào tạo chưa được đông đảo các chuyên gia giáo dục đóng góp ý kiến. Nhà trường chưa đưa vào văn bản quy định tính định kỳ điều chỉnh chuẩn đầu ra CTĐT mà chỉ thay đổi theo nhu cầu xã hội.

***3. Kế hoạch cải tiến chất lượng***

Về phía khoa, trong năm học 2014 – 2015, Khoa QTKD phối hợp chặt chẽ cùng các phòng ban chức năng, các khoa khác để thông tin mạnh mẽ về CTĐT, mục tiêu chương trình đào tạo QTKDTH tới rộng rãi các nhà tuyển dụng và xã hội. Khoa cũng bổ sung nhiều nội dung đào tạo, rèn luyện kỹ năng mềm thông qua hoạt động giảng dạy một số học phần trong chương trình đào tạo QTKDTH. Khoa QTKD chủ động đề xuất với Nhà trường xây dựng quy định cụ thể, kế hoạch đánh giá, điều chỉnh CĐR của chương trình QTKDTH đảm bảo tính định kỳ.

Về phía nhà trường, năm học 2014 - 2015, Nhà trường tổ chức lấy ý kiến góp ý của các chuyên gia giáo dục về CTĐT.

**Tiêu chuẩn 2. Chương trình đào tạo**

***1. Những điểm mạnh***

Chương trình đào tạo được xây dựng trên cơ sở CĐR và được điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp và đảm bảo CĐR. Chương trình đào tạo cũng đảm bảo sự cân đối giữa các khối kiến thức, tính lô-gic, đảm bảo đáp ứng nhu cầu học tập của người học. Các kỹ năng mềm được chú trọng trang bị trong CTĐT và thông qua các hoạt động ngoại khóa. Đề cương chi tiết các học phần có yêu cầu tiên quyết, đáp ứng yêu cầu chuẩn kiến thức, thể hiện được tính hệ thống, logic và sự bổ sung cho nhau. Tỷ lệ SV lựa chọn chương trình QTKDTH có tỷ lệ cao nhất so với các chương trình chuyên ngành khác thuộc ngành QTKD. Chương trình đào tạo được thiết kế đảm bảo liên thông dọc và liên thông ngang giữa các trình độ và phương thức tổ chức đào tạo.

**2. *Những tồn tại***

Số lượng học phần tự chọn chuyên sâu thuộc khối kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo QTKDTH chưa nhiều. Giáo án giảng dạy của giảng viên còn chưa thể hiện rõ các kỹ năng mềm cần trang bị cho người học trong từng tiết học/nội dung. Khoa QTKD, Nhà trường chưa đưa vào phiếu điều tra lấy ý kiến đánh giá tính logic giữa các học phần trong CTĐT, chưa định kỳ thực hiện khảo sát nhu cầu xã hội với người học tốt nghiệp chương trình QTKDTH, chưa lấy ý kiến của người học đánh giá về tính liên thông của chương trình đào tạo QTKDTH. Chương trình đào tạo QTKDTH chưa có nhiều lựa chọn về phương pháp kiểm tra, đánh giá giữa học phần

**3. *Kế hoạch hành động***

Khoa QTKD rà soát CTĐT, tăng từ 1 đến 2 học phần tự chọn chuyên sâu cho khối kiến thức chuyên ngành trong CTĐT. Khoa cũng rà soát, điều chỉnh, bổ sung thêm kỹ năng mềm, cụ thể hóa hơn kỹ năng mềm trong từng nội dung cho các môn học/học phần. Trong thời gian 2014 – 2016, Khoa và Nhà trường đưa vào phiếu điều tra lấy ý kiến của người học đánh giá tính về tính logic giữa các học phần trong CTĐT khi đánh giá môn học và đánh giá về chương trình đào tạo. Khoa QTKD và Nhà trường tiến hành khảo sát nhu cầu xã hội với người học tốt nghiệp chương trình QTKDTH, khảo sát về tính liên thông của chương trình đào tạo QTKDTH khi thực hiện đánh giá môn học và CTĐT. Khoa QTKD cũng rà soát và điều chỉnh đề cương môn học chi tiết, trong đó đa dạng hóa phương pháp kiểm tra, đánh giá giữa học phần, tạo điều kiện cho SV có nhiều lựa chọn hơn về các phương pháp kiểm tra, đánh giá giữa học phần

**Tiêu chuẩn 3. Tổ chức thực hiện chương trình đào tạo**

***1. Những điểm mạnh***

Nhà trường và Khoa QTKD đã thực sự coi trọng và tổ chức nhiều khóa bồi dưỡng chuyên môn cho giảng viên về phương pháp giảng dạy lấy người học làm trung tâm. Chương trình đào tạo QTKDTH có đội ngũ cố vấn học tập sẽ theo sinh viên từ khi bắt đầu đến kết thúc khóa học. Do vậy đội ngũ cố vấn học tập theo sát, nắm bắt và hiểu sinh viên tốt hơn, hoạt động tư vấn chiến lược học tập hiệu quả. Khoa và Nhà trường tổ chức nhiều hoạt động, giao lưu tạo cơ hội cho người học tham gia và phát huy khả năng cá nhân của người học

***2. Những tồn tại***

Số lượng các đề tài nghiên cứu khoa học về đổi mới phương pháp giảng dạy lấy người học làm trung tâm cho chương trình QTKDTH còn hạn chế. Nhà trường chưa xây dựng tiêu chí đánh giá hoạt động tư vấn chiến lược học tập cho người học của CVHT. Người học ở hệ đào tạo VLVH, VB2 chưa tham gia vào các câu lạc bộ và các hoạt động giao lưu của Khoa và Nhà trường.

***3. Kế hoạch cải tiến chất lượng***

Trong năm học 2014-2015, Khoa QTKD và nhà trường có các biện pháp thúc đẩy và ưu tiên triển khai cho các đề tài nghiên cứu khoa học đổi mới phương pháp giảng dạy lấy người học làm trung tâm cho chương trình đào tạo QTKDTH. Nhà trường xây dựng tiêu chí đánh giá hoạt động tư vấn chiến lược cho người học của đội ngũ CVHT. Khoa cùng các Câu lạc bộ sẽ xây dựng và triển khai kế hoạch hoạt động và giao lưu đến các lớp trong đó có cả các lớp VLVH, VB2.

**Tiêu chuẩn 4. Kiểm tra đánh giá**

***1. Những điểm mạnh***

Công tác kiểm tra đánh giá được thực hiện thường xuyên, các hình thức đánh giá đa dạng và phong phú, phù hợp với từng học phần. Nhà trường có nhiều văn bản hướng dẫn về công tác kiểm tra, đánh giá. Các tiêu chí đánh giá kết quả học tập được thông tin đến người học bằng nhiều hình thức khác nhau: website, niên giám, thông tin trực tiếp từ giảng viên môn học, cố vấn học tập. Công tác phúc khảo hiện đã được triển khai tới toàn thể người học thuộc chương trình đào tạo QTKDTH với nhiều hình thức khác nhau đảm bảo công khai, chính xác. Khoa đã triển khai nghiêm túc và đúng tiến độ hoạt động đánh giá ngân hàng câu hỏi và xây dựng bảng trọng số cho đề thi đối với các môn học. Kết quả học tập của người học được quản lý song song bằng cả hai hệ thống là sổ sách và phần mềm IU chuyên dụng quản lý đào tạo, đảm bảo tính khoa học, chính xác, an toàn, thuận lợi cho việc nhập, truy cập, tổng hợp và được công bố công khai, kịp thời.

***2. Những tồn tại***

Nhà trường chưa khảo sát mức độ hài lòng về các hình thức đánh giá được sử dụng trong CTĐT và chưa lấy ý kiến người học về tính hiệu quả của các hình thức phổ biến tiêu chí đánh giá kết quả học tập đến người học, về hình thức phổ biến thủ tục khiếu nại đánh giá kết quả học tập của người học. Nhà trường chưa định kỳ mời các chuyên gia giáo dục để tham gia thẩm định độ tin cậy và tính giá trị của phương pháp kiểm tra đánh giá các môn học thuộc chương trình QTKDTH. Việc công bố kết quả học tập một số môn học thuộc chương trình đào tạo hệ phi chính quy ngành QTKDTH còn chưa kịp thời.

***3. Kế hoạch cải tiến chất lượng***

Năm học 2014-2015, Khoa đôn đốc các bộ môn thực hiện kế hoạch chấm thi và trả điểm các học phần của hệ đào tạo phi chính quy đảm bảo kịp thời, đúng quy định. Nhà trường tổ chức khảo sát mức độ hài lòng về các hình thức đánh giá được sử dụng trong CTĐT và lấy ý kiến người học thuộc chương trình đào tạo QTKDTH về hiệu quả của các hình thức phổ biến tiêu chí đánh giá kết quả học tập đến người học, các hình thức phổ biến quy định về thủ tục khiếu nại đánh giá kết quả học tập của người học. Khoa và Nhà trường sẽ mời các chuyên gia giáo dục để thẩm định độ tin cậy và tính giá trị của phương pháp kiểm tra đánh giá các môn học thuộc chương trình QTKDTH.

**Tiêu chuẩn 5. Đội ngũ cán bộ, giảng viên và nhân viên**

***1. Những điểm mạnh***

Các môn học thuộc chương trình đào tạo QTKDTH đều do giảng viên cơ hữu của khoa QTKD giảng dạy, Nhà trường không phải mời giảng viên thỉnh giảng. Đội ngũ giảng viên và chuyên viên tham gia chương trình đào tạo QTKDTH thường xuyên được bồi dưỡng, nâng cao nghiệp vụ. Nhà trường đã xây dựng được tiêu chuẩn tuyển dụng giảng viên với tiêu chí cụ thể, minh bạch, công khai, được bổ sung điều chỉnh kịp thời cho phù hợp với thực tế, tạo môi trường cho đội ngũ CBVC phát huy phẩm chất cá nhân, năng lực quản lý và trình độ chuyên đảm bảo công khai, minh bạch và dân chủ. Hoạt động đánh giá giảng viên và nhân viên được thực hiện định kỳ, bằng nhiều hình thức, đảm bảo chính xác và toàn diện.

***2. Những tồn tại***

Tỷ lệ giảng viên có trình độ TS trở lên còn thấp trong tổng số giảng viên thực hiện CTĐT. Nhà trường chưa quy định đánh giá hiệu quả sau khi bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ. Hoạt động hoàn thiện hồ sơ đề nghị xét tăng lương của các đơn vị gửi lên hội đồng chưa được thực hiện nhanh chóng. Hoạt động lấy ý kiến phản hồi của đội ngũ CBVC và người học đối với các vị trí quản lý của các đơn vị chưa cụ thể đến từng vị trí quản lý và các ý kiến phản hồi chưa nhiều. Hệ thống quy trình đánh giá cán bộ chưa bao quát hết các hoạt chuyên môn nhiệm vụ với các tiêu chí thi đua khác.

***3. Kế hoạch hành động***

Năm học 2014- 2015, Khoa QTKD giao chỉ tiêu cụ thể cho từng bộ môn, từng giảng viên tham gia học tập nâng cao trình độ ở các bậc học cao hơn. Trường tổ chức đánh giá hiệu quả công tác bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ giảng viên, chuyên viên trong phục vụ giảng dạy. Nhà trường cũng quy định về phân quyền sử dụng phần mềm quản lý nhân sự của từng đơn vị để có thông tin kịp thời hoàn thiện hồ sơ đề nghị xét nâng lương nhanh chóng hơn. Nhà trường tổ chức lấy ý kiến phản hồi của đông đảo đội ngũ CBVC và thiết kế bảng hỏi hợp lý hơn, đồng thời điều chỉnh quy định thống nhất tiêu chí đánh giá cán bộ trong toàn Trường.

**Tiêu chuẩn 6. Người học**

***1. Những điểm mạnh***

Nhà trường đã có nhiều chính sách hợp lý để thu hút người học tham gia vào quá trình đào tạo, có nhiều hoạt động quảng bá về chương trình đào tạo và tạo điều kiện tốt nhất cho người học. Thông tin về nội dung CTĐT, CĐR và các hình thức kiểm tra đánh giá được cung cấp cho người học bằng nhiều hình thức. Nhà trường và Khoa đã cung cấp các dịch vụ tư vấn, hỗ trợ trong quá trình học tập tạo môi trường cho người học yên tâm và say mê học tập. Các chế độ chính sách xã hội cho người học cũng được Nhà trường và Khoa đã thực hiện tốt, đầy đủ và kịp thời theo quy định. Khoa cũng đã có nhiều biện pháp hỗ trợ việc học tập và sinh hoạt cho người học. Các phong trào văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao luôn được Khoa quan tâm và tạo điều kiện cho người học tham gia để có kết quả tốt. Sinh viên có ý thức cao hơn thông qua những hoạt động giáo dục chính trị, tư tưởng để rèn luyện đạo đức và hình thành nhân cách.

***2. Những tồn tại***

Nhà trường chưa đánh giá hiệu quả của các hoạt động thu hút người học và chưa có các tài liệu để hướng dẫn người học về các chính sách thu hút người học vào quá trình đào tạo. Khoa cùng với Nhà trường chưa xây dựng và phổ biến được thông tin CĐR cho hệ đào tạo phi chính quy, chưa tổ chức lấy ý kiến nhận xét đánh giá của người học về mức độ đáp ứng của các dịch vụ tư vấn, hỗ trợ trong quá trình học tập. Hoạt động lấy ý kiến của người học về mức độ đáp ứng các chế độ chính sách xã hội chưa được Nhà trường và Khoa định kỳ thực hiện. Ký túc xá của Trường mới đáp ứng được một phần nhu cầu nội trú của SV. Khoa chưa tổ chức khảo sát lấy ý kiến của người học về hiệu quả của các hoạt động hỗ trợ trong việc học tập và sinh hoạt. Khoa cần phát huy hơn nữa vai trò của đội ngũ giáo viên chủ nhiệm và cố vấn học tập trong hoạt động hỗ trợ người học trong việc giáo dục tư tưởng, đạo đức và hình thành nhân cách. Nhà trường cùng với Khoa chưa tổ chức đánh giá về hiệu quả của các chương trình hỗ trợ người học tác động đến sự thay đổi về tư tưởng, đạo đức và hình thành nhân cách cho người học

***3. Kế hoạch cải tiến chất lượng***

Từ năm học 2014-2015, Nhà trường tổ chức đánh giá hiệu quả các hoạt động thu hút người học tham gia vào quá trình đào tạo. Khoa QTKD cũng sẽ đa dạng hóa các hình thức phổ biến thông tin CĐR đến đối tượng người học thuộc hình thức đào tạo phi chính quy và tiến hành tổ chức khảo sát lấy ý kiến của người học về hiệu quả của môi trường học tập và sinh hoạt. Nhà trường và Khoa sẽ tổ chức lấy ý kiến nhận xét đánh giá của người học về mức độ đáp ứng của các dịch vụ tư vấn, hỗ trợ và sẽ tổ chức lấy ý kiến của người học về mức độ đáp ứng củacác chế độ chính sách xã hội. Nhà trường cũng sẽ tích cực huy động nguồn lực đầu tư xây dựng ký túc xá thông qua hình thức xã hội hóa.

Khoa QTKD sẽ có các biện pháp để tạo sự hứng thú và lôi cuốn người học tham gia. Xây dựng được những hoạt động riêng, mang tính đặc thù bên cạnh những hoạt động chung của Nhà trường trong công tác rèn luyện tư tưởng, đạo đức và hình thành nhân cách cho người học chương trình QTKDTH. Nhà trường, Khoa sẽ đánh giá hiệu quả của đội ngũ Giáo viên chủ nhiệm và cố vấn học tập trong hoạt động hỗ trợ người học trong việc giáo dục tư tưởng, đạo đức và hình thành nhân cách.

**Tiêu chuẩn 7. Trang thiết bị, cơ sở vật chất**

***1. Những điểm mạnh***

Đa số các phòng học của đơn vị được trang bị dụng cụ hỗ trợ giảng dạy hiện đại đạt tiêu chuẩn. Đối với hệ thống thư viện, ngoài việc sử dụng tài liệu in tại thư viện thì độc giả còn được sử dụng nguồn tài liệu điện tử. Giảng đường GK1, GK2 và tòa nhà làm việc của Nhà trường thiết kế đạt tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN 3981-85), đáp ứng tốt nhu cầu giảng dạy và học tập. Nhà trường cũng ứng dụng những phần mềm, thiết bị mới trong đào tạo và quản lý. Nhà trường cũng đã tiến hành khảo sát mức độ hài lòng của người sử dụng, có tiếp thu ý kiến phản hồi thường xuyên của cán bộ, giảng viên và sinh viên để sửa chữa trang thiết bị.

***2. Những tồn tại***

Nhà trường chưa có quy định về việc định kỳ bảo dưỡng và sửa chữa các trang thiết bị. Việc lấy ý kiến độc giả đánh giá mức độ đáp ứng của hệ thống thư viện chưa được thực hiện đinh kỳ thường xuyên. Nhà trường cũng chưa bố trí được phòng làm việc riêng cho các giảng viên có trình độ cao. Thêm vào đó, công tác đảm bảo an ninh cho mạng máy tính của Nhà trường thực hiện chưa tốt và Nhà trường chưa đánh giá hiệu quả của việc sử dụng trang thiết bị, cơ sở vật chất.

***3. Kế hoạch cải tiến chất lượng***

Từ năm học 2014 – 2015, nhà trường xây dựng và ban hành quy định về việc định kỳ bảo dưỡng và sửa chữa các trang thiết bị. Nhà trường tiến hành hoạt động lấy ý kiến độc giả đánh giá mức độ đáp ứng của hệ thống thư viện mỗi năm 1 lần. Đối với cơ sở vật chất, Nhà trường xây dựng thêm hệ thống Nhà làm việc, bố trí phòng làm việc riêng cho các giảng viên có trình độ cao. Trung tâm Thông tin thư viên xây dựng cơ chế và giải pháp đảm bảo an ninh cho hệ thống mạng máy tính. Để nâng cao hiệu quả sử sụng, Nhà trường tiến hành đánh giá hiệu của của việc sử dụng các trang thiết bị trong giảng dạy và nghiên cứu.

**Tiêu chuẩn 8. Đảm bảo chất lượng quá trình giảng dạy/học tập**

***1. Những điểm mạnh***

Hoạt động khảo sát lấy ý kiến người học về các học phần và giảng viên của chương trình đào tạo QTKDTH được tiến hành định kỳ sau khi kết thúc mỗi học kỳ. Chương trình đào tạo đã được rà soát, điều chỉnh dựa trên sự tham khảo ý kiến từ nhiều đối tượng như các chuyên gia, nhà tuyển dụng lao động, người đã tốt nghiệp, các nhà đào tạo và các tổ chức xã hội khác.

***2. Những tồn tại***

Chương trình đào tạo QTKDTH chưa được định kỳ lấy ý kiến nhà tuyển dụng về hiệu quả của hoạt động đào tạo, mẫu điều tra chưa đủ lớn. Số lượng chuyên gia giáo dục góp ý kiến về CTĐT chưa nhiều.

***3. Kế hoạch hành động***

Từ năm 2015, Nhà trường định kỳ điều tra, thu thập ý kiến nhà tuyển dụng với quy mô mẫu đủ lớn. Khoa QTKD tăng số lượng chuyên gia giáo dục góp ý kiến cho CTĐT trong những lần tham khảo ý kiến.

## II. TỰ ĐÁNH GIÁ

## TIÊU CHUẨN 1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

**Mở đầu**

Mục tiêu chương trình đào tạo được xây dựng phù hợp với sứ mạng của Nhà trường và yêu cầu của xã hội, được công bố rộng rãi tới các bên liên quan trong và ngoài Trường. Chương trình đào tạo có mục tiêu rõ ràng đảm bảo các chuẩn mực về kiến thức, kỹ năng, thái độ cần đạt được khi tốt nghiệp đáp ứng nhu cầu nhân lực của thị trường lao động.

Tiêu chí 1.1**: Mục tiêu của chương trình đào tạo xác định phù hợp với sứ mạng của nhà trường và yêu cầu của xã hội**

***1. Mô tả***

Nhà trường đã công bố sứ mạng vào năm 2009: “Sứ mạng của trường Đại học Kinh tế và QTKD là đào tạo nguồn nhân lực trình độ đại học và trên đại học với chất lượng cao, NCKH, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý nhằm phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt ở khu vực vùng núi và trung du Bắc bộ [H1.01.01.01].

Mục tiêu của chương trình đào tạo cử nhân QTKDTH được xác định và công bố trong CĐR là: “Đào tạo cử nhân Quản trị kinh doanh có phẩm chất chính trị, đạo đức, và sức khỏe tốt, nắm vững kiến thức cơ bản về kinh tế xã hội, quản trị kinh doanh, những kỹ năng chuyên sâu về quản trị kinh doanh; có khả năng hoạch định chiến lược, kế hoạch kinh doanh, chính sách trong doanh nghiệp; biết cách tổ chức hoạt động kinh doanh và tạo lập doanh nghiệp mới. SV tốt nghiệp làm việc chủ yếu ở các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế hoặc có thể làm việc trong các cơ quan nhà nước, viện nghiên cứu và các trường đại học” [H1.01.01.02].

Mục tiêu của chương trình đào tạo QTKDTH hoàn toàn phù hợp với sứ mạng của Nhà trường, góp phần quan trọng trong việc cụ thể hóa sứ mạng của Nhà trường đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực đại học và trên đại học chất lượng cao nhằm phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội.

Mục tiêu của chương trình đào tạo QTKDTH được xây dựng bắt đầu từ việc tiến hành nghiên cứu, khảo sát nhu cầu của xã hội và các bên liên quan. Chương trình đào tạo được xây dựng căn cứ vào các văn bản quy định của Bộ GD&ĐT, ĐHTN và các văn bản quy định cụ thể của Trường ĐH Kinh tế và QTKD. Khoa QTKD trực tiếp xây dựng CTĐT (trong đó có mục tiêu đào tạo) thông qua tổ chuyên trách xây dựng CTĐT và thông qua Hội đồng khoa học khoa. Chương trình đào tạo được Hiệu trưởng Nhà trường chính thức ban hành sau khi được Hội đồng khoa học Nhà trường thông qua [H1.01.01.03].

Mục tiêu chương trình đào tạo QTKDTH được phổ biến tới giảng viên thông qua các cuộc họp Bộ môn và Khoa, được công bố trên website, được phổ biến tới SV trong khoa thông qua các buổi sinh hoạt lớp và học tập chính trị đầu khóa. Tuy nhiên, mục tiêu chương trình đào tạo QTKDTH còn chưa phổ biến rộng rãi đến các bên liên quan [H1.01.01.04].

Chương trình đào tạo QTKDTH được Khoa QTKD và Nhà trường tiến hành rà soát thường xuyên, định kỳ đối với tất cả các hệ đào tạo, khi rà soát, đổi mới đã trưng cầu ý kiến của các bên liên quan do vậy đáp ứng yêu cầu xã hội. Sự đổi mới mục tiêu CTĐT luôn đảm bảo định hướng đã được chỉ ra trong sứ mạng của Nhà trường [H1.01.01.04], [H1.01.01.03], [H1.01.01.05], [H1.01.01.06].

***2. Những điểm mạnh***

Mục tiêu chương trình đào tạo QTKDTH thường xuyên được rà soát, đổi mới đáp ứng nhu cầu của xã hội.

***3. Những tồn tại***

Mục tiêu chương trình đào tạo QTKDTH chưa thực sự được đông đảo nhà tuyển dụng biết đến.

***4. Kế hoạch cải tiến chất lượng***

Trong năm học 2014 – 2015, Khoa QTKD phối hợp chặt chẽ cùng các phòng ban chức năng, các khoa khác để thông tin mạnh mẽ về CTĐT, mục tiêu chương trình đào tạo QTKDTH tới rộng rãi các nhà tuyển dụng và xã hội.

***5. Kết quả tự đánh giá: đạt mức 3***

Tiêu chí 1.2**: Mục tiêu của chương trình đào tạo xác định rõ các chuẩn mực về kiến thức, kỹ năng, thái độ mà người tốt nghiệp cần đạt được**

***1. Mô tả***

Trên cơ sở của sứ mạng của Nhà trường, chương trình đào tạo QTKDTH có mục tiêu rõ ràng, cụ thể: “Đào tạo cử nhân Quản trị kinh doanh có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, nắm vững kiến thức cơ bản về kinh tế xã hội, quản trị kinh doanh, những kỹ năng chuyên sâu về quản trị kinh doanh; có khả năng hoạch định chiến lược, kế hoạch kinh doanh, chính sách trong doanh nghiệp; biết cách tổ chức hoạt động kinh doanh và tạo lập doanh nghiệp mới. Sinh viên tốt nghiệp làm việc chủ yếu ở các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế hoặc có thể làm việc trong các cơ quan nhà nước, viện nghiên cứu và các trường đại học” [H1.01.01.02].

Để đạt được các mục tiêu chung này, người học ở chương trình đào tạo QTKDTH được xác định rõ các chuẩn về kiến thức, kỹ năng, phẩm chất đạo đức như sau:

*- Về kiến thức*: có kiến thức cơ bản của khoa học xã hội- nhân văn và khoa học tự nhiên nhằm phục vụ ngành đào tạo; kiến thức kinh tế chung, các quy luật kinh tế thị trường làm cơ sở xác lập khoa học cho việc ra quyết định quản trị; thực hiện các chức năng quản trị như: lập kế hoạch, lãnh đạo, thực hiện kế hoạch, kiểm tra và đánh giá trong thực tiễn quản trị kinh doanh; phối hợp các lĩnh vực quản trị trong doanh nghiệp như: nhân sự, tài chính, marketing... [H1.01.01.02].

*- Về kỹ năng*: Có thể nhận định tình huống, xây dựng và tổ chức thực hiện các kế hoạch kinh doanh, ra quyết định để giải quyết; hình thành khả năng tư duy độc lập; khám phá và giải quyết các vấn đề phát sinh; thành thạo kỹ năng giao tiếp, đàm phán và quan hệ công chúng trong kinh doanh; có khả năng tổ chức, điều hành hoạt động, cuốn hút các thành viên làm việc theo nhóm; thành thạo kỹ năng sử dụng máy tính và tin học văn phòng (có chứng chỉ quốc tế IC3), có khả năng sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp nghề nghiệp (đạt 450 điểm TOEIC quốc tế), vận dụng tốt một số phần mềm trong phân tích và quản lý [H1.01.01.02].

*- Về phẩm chất đạo đức*: đạt được các phẩm chất đạo đức cá nhân như có trách nhiệm công dân; ý thức tổ chức kỷ luật lao động; tự tin, linh hoạt, kiên trì theo đuổi mục tiêu, nhiệt tình, say mê sáng tạo, ...và có khát vọng trở thành doanh nhân, nhà lãnh đạo, chuyên gia cao cấp trong lĩnh vực QTKD. Đạt được các phẩm chất đạo đức nghề nghiệp như tự tin, kiên trì, theo đuổi mục tiêu và quyết đoán trong kinh doanh; giữ chữ tín, tuân thủ các quy định của luật kinh doanh và cam kết của các bên đối tác [H1.01.01.02].

Mục tiêu chung của chương trình QTKDTH là cơ sở để xây dựng CĐR của ngành để đo lường, đánh giá sự phù hợp của CTĐT với nhu cầu xã hội, là cơ sở để xây dựng mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể trong đề cương từng môn học về kiến thức, thái độ, kỹ năng mà người học cần tiếp thu. Mục tiêu của mỗi môn học trong chương trình QTKDTH đã được nhận xét, thảo luận, đánh giá thông qua tại các hội nghị. [H1.01.02.01], [H1.01.02.02], [H1.01.02.03].

Nhà trường và Khoa phổ biến rộng rãi các nội dung của chuẩn mực về kiến thức, kỹ năng mà người tốt nghiệp cần đạt được cho người học và các đối tượng liên quan. Trước khi bắt đầu mỗi khóa học, các giảng viên của chương trình QTKDTH giới thiệu cho SV về các nội dung của chuẩn mực về kiến thức và kỹ năng [H1.01.02.04], [H1.01.01.04].

Tháng 7 năm 2010 khi rà soát bổ sung CTĐT, Hội Đồng khoa học Khoa đã bổ sung thêm 6 học phần tự chọn, thay đổi thời lượng học phần bắt buộc do tham khảo khung CTĐT của Trường ĐH Kinh tế quốc dân, Trường đại học Cần Thơ. Tuy nhiên, những kỹ năng mềm còn chưa được đưa nhiều vào CTĐT [H1.01.01.05], [H1.01.01.06].

***2. Những điểm mạnh***

Chương trình đào tạo có chuẩn mực về kiến thức và kỹ năng rõ ràng phù hợp với yêu cầu lựa chọn nghề nghiệp của người học và nhu cầu nhân lực của thị trường lao động.

***3. Những tồn tại***

Nội dung đào tạo kỹ năng mềm cho người học trong chương trình QTKDTH còn chưa được chú trọng nhiều.

***4. Kế hoạch cải tiến chất lượng***

Trong năm học 2014 – 2015, Khoa bổ sung nhiều nội dung đào tạo, rèn luyện kỹ năng mềm thông qua hoạt động giảng dạy một số học phần trong chương trình đào tạo QTKDTH.

***5. Kết quả tự đánh giá: đạt mức 3***

Tiêu chí 1.3**: Chương trình đào tạo được định kỳ đánh giá, điều chỉnh và bổ sung**

***1. Mô tả***

Chương trình QTKDTH được đưa vào giảng dạy năm 2004 từ khi thành lập trường. Nhà trường công bố khung chương trình QTKDTH, nêu rõ người học phải tích lũy 209 ĐVHT trong đó khối kiến thức đại cương được ấn định là 64 ĐVHT và khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp được ấn định là 145 ĐVHT. Chương trình QTKDTH được đào tạo theo niên chế đến hết năm học 2007 - 2008. Trong khoảng thời gian này, do chưa có công bố tiêu chuẩn kiểm định chất lượng nên khoa QTKD và Nhà trường chưa có căn cứ để tiến hành các hoạt động đánh giá CTĐT [H1.01.03.01].

Từ năm 2008, theo quy định của ĐHTN, Nhà trường chuyển đổi hình thức đào tạo từ niên chế sang hệ thống TC. Trong đó, khối kiến thức đại cương và khối giáo dục chuyên nghiệp được linh động điều chỉnh tăng giảm theo điều kiện thực tiễn, cụ thể như sau [H1.01.02.02], [H1.01.03.02]:

Bảng 25. Khối kiến thức quy định theo hình thức đào tạo

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **2005**  **(ĐVHT)** | **2008**  **(TC)** | **2010**  **(TC)** | **2012**  **(TC)** | **2014**  **(TC)** |
| 1. Kiến thức đại cương | 64 | 35 | 35 | 33 | 33 |
| 2. Kiến thức cơ sở khối ngành | 8 | 6 | 6 | 6 | 6 |
| 3. Kiến thức cơ sở ngành | 30 | 21 | 21 | 25 | 23 |
| 4. Kiến thức chung của ngành | 39 | 28 | 25 | 25 | 23 |
| 5. Kiến thức chuyên ngành | 26 | 25 | 28 | 24 | 26 |
| 6. Kiến thức bổ trợ | 24 | - | - | - | - |
| 7. Thực tập MH, tốt nghiệp, KL | 18 | 12 | 12 | 12 | 12 |
| **Tổng** | **209** | **127** | **127** | **125** | **125** |

*(Nguồn: Niên Giám trường ĐH Kinh tế & QTKD)*

Năm 2010, sau 2 năm đưa vào áp dụng, Nhà trường tiến hành rà soát lại và điều chỉnh một số phần kiến thức của chương trình QTKDTH như sau:

Kiến thức chương trình chính được điều chỉnh giảm 3 TC, từ 13 học phần còn 11 học phần. Giảm một số học phần như: Kinh tế môi trường, Kỹ thuật nghiệp vụ ngoại thương, và chuyển vị trí một số học phần từ kiến thức ngành sang phần kiến thức chung. Đặc biệt, trong lần điều chỉnh này Nhà trường tăng số học phần tự chọn lên 6TC, tạo điều kiện cho người học lựa chọn học phần phù hợp với khả năng [H1.01.03.02].

Năm 2012, Nhà trường tiếp tục tiến hành rà soát và điều chỉnh lại khối lượng kiến thức giữa các phần, một điểm tích cực là tăng phần tự chọn từ 6 TC lên 14 TC, và số TC tự chọn không chỉ trong phần kiến thức chuyên ngành mà kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chung đều có học phần tự chọn. Quá trình điều chỉnh này được tham khảo từ ý kiến đóng góp của cựu SV đánh giá khoá học cũng như ý kiến của các chuyên gia giáo dục, các nhà tuyển dụng [H1.01.03.04].

Năm 2014, Nhà trường tiếp tục thực hiện rà soát và điều chỉnh chương trình đào tạo đối với Khóa 11, Khóa 12, cụ thể trong khối kiến thức ngành bổ sung thêm 01 học phần mới, và tăng số học phần tự chọn lên 6 TC trong khối kiến thức chuyên ngành, nhằm tăng sự chủ động lựa chọn cho người học [H1.01.03.02].

Như vậy, định kỳ 2 năm chương trình đào tạo QTKDTH được rà soát, điều chỉnh, bổ sung từ cấp bộ môn, Hội đồng Khoa học của Khoa và sau đó được Hội đồng khoa học Nhà trường xét duyệt nhằm hoàn thiện CTĐT theo hướng đáp ứng nhu cầu xã hội [H1.01.01.05], [H1.01.01.06], [H1.01.03.03],[H1.01.03.07], [H1.01.03.02].

Thực hiện chủ chương của Đại học Thái nguyên, năm 2013 Khoa QTKD đã thực hiện tự đánh giá chương trình đào tạo QTKDTH, kết quả tự đánh giá cho thấy có 5 tiêu chí đạt mức 4, 3 tiêu chí đạt mức 2, còn lại đạt mức 3. Báo cáo tự đánh giá chương trình QTKDTH đã nộp ĐHTN để đăng ký đánh giá ngoài từ tháng 1/2014. Tháng 9/2014, Khoa QTKD đã thực hiện tự đánh giá lần thứ hai và nộp báo cáo tự đánh giá để đăng ký đánh giá ngoài lần thứ 2 [H1.01.03.08]. Tuy nhiên, việc lấy ý kiến của các chuyên gia giáo dục trong quá trình điều chỉnh, bổ sung CTĐT chưa nhiều.

***2. Những điểm mạnh***

Chương trình đào tạo được rà soát bổ sung với sự tham gia góp ý của các nhà tuyển dụng, chuyên gia giáo dục, cựu SV. Quy trình này được quy định cụ thể bằng văn bản.

***3. Những tồn tại***

Chương trình đào tạo chưa được đông đảo các chuyên gia giáo dục đóng góp ý kiến.

***4. Kế hoạch cải tiến chất lượng***

Năm học 2014 - 2015, Nhà trường tổ chức lấy ý kiến góp ý của các chuyên gia giáo dục về CTĐT.

***5. Kết quả tự đánh giá: đạt mức 4***

Tiêu chí 1.4**: Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo đáp ứng được yêu cầu và nhu cầu của thị trường lao động, xã hội**

***1. Mô tả***

Năm 2011, thực hiện hướng dẫn của Bộ GD&ĐT về quy trình xây dựng CĐR, Nhà trường, Khoa QTKD đã xây dựng CĐR theo quy trình như sau [H1.01.04.01]:

*- Họp, hội thảo*: Khoa tổ chức thảo luận và thống nhất về mục tiêu, nội dung, kế hoạch thời gian, cách thức triển khai, đề xuất các ý kiến tham khảo chuyên gia, đề xuất các nội dung về kiến thức, kĩ năng, phẩm chất đạo đức tương ứng với ngành đào tạo để có danh mục CĐR của ngành [H1.01.01.05], [H1.01.01.06].

*- Lấy ý kiến*: Thực hiện khảo sát, thu thập thông tin từ các đối tượng bao gồm: giảng viên, chuyên gia giáo dục, cán bộ và đơn vị sử dụng SV sau tốt nghiệp, cựu SV tốt nghiệp [H1.01.02.03], [H1.01.04.02], [H1.01.04.03].

Trên cơ sở CĐR đã được công bố, Khoa tiến hành rà soát xây dựng lại chương trình đào tạo QTKDTH. Chương trình đào tạo QTKDTH có mục tiêu rõ ràng, cấu trúc hợp lý, được thiết kế một cách hệ thống, đáp ứng về chuẩn kiến thức, kỹ năng của đào tạo trình độ đại học và đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động [H1.01.01.05], [H1.01.01.04].

Chuẩn đầu ra CTĐT trải qua 4 lần rà soát và bổ sung (Năm 2009; 2011; 2012 và 2013), đến nay CĐR chương trình đào tạo QTKDTH của Khoa QTKD đã xác định yêu cầu cụ thể đối với 3 nhóm yếu tố [H1.01.01.02]:

*- Về Kiến thức*: Người học có khả năng sử dụng các kiến thức cơ sở và chuyên ngành làm nền tảng nghiên cứu chuyên sâu và giải quyết các vấn đề kinh doanh trong doanh nghiệp...

*- Về Kỹ năng*: Người học có năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn; sáng tạo, phát triển trong nghề nghiệp; khả năng thích ứng cao với hoàn cảnh kinh doanh, dám đương đầu với thử thách...

*- Về Phẩm chất đạo đức*: Người học có ý thức tổ chức kỷ luật, tự tin, sống và làm việc có trách nhiệm với cộng đồng và xã hội, hiểu biết vai trò của ngành quản trị kinh doanh trong sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội của đất nước...

Từ năm 2011 đến 2014, Nhà trường đã tiến hành 3 đợt khảo sát lấy ý kiến từ phía người học đã tốt nghiệp bằng hình thức điều tra chọn mẫu về tình hình việc làm sau khi tốt nghiệp. Năm 2014, Nhà trường đã khảo sát 202 SV tốt nghiệp ngành Quản trị kinh doanh (trong tổng số 790 SV được khảo sát), kết quả có 186/202 SV trả lời khảo sát, 81,72% SV có việc làm sau tốt nghiệp và 80,1% SV có việc làm đúng ngành đào tạo [H1.01.04.02].

Năm 2014, Nhà trường đã tiến hành đánh giá hiện trạng SV tốt nghiệp năm 2014 của chương trình đào tạo QTKDTH. Với 50 SV học CTĐT ngành QTKDTH được ĐHTN lựa chọn ngẫu nhiên để đánh giá về trình độ tin học, ngoại ngữ và trình độ chuyên môn, trong đó có sự tham gia của 01 chuyên gia giáo dục của trường ĐH Kinh tế Quốc dân và 01 nhà tuyển dụng thuộc Tập đoàn Viễn thông Quân đội Viettel tham gia đánh giá. Kết quả đánh giá cụ thể như sau [H1.01.01.04]:

*- Về tin học*: 41 SV đã có chứng chỉ IC3 và 9 SV tham gia đánh giá đều đạt.

*- Về ngoại ngữ*: với thang điểm đánh giá là 1000 điểm, có 47 SV tham gia đánh giá về ngoại ngữ thì có 6 SV đạt mức từ 800 – 1000 điểm chiếm 13%; 16 SV đạt mức từ 650 – 800 điểm chiếm 34%; 15 SV đạt mức từ 500 – 650 điểm chiếm 32%; 10 SV đạt mức dưới 500 điểm chiếm 21%;

*- Về chuyên môn*: với thang điểm đánh giá là 100 điểm có 9 SV đạt loại giỏi chiếm 19%; 23 SV đạt loại khá chiếm 48%; 16 SV đạt loại trung bình chiếm 33%.

Kết quả đánh giá 100% SV tham gia đánh giá đạt CĐR về tin học và chuyên môn, có 69% SV đạt chuẩn về ngoại ngữ. Đặc biệt 2 chuyên gia đánh giá ngoài đến từ Đại học Kinh tế Quốc dân và Tập đoàn Viễn thông Quân đội Viettel đánh giá cao SV của chuyên ngành QTKDTH có kiến thức chuyên môn và kỹ năng tốt có thể đáp ứng được nhu cầu của các nhà tuyển dụng hiện nay.

Chuẩn đầu ra chương trình QTKDTH đã đáp ứng được nhu cầu xã hội, tuy nhiên các hoạt động đánh giá, điều chỉnh chuẩn đầu ra đảm bảo tính định kỳ còn chưa được văn bản hóa.

***2. Những điểm mạnh***

Số lượng SV sau khi tốt nghiệp chuyên ngành đào tạo QTKDTH có việc làm đúng ngành đào tạo đạt tỉ lệ khá cao.

***3. Những tồn tại***

Nhà trường chưa văn bản hóa quy định tính định kỳ điều chỉnh chuẩn đầu ra CTĐT.

***4. Kế hoạch cải tiến chất lượng***

Trong năm học 2014 – 2015, Khoa QTKD chủ động đề xuất với Nhà trường xây dựng quy định cụ thể, kế hoạch đánh giá, điều chỉnh CĐR của chương trình QTKDTH đảm bảo tính định kỳ.

***5. Kết quả tự đánh giá: đạt mức 4***

**Kết luận tiêu chuẩn 1**

Chương trình đào tạo được xây dựng phù hợp với sứ mạng của Nhà trường, đáp ứng yêu cầu của xã hội và thị trường lao động, được công bố rộng rãi tới các bên liên quan trong và ngoài trường. Mục tiêu chương trình đào tạo được xác định với các chuẩn mực về kiến thức, kĩ năng và thái độ mà người học cần đạt được khi tốt nghiệp.

Đồng thời, chương trình đào tạo được định kỳ rà soát, điều chỉnh bổ sung với sự tham gia của các biên liên quan nhằm đổi mới, cải tiến chương trình đáp ứng nhu cầu của người học, xã hội và các bên liên quan.

## TIÊU CHUẨN 2: CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

**Mở đầu**

Chương trình đào tạo được xây dựng trên cơ sở chuẩn đầu ra, phù hợp với các quy định, sứ mạng của Nhà trường, đảm bảo sự cân đối giữa các khối kiến thức trong tổng thể chương trình đào tạo. Các học phần trong chương trình đào tạo đảm bảo tính lôgic, hợp lý, cân đối phù hợp với tổng thể đáp ứng nhu cầu người học. Chương trình đào tạo đảm bảo tính liên thông dọc và liên thông ngang, hợp lý giữa các trình độ và phương thức đào tạo, tạo điều kiện cho người học lựa chọn hình thức đào tạo, tiến độ học tập, đảm bảo tính mềm dẻo.

Tiêu chí 2.1**: Chương trình đào tạo được xây dựng trên cơ sở chuẩn đầu ra, phù hợp với các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

***1. Mô tả***

Chương trình QTKDTH của Trường ĐH Kinh tế và QTKD đã được xây dựng từ những năm đầu khi thành lập Trường. Chương trình được ban hành kèm theo Quyết định số 87/QĐ-CTĐT ngày 06/7/2005 của Hiệu trưởng Nhà trường. Chương trình đào tạo được ban hành phù hợp với chương trình khung được Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT) ban hành [H2.02.01.01], [H1.01.01.03].

Từ năm 2009 đến nay, để đáp ứng yêu cầu của xã hội, Nhà trường đã 4 lần điều chỉnh và ban hành CĐR đối với chương trình đào tạo QTKDTH vào các năm 2009, 2011, 2012, 2013 [H1.01.01.02].

Nhằm rà soát lại chương trình đào tạo QTKDTH đáp ứng các yêu cầu của CĐR mà Nhà trường vừa mới ban hành, Nhà trường đã nhiều lần tổ chức rà soát CTĐT. Tháng 10/2010, Hội đồng Khoa học Đào tạo Nhà trường đã rà soát và thống nhất một số nội dung: đổi tên học phần Thương mại điện tử thành Thương mại điện tử căn bản, bổ sung thêm học phần mới là Quản trị sự kiện (2 TC). Tháng 8/2012, Hội đồng Khoa học Đào tạo Nhà trường rà soát và thống nhất: tăng từ 2 lên 3 TC của một số học phần sau: Lý thuyết hệ thống, Quản trị chiến lược, Quản trị tài chính; bổ sung thêm học phần: Quản trị sự thay đổi, Quản trị tác nghiệp, Hệ thống thông tin trong quản lý. Tháng 5/2014, Hội đồng Khoa học Đào tạo Nhà trường rà soát và thống nhất: số TC tại khối kiến thức cơ sở ngành giảm từ 25 xuống 23 TC (trong đó phần tự chọn giảm từ 6 TC xuống 4 TC) và số TC mục kiến thức chuyên ngành tăng từ 26 lên 28 TC (trong đó phần tự chọn tăng từ 4 lên 6 TC). Học phần Tiếng Anh cơ bản chia thành 4 học phần và được sắp xếp liên tục từ học kỳ 1 đến học kỳ 4. Tháng 6/2014, Chương trình đào tạo QTKDTH tiếp tục được rà soát và điều chỉnh: học phần Quản trị học từ tự chọn kiến thức cơ sở chuyển lên bắt buộc kiến thức cơ sở của ngành, đồng thời giảm từ 3 TC xuống còn 2 TC; học phần Quản trị thương hiệu tăng từ 2TC lên 3 TC [H1.01.01.05], [H1.01.01.06].

Tháng 6/2012, Nhà trường đã tiến hành tổ chức hội nghị lấy ý kiến các nhà tuyển dụng, cơ sở đào tạo, giảng viên và cựu SV đánh giá về mức độ đáp ứng CĐR và CTĐT. Hội nghị với sự tham dự của 9 nhà tuyển dụng và 26 cựu SV thuộc ngành QTKDTH đã nhận được nhiều ý kiến đóng góp thiết thực [H1.01.02.03].

Chương trình QTKDTH được xây dựng trên cơ sở chương trình khung của Bộ GD&ĐT được ban hành kèm theo Quyết định số 23/2004/QĐ-BGDĐT ngày 29/7/2004. Đến nay, sau nhiều lần rà soát, chương trình đào tạo QTKDTH có tổng số 125 TC, trong đó phần kiến thức đại cương là 33 TC; kiến thức cơ sở khối ngành là 6 TC; kiến thức cơ sở ngành là 32 TC; kiến thức ngành là 23 TC; kiến thức chuyên ngành là 26; thay thực tập môn học bằng đề án môn học chuyên ngành QTKDTH có khối lượng là 2 TC; thực thập tốt nghiệp là 4 TC và khóa luận tốt nghiệp là 6 TC. Chương trình đào tạo QTKDTH được xây dựng với các khối kiến thức đảm bảo sự cân đối phù hợp với qui định của Bộ GD&ĐT, đảm bảo cung cấp về kiến thức, kỹ năng, phẩm chất đạo đức cho người họcvà đáp ứng chuẩn đầu ra. Năm 2014 khi rà soát CTĐT, để đảm bảo CĐR về ngoại ngữ nhà trường đã tăng thêm 01 học phần Tiếng Anh 5 và bố trí lịch học trải đều và tập trung hơn; đưa học phần Tiếng Anh chuyên ngành từ phần tự chọn trở thành học phần bắt buộc. Tuy nhiên, số lượng học phần tự chọn chuyên sâu thuộc khối kiến thức chuyên ngành của chương trình chưa nhiều [H2.02.01.01], [H1.01.01.03], [H1.01.02.02].

***2. Những điểm mạnh***

Chương trình đào tạo được xây dựng trên cơ sở CĐR và được điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp và đảm bảo CĐR.

***3. Những tồn tại***

Số lượng học phần tự chọn chuyên sâu thuộc khối kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo QTKDTH chưa nhiều.

***4. Kế hoạch cải tiến chất lượng***

Năm 2016, Khoa rà soát CTĐT, tăng từ 1 đến 2 học phần tự chọn chuyên sâucho khối kiến thức chuyên ngành trong CTĐT.

***5. Kết quả tự đánh giá: đạt mức 4***

Tiêu chí 2.2**: Chương trình đào tạo đảm bảo sự cân đối giữa các khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở, kiến thức chương trình và các kỹ năng cần thiết khác**

***1. Mô tả***

Chương trình được xây dựng trên cơ sở chương trình khung của Bộ GD&ĐT ban hành và có đầy đủ đề cương chi tiết các môn học, đảm bảo công tác giảng dạy của các giảng viên trong mỗi học phần được thống nhất, phục vụ cho nhiều đối tượng SV các hệ VLVH, liên thông, VB2…Cụ thể, chương trình đào tạo QTKDTH chính quy được thiết kế cho 4 năm học với tổng số TC toàn khóa là 125 TC. Chương trình được thiết kế đảm bảo sự cân đối giữa các khối kiến thức, được sắp xếp một cách có hệ thống [H1.01.02.02]:

- Khối kiến thức giáo dục đại cương 33/125 TC chiếm tỷ lệ 26,4%;

- Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp 80/125 TC chiếm tỷ lệ 64%; trong đó gồm: Kiến thức cơ sở của khối ngành 6 TC chiếm 4,8%; Kiến thức cơ sở ngành 23 TC chiếm 18,4%; Kiến thức ngành 23 TC chiếm 18,4%; Kiến thức chuyên ngành 26 TC chiếm 20,8%; Đề án môn học chuyên ngành QTKDT 2 TC chiếm 1,6%.

- Thực tập tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp 10/125 TC chiếm tỷ lệ 8%.

Mỗi khối kiến thức của chương trình sau khi rà soát, đã được thiết kế các học phần bắt buộc và tự chọn đã làm tăng sự đa đạng về môn học trong chương trình, giúp người học có điều kiện mở rộng kiến thức, trong đó các khối kiến thức cũng được điều chỉnh sắp xếp hợp lý hơn, cân đối hơn giữa các khối kiến thức. Trong đề cương chi tiết: các học phần đều có quy định: học phần tiên quyết, học phần học trước, học phần song hành; đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, thể hiện được tính hệ thống của các học phần, tính linh hoạt còn được thể hiện qua sự lựa chọn các học phần tự chọn phù hợp với yêu cầu của nghề nghiệp của người học sau khi tốt nghiệp [H1.01.01.03], [H1.01.01.05], [H1.01.01.06], [H1.01.02.01], H1.01.03.04].

Chương trình đã thể hiện cấu trúc hợp lý, cân đối giữa các khối kiến thức, cân đối giữa lý thuyết và thực hành, đáp ứng linh hoạt nhu cầu học tập của người học, đồng thời đảm bảo các CĐR về kiến thức, ngoại ngữ - tin học, và các kỹ năng mềm. Người học được đào tạo các kỹ năng mềm: thông qua chuẩn bị bài tập cá nhân, bài tập nhóm, giải quyết tình huống, chuẩn bị các bài thảo luận và thảo luận trên lớp. Qua đó, giúp người học phát triển các kỹ năng mềm như: kỹ năng làm việc độc lập, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng đàm phán….Các kỹ năng này còn được phát triển thông qua các hoạt động ngoại khóa khác như: hoạt động của các Câu lạc bộ Tiếng Anh, Câu lạc bộ tin học, Câu lạc bộ Sinh viên khởi nghiệp…. Tuy nhiên, Giáo án giảng dạy của giảng viên còn chưa thể hiện rõ các kỹ năng mềm cần trang bị cho người học trong từng tiết học/nội dung[H2.02.02.01], [H2.02.02.02], [H1.01.02.02].

***2. Những điểm mạnh***

Chương trình đào tạo đảm bảo sự cân đối giữa các khối kiến thức, tính lô-gic, đảm bảo đáp ứng nhu cầu học tập của người học. Các kỹ năng mềm được chú trọng trang bị trong CTĐT và thông qua các hoạt động ngoại khóa.

***3. Những tồn tại***

Giáo án giảng dạy của giảng viên còn chưa thể hiện rõ các kỹ năng mềm cần trang bị cho người học trong từng tiết học/nội dung.

***4. Kế hoạch cải tiến chất lượng***

Năm học 2014 - 2015, Khoa QTKD rà soát, điều chỉnh, bổ sung thêm kỹ năng mềm, cụ thể hóa hơn kỹ năng mềm trong từng nội dung cho các môn học/học phần.

***5. Kết quả tự đánh giá: đạt mức 4***

Tiêu chí 2.3**: Các môn học có sự logic bổ sung cho nhau**

***1. Mô tả***

Chương trình đào tạo QTKDTH được cấu trúc từ các học phần thuộc hai khối kiến thức giáo dục đại cương, khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, thực tập và làm khóa luận tốt nghiệp. Các khối kiến thức được sắp xếp đảm bảo tính logic về kiến thức, kỹ năng và đạo đức cần trang bị. Khối kiến thức giáo dục đại cương cung cấp các nền tảng mà các người học khi học đại học phải được trang bị như; khối kiến thức cơ sở ngành và cơ sở của khối ngành trang bị các kiến thức mà người học khối ngành kinh tế cần được trang bị; khối kiến thức ngành gồm các học phần cung cấp kiến thức về ngành QTKD; khối kiến thức chuyên ngành gồm các học phần cung cấp kiến thức chuyên sâu phục vụ chuyên môn nghiệp vụ cho người học trong lĩnh vực công tác. Các khối kiến thức được sắp xếp theo đúng trật tự, có hệ thống, cấu trúc hợp lý, cân đối đáp ứng linh hoạt nhu cầu học tập của người học [H2.02.01.01], [H1.01.02.02].

Chương trình đào tạo QTKDTH được thiết kế đảm bảo phù hợp về thời lượng, số TC, nội dung giảng dạy. Các học phần giữa các khối kiến thức của CTĐT có sự hỗ trợ lẫn nhau, có tính kế thừa, đảm bảo quá trình phát triển có tính hệ thống của sản phẩm đào tạo cả về kiến thức và kỹ năng ở mức độ cơ bản. Chương trình đào tạo QTKDTH được xây dựng dựa trên các văn bản quy định về xây dựng CTĐT của Bộ GD&ĐT [H2.02.03.01], [H2.02.01.01].

Trong đề cương chi tiết các môn học của chương trình đào tạo QTKDTH đều thể hiện các nội dung như: Điều kiện học tập, tóm tắt nội dung môn học, học phần tiên quyết, học phần học trước, học phần song hành… đảm bảo tính lôgic và thống nhất trong CTĐT đáp ứng yêu cầu trong công tác giảng dạy. Đề cương chi tiết các học phần được tiến hành rà soát, tránh sự trùng lặp về nội dung giữa các học phần, đảm bảo tính kế thừa [H1.01.02.01].

Các học phần có nội dung kế thừa để phát triển các kiến thức học được từ bậc học trước (bậc học trung cấp hoặc cao đẳng khi đào tạo liên thông) và các môn đã học trong CTĐT. Hàng năm, Nhà trường đã tiến hành lấy ý kiến của người học đánh giá các môn học trong CTĐT của Khoa QTKD trước khi SV tốt nghiệp. Bên cạnh đó, năm 2012 Khoa QTKD đã kết hợp với Nhà trường tổ chức hội nghị lấy ý kiến của nhà tuyển dụng về các học phần trong chương trình đào tạo QTKDTH. Tuy nhiên, Khoa QTKD chưa đưa vào phiếu điều tra lấy ý kiến đánh giá tính logic giữa các học phần trong CTĐT [H2.02.05.02], [H1.01.03.04], [H1.01.02.03].

***2. Những điểm mạnh***

Đề cương chi tiết các học phần có yêu cầu tiên quyết, đáp ứng yêu cầu chuẩn kiến thức, thể hiện được tính hệ thống, logic và sự bổ sung cho nhau.

***3. Những tồn tại***

Khoa QTKD, Nhà trường chưa đưa vào phiếu điều tra lấy ý kiến đánh giá tính logic giữa các học phần trong CTĐT***.***

***4. Kế hoạch cải tiến chất lượng***

Trong thời gian 2014 – 2016, Khoa và Nhà trường đưa vào phiếu khảo sát lấy ý kiến của người học nội dung đánh giá tính về tính logic giữa các học phần trong CTĐT khi đánh giá môn học và đánh giá về chương trình đào tạo.

***5. Kết quả tự đánh giá: đạt mức 3***

Tiêu chí 2.4**: Nội dung chương trình đào tạo phù hợp với mục tiêu đào tạo của ngành, chương trình và nhu cầu xã hội**

***1. Mô tả***

Mục tiêu đào tạo của chương trình QTKDTH là đào tạo cử nhân QTKD có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, nắm vững kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội, quản trị kinh doanh, những kỹ năng chuyên sâu về quản trị doanh nghiệp, có khả năng hoạch định chiến lược, kế hoạch kinh doanh và chính sách trong doanh nghiệp, biết cách tổ chức hoạt động kinh doanh và tạo lập doanh nghiệp mới. Sinh viên tốt nghiệp làm việc chủ yếu ở các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế hoặc có thể làm việc trong các cơ quan nhà nước, viện nghiên cứu và các trường đại học. Đây là những yêu cầu cụ thể về kiến thức, kỹ năng, thái độ của người học và cũng là tiêu chuẩn xã hội sử dụng để đánh giá kết quả đào tạo của Nhà trường trên cơ sở kiến thức, kinh nghiệm và kỹ năng mà SV tích lũy được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo QTKDTH [H1.01.01.02].

Nội dung chương trình đào tạo QTKDTH được xây dựng trên cơ sở khung chương trình của Bộ GD&ĐT ban hành, có đề cương chi tiết, có mục tiêu rõ ràng, cụ thể được thiết kế một cách có hệ thống, có sự liên thông giữa các trình độ, phù hợp với sứ mạng, mục tiêu giáo dục và chức năng nhiệm vụ của Nhà trường đồng thời gắn với nhu cầu học tập của người học, nhu cầu nguồn nhân lực của thị trường lao động. Trong chương trình đào tạo QTKDTH tất cả các học phần được lựa chọn đều thuộc khối kiến thức QTKD, đều có đề cương chi tiết trong đó quy định rõ tên học phần, thời lượng, phân bổ thời gian (tỉ lệ phần lý thuyết, thực hành), điều kiện tiên quyết, mục tiêu, mô tả vắn tắt nội dung học phần, nhiệm vụ của SV, tài liệu học tập tiêu chuẩn đánh giá SV, nội dung chi tiết học phần, kế hoạch giảng dạy được xây dựng và phê duyệt theo kế hoạch đào tạo chung của Nhà trường [H1.01.02.02], [H2.02.02.01], [H1.01.02.01].

Từ năm 2011, Nhà trường đã tiến hành khảo sát lấy ý kiến của cựu sinh viên cho chương trình QTKDTH. Năm 2012, Khoa QTKD đã kết hợp với Nhà trường tổ chức hội nghị lấy ý kiến của nhà tuyển dụng về CTĐT. Kết quả hội nghị cho thấy nội dung của CTĐT được đánh giá phù hợp với mục tiêu đào tạo của ngành và của xã hội. Tỉ lệ SV đăng ký học chương trình QTKDTH đạt cao nhất trong toàn khoa qua các năm. Tuy nhiên, Khoa chưa định kỳ thực hiện khảo sát nhu cầu xã hội với người học tốt nghiệp chương trình QTKDTH [H1.01.04.02], [H1.01.02.03], [H2.02.04.02].

***2. Những điểm mạnh***

Tỷ lệ SV lựa chọn chương trình QTKDTH có tỷ lệ cao nhất so với các chương trình chuyên ngành khác thuộc ngành QTKD.

***3. Những tồn tại***

Khoa và Nhà trường chưa định kỳ thực hiện khảo sát nhu cầu xã hội với người học tốt nghiệp chương trình QTKDTH.

***4. Kế hoạch cải tiến chất lượng***

Trong năm học 2014 – 2015, Khoa QTKD và Nhà trường tiến hành khảo sát nhu cầu xã hội với người học tốt nghiệp chương trình QTKDTH.

***5. Kết quả tự đánh giá: đạt mức 3***

Tiêu chí 2.5**: Chương trình đào tạo được thiết kế theo hướng liên thông hợp lý giữa các trình độ, các phương thức tổ chức đào tạo**

***1. Mô tả***

Chương trình đào tạo QTKDTH được thiết kế theo hướng đảm bảo liên thông dọc và liên thông ngang. Đối với những SV đã tốt nghiệp cao đẳng ngành QTKD thì không phải học kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở và kiến thức cơ sở của ngành chính, mà chỉ cần học kiến thức giáo dục chuyên nghiệp với 47 TC. Đối với những SV đã tốt nghiệp cao đẳng các ngành khác QTKD nhưng thuộc khối ngành kinh tế thì phải học 3 học phần là Quản trị chiến lược, Quản trị nhân sự, Quản trị tài chính, sau đó học kiến thức giáo dục chuyên nghiệp với 47 TC [H2.02.05.01], [H1.01.02.02].

Thực hiện thông tư 55/TT-BGDĐT, từ năm học 2013-2014 Nhà trường đã xét công nhận các học phần đã học cho từng SV cao đẳng khi dự thi và học tại trường ĐH Kinh tế và QTKD; các học phần đã được học ở bậc Cao đẳng nếu có khối lượng học tương đương sẽ được công nhận, trên cơ sở đó đưa ra danh sách các học phần SV phải học để hoàn thành chương trình học đại học. Bên cạnh đó, các SV đang học chương trình thứ nhất tại Trường được lựa chọn ngành QTKD cho chương trình thứ hai; Đối với người đã tốt nghiệp các ngành khác không thuộc khối ngành kinh tế (hoặc ngành gần với khối ngành kinh tế) được Nhà trường xét công nhận các học phần đã học ở văn bằng thứ nhất nếu có khối lượng học tương đương, từ đó đưa ra danh sách các học phần SV phải học để hoàn thành chương trình VB2. Như vậy, chương trình đào tạo QTKDTH đã được tổ chức liên thông dọc giữa các trình độ và liên thông ngang giữa các phương thức tổ chức đào tạo [H1.01.02.02], [H2.02.05.02].

Các học phần trong CTĐT liên thông QTKDTH được thiết kế theo hướng kế thừa và tích hợp theo nguyên tắc bổ sung đủ những khối lượng kiến thức còn thiếu và kiến thức cập nhật mới phù hợp với yêu cầu xã hội, để giảm tối đa thời gian học lại kiến thức và kỹ năng mà người học đã tích luỹ [H2.02.01.01], [H2.02.05.01], [H2.02.05.02].

Chương trình đào tạo đảm bảo liên thông hợp lý giữa các phương thức tổ chức đào tạo. Đối với ngành QTKDTH, áp dụng phương thức đào tạo theo TC cho hệ chính quy và niên chế đối với hệ phi chính quy hình thức VLVH, VB2 và liên thông. Tuy nhiên, nhà trường chưa lấy ý kiến của người học đánh giá về tính liên thông của chương trình đào tạo QTKDTH [H2.02.05.03].

***2. Những điểm mạnh***

Chương trình đào tạo được thiết kế đảm bảo liên thông dọc và liên thông ngang giữa các trình độ và phương thức tổ chức đào tạo.

***3. Những tồn tại***

Khoa và Nhà trường chưa lấy ý kiến của người học đánh giá về tính liên thông của chương trình đào tạo QTKDTH.

***4. Kế hoạch cải tiến chất lượng***

Năm học 2014 - 2015, Khoa QTKD phối hợp cùng với Nhà trường đưa vào phiếu khảo sát lấy ý kiến đánh giá về tính liên thông của chương trình đào tạo QTKDTH khi thực hiện đánh giá môn học và chương trình đào tạo.

***5. Kết quả tự đánh giá: đạt mức 3***

Tiêu chí 2.6**: Chương trình đào tạo mềm dẻo nhằm giúp người học có khả năng lựa chọn môn học, tiến độ học tập, phương pháp kiểm tra, đánh giá và thời gian học tập phù hợp**

***1. Mô tả***

Chương trình đào tạo QTKDTH yêu cầu người học phải tích lũy đủ tín chỉ thuộc các khối kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở của khối ngành và khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Các môn học thay thế khóa luận gồm QTKD thương mại, Nghiên cứu marketing, Đàm phán kinh doanh, Quản trị thương hiệu, Quản trị kinh doanh khách sạn, Hệ thống thông tin trong du lịch. Sinh viên được lựa chọn các môn học, lựa chọn giảng viên trong danh mục môn học của từng học kỳ và đăng ký trên phần mềm IU. Bên cạnh đó, người học được lựa chọn các môn học để cải thiện kết quả học tập [H1.01.03.03], [H2.02.06.01].

Chủ động về tiến độ học tập, người học được lựa chọn tối thiểu 14 TC và tối đa 25 TC trong một học kỳ. Sau mỗi học kỳ, Hội đồng đánh giá kết quả học tập của người học đưa ra các hình thức khen thưởng, nhắc nhở, cảnh báo để người học chú trọng học tập và tốt nghiệp theo đúng tiến độ [H2.02.06.01].

Phương pháp kiểm tra và đánh giá, công tác tổ chức thi và đánh giá việc học của SV một cách chặt chẽ, nghiêm túc và khách quan. Phương pháp kiểm tra đánh giá của từng học phần đa dạng, phù hợp với mục tiêu của học phần, khuyến khích người học chủ động trong học tập và phản ánh đúng năng lực của người học, bao gồm đánh giá thường xuyên và đánh giá định kỳ. Đánh giá thường xuyên bao gồm kiểm diện, minh chứng tham gia semina, làm việc nhóm, trắc nghiệm ngắn, bài tập. Đánh giá định kỳ bao gồm kiểm tra giữa kỳ, thi cuối kỳ.[H1.01.02.02], [H1.01.02.01], [H2.02.06.02].

Người học theo hình thức học chế TC được lựa chọn thời gian học, tập trung liên tục tại trường, sau khi kết thúc khoá học, nếu đủ điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp của hệ chính quy, người học được cấp bằng tốt nghiệp đại học hệ chính quy. Đối với người học hệ phi chính quy, thời gian học được sắp xếp phù hợp với nhu cầu và đặc thù của người học. Tuy nhiên, người học thuộc hệ đào tạo VLVH chưa được lựa chọn tiến độ học tập [H2.02.06.01].

***2. Những điểm mạnh***

Người học được lựa chọn môn học, lựa chọn giảng viên giảng dạy trong danh mục môn học của từng học kỳ. Người học được lựa chọn các môn học để cải thiện kết quả học tập.

***3. Những tồn tại***

Chương trình đào tạo QTKDTH chưa có nhiều lựa chọn về phương pháp kiểm tra, đánh giá giữa học phần.

***4. Kế hoạch cải tiến chất lượng***

Từ năm học 2014-2015, Khoa QTKD rà soát và điều chỉnh đề cương môn học chi tiết, trong đó đa dạng hóa phương pháp kiểm tra, đánh giá giữa học phần, tạo điều kiện cho người học có nhiều lựa chọn hơn về các phương pháp kiểm tra, đánh giá giữa học phần.

***5. Kết quả tự đánh giá: Đạt mức 3***

**Kết luận tiêu chuẩn 2**

Chương trình đào tạo được xây dựng trên cơ sở chuẩn đầu ra, đảm bảo yêu cầu về kiến thức, kỹ năng và phẩm chất đạo đức. Các học phần được sắp xếp đảm bảo tính lô-gic, cân đối hợp lý giữa các khối kiến thức phù hợp với tổng thể chương trình đào tạo. Đảm bảo tính liên thông dọc, liên thông ngang đảm bảo tính mềm dẻo trong quá trình đào tạo, hợp lý giữa các trình độ và phương thức đào tạo.

## TIÊU CHUẨN 3: TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

**Mở đầu**

Chương trình đào tạo áp dụng đa dạng phương pháp giảng dạy theo hướng lấy người học làm trung tâm. Người học luôn được định hướng, tư vấn, hướng dẫn về chiến lược học tập thông qua nhiều kênh thông tin khác nhau. Đồng thời, người học có nhiều cơ hội học tập và giao lưu, phát huy tối đa các khả năng của bản thân.

Tiêu chí 3.1**: Chương trình đào tạo áp dụng các phương pháp giảng dạy và học tập theo hướng lấy người học làm trung tâm**

***1. Mô tả***

Hoạt động giảng dạy được giảng viên thực hiện bằng nhiều phương pháp như phương pháp đóng vai, phương pháp huy động trí não, phương pháp làm việc theo nhóm, phương pháp nghiên cứu tình huống... Giảng viên là người dẫn dắt, nêu câu hỏi gợi mở, tăng cường trao đổi hai chiều giữa SV với giảng viên; thuyết trình, thảo luận nhóm, seminar. Tháng 10/2013, Khoa QTKD đã tổ chức các 2 khóa “Khởi sự kinh doanh”, khóa học giúp SV tăng cường nỗ lực cá nhân, rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm, liên hệ kiến thức lý thuyết với các bài tập mô phỏng, sát với thực tế. Ngoài ra, người học còn được tham gia hệ thống học tập trực tuyến (http//: el.tueba.edu.vn). Hiện tại số lượng các môn học được cập nhật lên trang này còn hạn chế [H1.01.02.01], [H3.03.01.01], [H2.02.02.02].

Để giúp đỡ giảng viên có năng lực về phương pháp, kỹ thuật lên lớp, Khoa QTKD đã có hội nghị thảo luận về phương pháp giảng dạy và học tập phù hợp theo hướng lấy người học làm trung tâm. Nhà trường đã tổ chức các khóa bồi dưỡng chuyên môn cho giảng viên về đổi mới phương pháp dạy học, như khóa tập huấn “Đổi mới phương pháp giảng dạy theo học chế TC” năm 2009; “Đổi mới phương pháp giảng dạy trong giáo dục đại học” tháng 12/2011; “Kỹ thuật dạy học trong đào tạo theo học chế TC” tháng 1-2013. Sau 4 năm áp dụng hình thức đào tạo TC, Nhà trường đã tổ chức hội nghị tổng kết, rút kinh nghiệm về công tác này, trong đó, Khoa QTKD có tham luận về đổi mới phương pháp đào tạo cho phù hợp hình thức đào tạo TC [H3.03.01.02].

Đội ngũ giảng viên thuộc CTĐT ngành QTKDTH đã thực hiện tốt công tác chuẩn bị bài giảng, soạn bài giảng điện tử, đề cương, giáo trình phục vụ giảng dạy. Đối với từng môn học, các bộ môn chú trọng tới công tác xây dựng đề cương với sự thống nhất của các giảng viên cùng dạy môn học. Theo đó, đề cương chỉ rõ phần nào SV tự nghiên cứu, phần nào được giảng viên trình bày trên lớp, các tài liệu SV cần tìm phục vụ cho môn học [H3.03.01.01].

Để nâng cao công tác dạy và học, Khoa QTKD đã thực hiện đúng quy trình lấy ý kiến người học đối với giảng viên giảng dạy, đảm bảo mỗi giảng viên được lấy ý kiến một lần trong một năm học để có căn cứ để điều chỉnh hoạt động giảng dạy cũng như phương pháp giảng dạy. Việc lấy ý kiến phản hồi của SV đã được Phòng KT&ĐBCLGD thực hiện theo học kỳ bắt đầu từ năm học 2011-2012. Trong đó, tiêu chí phương pháp giảng dạy của giảng viên được đánh giá tốt. Kết quả đánh giá đã được Phòng KT&ĐBCLGD thông báo trực tiếp tới từng giảng viên [H3.03.01.03].

Trong năm 2014 đã có một đề tài nghiên cứu khoa học về đổi mới phương pháp giảng dạy nhằm nâng cao chất lượng học tập của sinh viên. Tuy nhiên, trong những năm vừa qua số lượng các đề tài nghiên cứu khoa học về đổi mới phương pháp giảng dạy lấy người học làm trung tâm cho chương trình QTKDTH còn hạn chế [H3.03.01.04].

***2. Những điểm mạnh***

Nhà trường cũng như Khoa QTKD đã thực sự coi trọng và tổ chức nhiều khóa bồi dưỡng chuyên môn cho giảng viên về phương pháp giảng dạy lấy người học làm trung tâm.

***3. Những tồn tại***

Số lượng các đề tài nghiên cứu khoa học về đổi mới phương pháp giảng dạy lấy người học làm trung tâm cho chương trình QTKDTH còn hạn chế

***4. Kế hoạch cải tiến chất lượng***

Trong năm học 2014-2015, Khoa QTKD và Nhà trường ưu tiên cho triển khai các đề tài nghiên cứu khoa học đổi mới phương pháp giảng dạy lấy người học làm trung tâm cho chương trình đào tạo QTKDTH.

***5. Kết quả tự đánh giá: đạt mức 3***

Tiêu chí 3.2**: Người học được tư vấn, hướng dẫn về chiến lược học tập**

***1. Mô tả***

Sinh viên học chương trình QTKDTH luôn được hướng dẫn, tư vấn về chiến lược học tập. Ngay từ khi vào trường, SV được tham gia tuần sinh hoạt công dân đầu khóa, hoạt động này cung cấp những thông tin cụ thể về CTĐT. Qua đó, SV có cái nhìn tổng quát về khung chương trình đào tạo mà bản thân đang theo học, đảm bảo tốt quy trình học tập theo hệ thống TC, trong đó người học được toàn quyền quyết định môn học, thời gian học và thời điểm kết thúc chương trình học, tốt nghiệp ra trường [H3.03.02.01].

Để phát huy được khả năng học tập có hiệu quả, trong tuần sinh hoạt công dân người học được tư vấn, hướng dẫn thông qua cuốn Niên giám Trường đại học và Sổ tay CVHT. Cuốn Niên giám Trường đại học giới thiệu cho người học những thông tin về CTĐT bậc đại học theo học chế TC với chi tiết từng môn học, số lượng TC, trình tự giảng dạy các môn học. Đối với CVHT có Sổ tay CVHT cung cấp một số quy định, hướng dẫn về công tác CVHT, các mẫu biểu theo dõi kết quả học tập, tổng hợp kết quả học tập rèn luyện toàn khóa, báo cáo tháng để CVHT theo dõi và tư vấn cho người học [H1.01.03.07], [H1.01.03.02]

Học tập và nghiên cứu khoa học là hai hoạt động bổ trợ cho nhau, giúp người học phát triển toàn diện hơn về kiến thức. Tư vấn, hướng dẫn người học tham gia nghiên cứu khoa học đã được Khoa QTKD chú trọng. Nghiên cứu khoa học là hoạt động giúp người học vận dụng kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề thực tiễn của cuộc sống. Nhà trường và Khoa luôn khuyến khích SV tham gia NCKH. Để người học phát huy toàn diện khả năng học tập và khích lệ SV tham gia NCKH, Khoa QTKD đã tổ chức tọa đàm “Sinh viên QTKD với nghiên cứu khoa học”. Tại buổi tọa đàm, có nhiều ý kiến của SV nêu câu hỏi: Làm thế nào để lựa chọn đề tài phù hợp với điều kiện vừa học tập lý thuyết tại trường, vừa tham gia NCKH; thủ tục đăng ký đề tài; lựa chọn giảng viên hướng dẫn..v.v [H3.03.02.02], [H3.03.02.03].

Về công tác tổ chức thực hiện, Khoa cử một Phó khoa phụ trách quản lý HSSV, trợ lý quản lý SV và các GVCN các lớp theo khóa học đồng thời kiêm công tác CVHT. Để nâng cao hiệu quả chiến lược học tập, mỗi năm học từng bộ môn, CVHT đã chấp hành công tác sinh hoạt lớp theo định kỳ một tháng một lần, có sự giám sát của đại diện Phòng KT&ĐBCLGD. Trong hoạt động khảo sát SV đánh giá chất lượng phục vụ của các phòng, khoa, trung tâm đã có câu hỏi đề cập đến đánh giá hoạt động của CVHT. Tuy nhiên, hoạt động tư vấn học tập cho người học của CVHT vẫn chưa thực sự phát huy hiệu quả [H3.03.02.04], [H3.03.02.05].

***2. Những điểm mạnh***

Chương trình đào tạo QTKDTH có đội ngũ cố vấn học tập sẽ theo sinh viên từ khi bắt đầu đến kết thúc khóa học. Do vậy đội ngũ cố vấn học tập theo sát, nắm bắt và hiểu sinh viên tốt hơn, hoạt động tư vấn chiến lược học tập hiệu quả.

***3. Những tồn tại***

Nhà trường chưa xây dựng tiêu chí đánh giá hoạt động tư vấn chiến lược học tập cho người học của CVHT.

***4. Kế hoạch cải tiến chất lượng***

Trong năm học 2014-2015, Nhà trường xây dựng tiêu chí đánh giá hoạt động tư vấn chiến lược cho người học của đội ngũ CVHT.

***5. Kết quả tự đánh giá: Đạt mức 4***

Tiêu chí 3.3**: Chương trình đào tạo tạo ra các cơ hội học tập và giao lưu giúp người học có thể tham gia, phát huy tối đa các khả năng của bản thân**

***1. Mô tả***

Chương trình đào tạo QTKDTH quy định rõ số tiết học lý thuyết, số tiết thảo luận, seminars, số tiết tự học, tự nghiên cứu đã tạo ra cho SV tăng khả năng tự học, tự nghiên cứu, làm việc nhóm, thực hành, khả năng thuyết trình qua đó phát huy khả năng cá nhân của mỗi SV trong quá trình tham gia học tập [H1.01.02.01].

Chương trình đào tạo QTKDTH tạo ra cơ hội cho người học tiếp cận lý thuyết gắn liền với thực tiễn. Đồng thời, trong quá trình giảng dạy giảng viên đã đa dạng hóa các phương pháp giảng dạy giúp người học chủ động giao lưu phát huy các khả năng của bản thân như: diễn giảng, thảo luận nhóm (hội thảo, seminar), tự học, tự nghiên cứu, phương pháp nêu và giải quyết vấn đề, bài tập tình huống đã được sử dụng nhằm tăng tính chủ động, khả năng tự học, tự nghiên cứu, giải quyết vấn đề [H3.03.01.02], [H3.03.01.01], [H3.03.03.01].

Để người học có thêm các kiến thức thực tế, trong CTĐT đã quy định sau khi SV học tập xong các học phần như: Quản trị học, Marketing căn bản, Quản trị kinh doanh tổng hợp, Quản trị dự án, Quản trị nhân lực người học đi thực tập môn học tại các doanh nghiệp bên ngoài trong thời gian 4 tuần. Qua đó đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người học và nhu cầu nguồn nhân lực trình độ cao của xã hội trong xu thế nền kinh tế tri thức toàn cầu hóa [H3.03.03.02].

Chương trình đào tạo QTKDTH được cung cấp đến toàn bộ SV có liên quan vào đầu khóa. Khoa và Nhà trường đã công bố CTĐT đã được cụ thể hoá qua từng học kỳ, theo từng nhóm học phần, có thể hiện mối liên hệ tương hỗ giữa các học phần đã giúp SV dễ dàng xây dựng kế hoạch học tập toàn khóa và cho từng học kỳ. Qua đó, sinh viên có cái nhìn tổng quát về khung chương trình đào tạo mà mình đang theo học, đảm bảo tốt qui trình học tập theo học chế TC, trong đó người học được toàn quyền quyết định môn học, thời gian học và thời điểm kết thúc chương trình học, tốt nghiệp ra trường [H1.01.03.02].

Khoa QTKD đã tiến hành sơ kết học kỳ I và tổng kết ở mỗi năm học, tại hội nghị này người học có cơ hội tham gia trao đổi những vấn đề còn chưa rõ trong quá trình học tập với lãnh đạo Nhà trường và khoa để từ đó có thể học tập tốt hơn, phát huy tối đa năng lực của bản thân [H3.03.03.03], [H3.03.03.04].

Khoa QTKD đã thành lập và tổ chức hoạt động các câu lạc bộ như: Câu lạc bộ Tiếng Anh, câu lạc bộ Sinh viên khởi nghiệp, câu lạc bộ Tin học để hỗ trợ cho người học trong quá trình học tập cũng như vận dụng các kiến thức đã học vào thực tiễn. Năm 2013, Khoa đã tổ chức 3 lớp Khởi sự doanh nghiệp giúp cho người học có cơ hội học tập, tham gia từ đó người học có thể phát huy được khả năng của người học [H3.03.03.05]. Ngoài ra, hàng năm Khoa và Nhà trường đã tổ chức các hoạt động thể thao và văn nghệ tạo điều kiện cho người học có cơ hội giao lưu phát huy tối đa khả năng của bản thân.

Năm 2011 và 2012, Khoa cùng Nhà trường đã tổ chức Hội nghị tiếp xúc giữa Nhà trường với nhà tuyển dụng, cựu SV nhằm xây dựng được CTĐT phù hợp nhất cho người học cũng như nhu cầu của xã hội [H1.01.04.02], [H3.03.03.06].

Tuy nhiên, khoa QTKD và Nhà trường chưa thực hiện được việc khảo sát lấy ý kiến của giảng viên, người học về mức độ đáp ứng của các hoạt động tự học, tự nghiên cứu và thảo luận nhóm. Người học ở hệ đào tạo VLVH, VB2 chưa tham gia vào các câu lạc bộ và các hoạt động giao lưu của Khoa và Nhà trường do đó cũng ảnh hưởng đến sự phát huy tối đa các khả năng của bản thân.

***2. Những điểm mạnh***

Khoa và Nhà trường tổ chức nhiều hoạt động, giao lưu tạo cơ hội cho người học tham gia và phát huy khả năng cá nhân của người học.

***3. Những tồn tại***

Người học ở hệ đào tạo VLVH, VB2 chưa tham gia vào các câu lạc bộ và các hoạt động giao lưu của Khoa và Nhà trường.

***4. Kế hoạch cải tiến chất lượng***

Từ năm học 2014-2015, vào đầu mỗi học kỳ Khoa, các Câu lạc bộ sẽ xây dựng và triển khai kế hoạch hoạt động và giao lưu đến các lớp trong đó có cả các lớp VLVH, VB2.

***5. Kết quả tự đánh giá: đạt mức 4***

**Kết luận tiêu chuẩn 3**

Chương trình đào tạo áp dụng nhiều phương pháp giảng dạy phù hợp với các đối tượng người học với phương châm lấy người học làm trung tâm. Người học thường xuyên được tư vấn, định hướng về chiến lược học tập thông qua đội ngũ cố vấn học tập và các kênh thông tin khác. Chương trình tạo ra nhiều cơ hội học tập và giao lưu giúp người học thể hiện khả năng bản thân trong quá trình học tập tại Nhà trường và Khoa.

## TIÊU CHUẨN 4: KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

**MỞ ĐẦU**

Công tác kiểm tra đánh giá được đa dạng hóa với nhiều hình thức khác nhau đảm bảo tính khách quan, nghiêm túc, công bằng phù hợp với từng loại hình đào tạo và bậc đào tạo. Tiêu chí đánh giá kết quả học tập được công bố công khai, rộng rãi tới người học thông qua nhiều kênh và hình thức khác nhau. Đồng thời, kết quả đánh giá được quy định cụ thể qua hệ thống văn bản của Nhà trường, đảm bảo chính xác và tin cậy.

Tiêu chí 4.1**. Chương trình đào tạo áp dụng các hình thức đánh giá đa dạng, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với phương thức đào tạo.**

***1. Mô tả***

Nhà trường đã có quy định chung về thực hiện quy trình tổ chức đánh giá đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, và công bằng. Cách thức đánh giá học phần của chương trình đào tạo QTKDTH cũng được đa dạng hóa. Căn cứ vào yêu cầu trong đề cương, các học phần được áp dụng các hình thức đánh giá đa dạng như: tự luận, vấn đáp, trắc nghiệm khách quan, trắc nghiệm trên máy tính bằng phần mềm test online.Việc đánh giá đã phản ánh được khách quan năng lực thực tế của người học [H4.04.01.01], [H1.01.02.01], [H4.04.01.02].

Quy trình đánh giá đối với mỗi học phần bao gồm đánh giá thường xuyên và đánh giá định kỳ. Đánh giá thường xuyên gồm: bài kiểm tra, bài tập nhóm, thảo luận, bài tập tình huống, điểm chuyên cần (yêu cầu người học phải tham gia tối thiểu 80% thời gian của học phần) và được tính 20% trong tổng số điểm đánh giá. Đánh giá định kỳ gồm: bài thi giữa học phần chiếm 20% và bài thi kết thúc học phần chiếm 60% tổng số điểm; riêng đối với hệ phi chính quy gồm bài thi kết thúc học phần chiếm 80% tổng số điểm [H4.04.01.01], [H1.01.03.02].

Quy trình đánh giá còn thể thiện tính khách quan, công bằng. Điều này được thể hiện ở việc tách rời giữa tổ chức giảng dạy và đánh giá. Công tác tổ chức giảng dạy được thực hiện tại bộ môn, công tác đánh giá được thực hiện tại phòng KT&ĐBCLGD. Công tác đánh giá được thực hiện theo hình thức 3 chung: chung đề, thi chung, và chấm chung. Đề thi được lấy từ ngân hàng câu hỏi thi của bộ môn gửi lên phòng KT&ĐBCLGD. Đến nay, 100% số học phần thuộc chương trình đào tạo QTKDTH đã có ngân hàng câu hỏi thi, trong đó, một số học phần có ngân hàng câu hỏi thi trắc nghiệm trên máy tính. Bộ ngân hàng câu hỏi thi có kèm theo đáp án cụ thể và được xây dựng chi tiết đến 0,25 điểm. Hàng năm, các bộ môn tiến hành rà soát và bổ sung thêm 20% số lượng câu hỏi cho ngân hàng đề thi [H4.04.01.03].

Công tác coi thi được thực hiện nghiêm túc, chặt chẽ, thống nhất cho các khóa. Mỗi kỳ thi đều có sự giám sát của cán bộ thuộc Phòng KT&ĐBCLGD, và của Bộ môn quản lý học phần của khoa QTKD [H4.04.01.01]. Công tác chấm thi đối với học phần thi viết được thực hiện tập trung tại phòng KT&ĐBCLGD. Trưởng bộ môn phân công giảng viên chấm bài thi giữa học phần và thi kết thúc học phần. Tất cả các bài thi kết thúc học phần được chấm theo tháng điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân, có 02 giáo viên chấm và ký trên bảng điểm và có xác nhận của trưởng bộ môn [H4.04.01.01].

Chấm thi vấn đáp được thực hiện tại phòng thi theo lịch của Nhà trường. Điểm thi vấn đáp được công bố ngay sau mỗi buổi thi khi hai giảng viên chấm thi thống nhất [H4.04.01.01]. Chấm thi trắc nghiệm trên máy tính được thực hiện bằng phần mềm test online và được công bố sau khi người học hoàn thành bài thi [H4.04.01.02]. Bên cạnh đó, Nhà trường thường xuyên thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra đối với việc thi, chấm thi, kết quả thi của người học. Nhà trường cũng đã thành lập nhiều đoàn kiểm tra hoạt động tổ chức thi kết thúc học phần [H4.04.01.04].

Trong quá trình học, người học đến các doanh nghiệp để thực tập môn học trong thời gian là 04 tuần vào năm thứ 3 (nội dung thực tập bao gồm các môn: Quản trị học, Quản trị KDTH, Quản trị dự án, Quản trị marketing). Năm 2014, nhà trường thực hiện việc rà soát chương trình đào tạo đã thay thực tập môn học bằng đề án môn học. Người học còn phải trải qua thời gian thực tập tốt nghiệp trong khoảng 12 tuần vào năm thứ 4. Kết thúc quá trình thực tập, người học viết báo cáo để đánh giá mức độ tích lũy về kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành và năng lực giải quyết vấn đề [H1.01.02.02], [H4.04.01.05].

Tuy nhiên, việc đánh giá mức độ tích lũy về năng lực thực hành và năng lực giải quyết vấn đề chưa được tiến hành ở một số môn học thuộc chương trình đào tạo QTKDTH.

***2. Những điểm mạnh***

Công tác kiểm tra đánh giá của Nhà trường được thực hiện thường xuyên, các hình thức đánh giá đa dạng và phong phú, phù hợp với từng học phần. Nhà trường có nhiều văn bản hướng dẫn về công tác kiểm tra, đánh giá.

***3. Những tồn tại***

Chưa khảo sát mức độ hài lòng về các hình thức đánh giá được sử dụng trong CTĐT.

***4. Kế hoạch cải tiến chất lượng***

Năm học 2014-2015, Khoa tiến hành đánh giá mức độ hài lòng về các hình thức đánh giá được sử dụng trong CTĐT.

***5. Kết quả tự đánh giá: đạt mức 3***

Tiêu chí 4.2**: Các tiêu chí đánh giá kết quả học tập được công bố rộng rãi đến người học**

***1. Mô tả***

Toàn bộ danh sách các học phần, kế hoạch đào tạo, khung CTĐT, cách tính điểm trung bình, phương pháp quy đổi điểm chữ theo thang điểm 4 của đào tạo TC được trình bày đầy đủ trong cuốn Niên giám Trường ĐH Kinh tế và QTKD. Đồng thời người học cũng được phổ biến các nội dung trên trong các buổi sinh hoạt Chính trị đầu khóa, sơ kết học kỳ, tổng kết năm học, website và các buổi sinh hoạt lớp [H1.01.03.02], [H3.03.02.01].

Đối với các học phần, điểm học phần là điểm trung bình có trọng số của các điểm: kiểm tra thường xuyên, kiểm tra giữa kỳ và điểm thi cuối kỳ. Các tiêu chí và phương pháp đánh giá kết quả học tập được thể hiện trong đề cương chi tiết môn học và kế hoạch học tập được giảng viên thông báo công khai cho người học vào buổi học đầu tiên của môn học [H4.04.01.01], [H1.01.02.01].

Tiêu chí đánh giá để được xét phân chuyên ngành đối với người học năm thứ 2 được phổ biến tới người học thông qua cố vấn học tập. Người học cũng được thông báo, đôn đốc thường xuyên thực hiện các yêu cầu này trong các buổi sinh hoạt lớp, sơ kết học kỳ, tổng kết năm học hoặc sinh hoạt chính trị tập thể [H3.03.02.01]

Từ năm 2013, áp dụng từ khóa 6 trở đi, tiêu chí để được xét tốt nghiệp là người học phải hoàn thành đủ số TC của CTĐT và đạt được chứng chỉ ngoại ngữ (TOEIC 450 hoặc tương đương), chứng chỉ tin học IC3. Quy định về CĐR được đăng tải đầy đủ trên website của Nhà trường, người học cũng thường xuyên được nhắc nhở, đôn đốc việc thực hiện yêu cầu này thông qua các buổi sinh hoạt lớp, sinh hoạt Chính trị, tổng kết năm học [H1.01.01.02].

Mặc dù các tiêu chí đánh giá được phổ biến đến người học bằng nhiều hình thức khác nhau, tuy nhiên, việc lấy ý kiến người học về tính hiệu quả của các hình thức phổ biến còn chưa được thực hiện.

***2. Những điểm mạnh***

Các tiêu chí đánh giá kết quả học tập được thông tin đến người học bằng nhiều hình thức khác nhau: website, niên giám, thông tin trực tiếp từ giảng viên môn học, cố vấn học tập.

***3. Những tồn tại***

Nhà trường chưa lấy ý kiến người học về tính hiệu quả của các hình thức phổ biến tiêu chí đánh giá kết quả học tập đến người học.

***4. Kế hoạch cải tiến chất lượng***

Trong năm học 2014 – 2015, Nhà trường tổ chức lấy ý kiến người học về hiệu quả của các hình thức phổ biến tiêu chí đánh giá kết quả học tập.

***5. Kết quả tự đánh giá: đạt mức 4***

Tiêu chí 4.3**: Các quy định và thủ tục khiếu nại kết quả đánh giá được công bố công khai tới người học**

***1. Mô tả***

Các quy định và thủ tục khiếu nại kết quả học tập được công bố công khai tới người học chương trình QTKDTH thông qua nhiều hình thức khác nhau như: hoạt động tuần sinh hoạt chính trị đầu khóa, tuần sinh hoạt công dân và quy định cụ thể tại niên giám 2013 của Nhà trường đại học, đang tải Website của Nhà trường. Đồng thời nội dung này cũng được Cố vấn học tập các lớp triển khai trong các buổi sinh hoạt lớp tháng 3, tháng 4 và tháng 10, tháng 11 hàng năm để người học nắm rõ trước khi kỳ thi học kỳ được tổ chức [H1.01.03.02], [H4.04.03.0.1].

Công tác Phúc khảo được Nhà trường bắt đầu thực hiện từ năm 2007 thông qua việc ban hành quy định tạm thời về “công tác phúc khảo bài thi kết thúc học phần đối với người học hệ đại học chính quy”. Năm 2012, Nhà trường đã ban hành Quy định về Kiểm tra, thi và quản lý kết quả học tập của người học đại học hệ chính quy (QC03) trong đó quy định về công tác phúc khảo bài thi kết thúc học phần như sau: Sau khi công bố điểm thi kết thúc học phần chậm nhất 15 ngày, người học thuộc chương trình đào tạo QTKDTH có thắc mắc về điểm thi kết thúc học phần làm đơn xin phúc khảo bài thi theo mẫu và nộp về phòng TT-KT&ĐBCLGD, Phòng tập hợp đơn, xây dựng kế hoạch và tổ chức chấm phúc khảo bài thi. Kết quả chấm phúc khảo bài thi được gửi về Phòng Đào tạo, bộ môn, và thông báo tới từng người học qua việc cập nhật vào hệ thống phần mềm quản lý đào tạo IU và đăng tải trên Website của Nhà trường tại địa chỉ: <http://qa.tueba.edu.vn>.[H4.04.03.02], [H4.04.01.01], [H4.04.03.03].

Cuối mỗi học kỳ, Phòng TTKT & ĐBCLGD tổng hợp hồ sơ, báo cáo kết quả công tác phúc khảo bài thi kết thúc học phần, công bố kết quả trên Website của Nhà trường tại địa chỉ: http://qa.tueba.edu.vn và gửi kết quả về Phòng Đào tạo để xử lý kết quả trên hệ thống quản lý đào tạo IU của Nhà trường nếu có sự thay đổi điểm số [H4.04.03.04], [ H4.04.03.05].

Tháng 11/2013, Nhà trường đã ban hành Quy định về Xây dựng ngân hàng câu hỏi, ra đề thi và tổ chức thi trắc nghiệm trên máy tính (QC07) trong đó tại điều 14 của Quy định đã cụ thể hóa nội dung khiếu nại kết quả thi như sau: Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày công bố điểm thi, Phòng TTKT&DDBCLGD tiến hành nhận đơn phúc khảo bài thi của người học. Quy định này được công bố tới người học thông qua website của nhà trường [H4.04.01.02], [H4.04.03.03].

Đối với trường hợp nhập nhầm điểm thi vấn đáp, thực hành, trắc nghiệm trên máy tính, người học thuộc chương trình đào tạo QTKDTH thấy có sự sai lệch giữa điểm đã được công bố và điểm nhập trên phần mềm IU sẽ gửi các thắc mắc cho Phòng Khảo thí &ĐBCLGD bằng cách vào chức năng tạo tin nhắn để gửi cho Phòng đã được tích hợp sẵn trên phần mềm quản lý đào tạo IU của Nhà trường [H4.04.03.06], [H4.04.03.07].

Công tác phúc khảo hiện đã được triển khai tới toàn thể người học thuộc chương trình đào tạo QTKDTH với nhiều hình thức khác nhau đảm bảo công khai, chính xác. Tuy nhiên Nhà trường chưa thực hiện hoạt động lấy ý kiến của người học đối với các hình thức phổ biến thủ tục khiếu nại đánh giá kết quả học tập của người học thuộc chương trình đào tạo QTKDTH.

***2. Những điểm mạnh***

Công tác phúc khảo hiện đã được triển khai tới toàn thể người học thuộc chương trình đào tạo QTKDTH với nhiều hình thức khác nhau đảm bảo công khai, chính xác.

***3. Những tồn tại***

Nhà trường chưa thực hiện hoạt động lấy ý kiến của người học đối với các hình thức phổ biến thủ tục khiếu nại đánh giá kết quả học tập của người học.

***4. Kế hoạch cải tiến chất lượng***

Học kỳ 2 năm học 2014 – 2015, Nhà trường tổ chức thực hiện hoạt động lấy ý kiến của người học thuộc chương trình đào tạo QTKDTH đối với các hình thức phổ biến về thủ tục khiếu nại đánh giá kết quả học tập của người học.

***5. Kết quả tự đánh giá: đạt mức 4***

Tiêu chí 4.4**: Độ tin cậy và tính giá trị của các phương pháp kiểm tra đánh giá được định kỳ thẩm định**

***1. Mô tả***

Để nâng cao chất lượng của ngân hàng câu hỏi thi các học phần thuộc các CTĐT, năm 2012 Nhà trường đã chủ trương đánh giá ngân hàng câu hỏi thi tất cả các học phần thuộc CTĐT các ngành trong trường. Hàng năm, Khoa QTKD đã tiến hành rà soát, bổ sung ngân hàng câu hỏi, tổ chức đánh giá ngân hàng câu hỏi và xây dựng bảng trọng số cho đề thi đối với các môn học thuộc chương trình QTKDTH trên cơ sở công văn số 89/CV-TTKT [H4.04.04.01].

Căn cứ vào Bộ tiêu chuẩn đánh giá CTĐT của ĐHTN, khoa đã tiến hành đánh giá ngân hàng câu hỏi thi tất cả các học phần thuộc chương trình QTKDTH. Quy trình đánh giá được tiến hành trên cơ sở chủ trương của Nhà trường. Định kỳ, Ban chủ nhiệm khoa QTKD triển khai đôn đốc các bộ môn tiến hành bổ sung ngân hàng câu hỏi, tổ chức đánh giá ngân hàng câu hỏi và xây dựng bảng trọng số cho đề thi. Tất cả giảng viên đảm nhận giảng dạy các học phần của bộ môn tham gia đánh giá các ngân hàng câu hỏi thi, các câu hỏi trong ngân hàng câu hỏi thi được đánh giá theo mức độ khó, dễ, câu hỏi hiểu, nhớ... Hoạt động này đã giúp cho quá trình xây dựng bài giảng, bộ ngân hàng câu hỏi thi tốt hơn, sát với chương trình hơn đồng thời giúp cho việc xây dựng câu hỏi thi của từng môn học có sự phân loại chất lượng SV [H4.04.04.02].

Năm 2011, để đánh giá kiến thức và năng lực của SV tốt nghiệp Nhà trường đã có chương trình khảo sát ý kiến của Nhà tuyển dụng về năng lực của SV tốt nghiệp. Kết quả khảo sát được thể hiện trong Báo cáo số 37/BC-TTKT ngày 10/11/2011. Tuy nhiên trong báo cáo này chỉ đưa ra kết quả đánh giá năng lực của SV toàn trường mà chưa phân tách riêng cho từng CTĐT trong đó có chương trình QTKDTH, đồng thời hoạt động này chưa được tiến hành định kỳ hàng năm [H4.04.04.03], [H4.04.04.04], [H4.04.04.05], [H4.04.04.06].

Hoạt động lấy ý kiến phản hồi của SV đã được Phòng KT&ĐBCLGD thực hiện theo học kỳ. Trong đó, tiêu chí phương pháp kiểm tra được đánh giá tốt. Kết quả đánh giá đã được Phòng KT&ĐBCLGD thông báo trực tiếp tới từng giảng viên [H3.03.01.03].

***2. Những điểm mạnh***

Khoa đã triển khai nghiêm túc và đúng tiến độ hoạt động đánh giá ngân hàng câu hỏi và xây dựng bảng trọng số cho đề thi đối với các môn học.

***3. Những tồn tại***

Nhà trường chưa định kỳ mời các chuyên gia giáo dục để tham gia thẩm định độ tin cậy và tính giá trị của phương pháp kiểm tra đánh giá các môn học thuộc chương trình QTKDTH.

***4. Kế hoạch cải tiến chất lượng***

Từ năm học 2014 - 2015, Khoa và Nhà trường sẽ mời các chuyên gia giáo dục để thẩm định độ tin cậy và tính giá trị của phương pháp kiểm tra đánh giá các môn học thuộc chương trình QTKDTH.

***5. Kết quả tự đánh giá: đạt mức 2***

Tiêu chí 4.5**: Kết quả học tập được công bố kịp thời, chính xác đến người học và lưu trữ đầy đủ, đảm bảo tính pháp lý tin cậy.**

***1. Mô tả***

Thực hiện Quy định về kiểm tra - thi và quản lý kết quả học tập của sinh viên đại học hệ chính quy (Quy chế 03), các giảng viên công bố công khai trước lớp điểm thường xuyên trong tiết học cuối cùng, điểm giữa kỳ sau khi thi 07 ngày; điểm thi kết thúc môn học hoàn thành trong vòng 07 ngày kể từ khi nhận bài chấm (chậm nhất 02 ngày sau khi thi); điểm thi vấn đáp chậm nhất là vào cuối buổi thi; điểm thi tốt nghiệp sau 2 tuần kể từ khi tổ chức chấm thi, điểm thi kết thúc học phần được công bố trên phần mềm IU. Do vậy, kết quả học tập của tất cả các học phần được công bố kịp thời, đúng quy định [H4.04.01.01].

Tính đến tháng 9 năm 2014, kết quả học tập mỗi kỳ của sinh viên chương trình QTKDTH - Khoa QTKD được phòng Đào tạo công khai điểm thi trên phần mềm IU và lưu trữ dưới dạng bản in để thuận tiện cho sinh viên trong việc xem và đối chiếu điểm [H4.04.05.01].

Nhà trường đã thực hiện thống nhất mẫu ghi kết quả học tập của từng học phần: điểm kiểm tra định kỳ, điểm thi kết thúc học phần, phiếu chấm thi tốt nghiệp lần 1, biên bản chấm khóa luận và thi viết tốt nghiệp [H4.04.01.01].

Bảng điểm kiểm tra định kỳ, giảng viên chấm và trưởng bộ môn xác nhận và được lưu trữ ở 2 nơi: Khoa, Bộ môn; Bảng điểm thi hết học phần được lập thành 3 bản có chữ ký của 2 cán bộ chấm thi, trưởng bộ môn xác nhận được lưu ở phòng Đào tạo, phòng TTKT&ĐBCL và Khoa. Bài thi học phần được lưu trữ 02 năm, bài thi tốt nghiệp lưu trữ 4 năm [H4.04.01.01].

Việc lưu trữ kết quả học tập của người học khoa học, rõ ràng, đầy đủ, chính xác và hiệu quả bằng hệ thống sổ sách song song với phần mềm chuyên dụng IU được phân cấp hợp lý, bảo vệ an toàn bằng hệ thống chia quyền hạn truy cập với password riêng cho từng người và thuận tiện cho việc truy cập. Mạng có hệ thống chống vi rút thường xuyên, đảm bảo tính chính xác và tin cậy. Mỗi sinh viên có một tài khoản riêng để truy cập [H4.04.05.01], [H4.04.05.02], [H4.04.05.03].

Kết quả học tập toàn khóa của sinh viên sau khi được Hội đồng xét tốt nghiệp thông qua sẽ được lưu trữ vĩnh viễn để phục vụ cho hoạt động quản lý của Nhà trường [H4.04.05.04].

Trong quá trình nhập điểm còn có một số sai sót nhỏ, không nghiêm trọng do thao tác không chính xác của giảng viên khi nhập điểm vào phiếu điểm gốc hoặc của cán bộ khi nhập điểm vào phần mềm. Tuy nhiên, đã có sự chỉnh sửa kịp thời khi nhận được thông tin phản hồi của sinh viên. Nhà trường có sự đối chiếu kết quả học tập giữa các bộ phận phụ trách liên quan trước khi xét tốt nghiệp cuối khoá cho sinh viên, đảm bảo tính chính xác trong kết quả bảng điểm và xếp loại tốt nghiệp cuối cùng [H4.04.03.03], [H2.02.06.01], [H3.03.01.03].

Đối với hệ vừa làm vừa học (VLVH), văn bằng 2 (VB2), giảng viên nộp biên bản môn học chậm nhất 02 ngày sau khi kết thúc môn học. Điểm thi kết thúc môn học được hoàn thành trong vòng 10 ngày kể từ khi tổ chức thi, phòng TT-KT & ĐBCL lập phiếu điểm và giao cho phòng Đào tạo. Cuối mỗi học kỳ, phòng Đào tạo công bố điểm từng môn học trong học kỳ đó và gửi kết quả học tập tới giáo viên chủ nhiệm để thông báo cho sinh viên. Việc gửi điểm hoàn thành chậm nhất 2 tuần sau khi kết thúc mỗi học kỳ [H4.04.05.05].

Tuy nhiên, đối với kết quả học tập của hệ VLVH, văn bằng 2, phòng TTKT & ĐBCL có đăng tải trên website của Phòng nhưng chưa kịp thời, đầy đủ, website Nhà trường chưa có modul chuyên dụng để tra cứu điểm cho hình thức đào tạo này.

***2. Những điểm mạnh***

Kết quả học tập của người học được quản lý song song bằng cả hai hệ thống là sổ sách và phần mềm IU chuyên dụng quản lý đào tạo, đảm bảo tính khoa học, chính xác, an toàn, thuận lợi cho việc nhập, truy cập, tổng hợp và được công bố công khai, kịp thời.

***3. Những tồn tại***

Hoạt động công bố kết quả học tập một số môn học thuộc chương trình đào tạo hệ phi chính quy ngành QTKDTH còn chưa kịp thời.

***4. Kế hoạch cải tiến chất lượng***

Từ năm học 2014 - 2015, Khoa đôn đốc các bộ môn thực hiện kế hoạch chấm thi và trả điểm các học phần của hệ đào tạo phi chính quy đảm bảo kịp thời, đúng quy định.

***5. Kết quả tự đánh giá: đạt mức 3***

**Kết luận**

Hoạt động kiểm tra đánh giá được thực hiện thường xuyên với nhiều hình thức khác nhau, phương pháp đánh giá được quy định cụ thể trong các văn bản của Nhà trường đảm bảo độ tin cậy và tính giá trị. Kết quả kiểm tra đánh giá được công bố rộng rãi, công khai đảm bảo tính khách quan, công bằng, minh bạch và thông báo tới người học. Kết quả học tập của người học được quản lý an toàn, khoa học, chính xác, thuận tiện trong quá trình tổng hợp và thuận tiện trong việc đánh giá kết quả cuối năm.

## TIÊU CHUẨN 5: ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, GIẢNG VIÊN VÀ NHÂN VIÊN

**Mở đầu**

Đội ngũ cán bộ, giảng viên và nhân viên đáp ứng yêu cầu về số lượng, vững về chuyên môn, giỏi về nghiệp vụ. Đội ngũ cán bộ có độ tuổi khá trẻ dễ dàng tiếp thu và thay đổi phương pháp giảng dạy giúp nâng cao chất lượng hoạt động giáo dục đào tạo. Chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ thường xuyên được bồi dưỡng thông qua các khóa đào tạo, chương trình tập huấn trong và ngoài nước, qua đó đội ngũ nâng cao năng lực giảng dạy, nghiên cứu và các thành tích khác trong hoạt động đào tạo. Nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo Nhà trường có hệ thống các quy định đánh giá cán bộ giảng viên nhằm hướng đến sự cải thiện mọi mặt của đội ngũ.

Tiêu chí 5.1**: Cơ cấu đội ngũ giảng viên, cán bộ và nhân viên đáp ứng các yêu cầu về số lượng, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của chương trình đào tạo Quản trị kinh doanh tổng hợp**

***1. Mô tả***

Đội ngũ giảng viên, cán bộ và nhân viên thực hiện chương trình QTKDTH đáp ứng các yêu cầu về số lượng, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đảm bảo theo đúng định của Điều lệ trường ĐH. Khi tuyển dụng giảng viên, nhân viên, Nhà trường đã có quy định cụ thể về tiêu chuẩn chuyên môn trong Quy chế tuyển dụng, thử việc và bổ nhiệm vào ngạch viên chức được ban hành năm 2011. Đề án chuẩn hóa năng lực ngoại ngữ, năng lực CNTT cho cán bộ, giảng viên và sinh viên quy định giảng viên phải có trình độ ngoại ngữ đạt tối thiểu B1 theo khung năng lực ngoại ngữ Châu Âu và tin học đạt chứng chỉ quốc tế IC3 [H5.05.01.01], [H5.05.01.02], [H5.05.01.07].

Đội ngũ giảng viên, cán bộ và nhân viên thực hiện chương trình đào tạo QTKDTH đáp ứng yêu cầu về số lượng, 100% các học phần trong khung chương trình đào tạo đều do các giảng viên cơ hữu đảm nhiệm giảng dạy. Khoa QTKD hiện có 53 giảng viên với cơ cấu về trình độ chuyên môn 02 PGS, 05 tiến sĩ (chiếm13,2%) và 35 thạc sĩ (chiếm 66%) và 10 giảng viên đang là học viên cao học (chiếm 20,8%) trong đó đội ngũ cán bộ, giảng viên của Bộ môn QTKDTH – giảng dạy các môn học chuyên ngành chính của chương trình đào tạo QTKDTH là 10 người có trình độ chuyên môn: 01 tiến sĩ, 3 nghiên cứu sinh, 5 thạc sĩ đáp ứng tốt về yêu cầu trình chuyên môn nghiệp vụ của chương trình đào tạo QTKDTH. Tuy nhiên tỷ lệ giảng viên đạt trình độ tiến sĩ trở lên vẫn còn thấp. [H5.05.01.03], [H5.05.01.04], [H5.05.01.05].

Các giảng viên đều tích cực học tập, trang bị kỹ năng đảm bảo đạt yêu cầu về nghiệp vụ, 100% giảng viên đủ điều kiện lên lớp đều có chứng chỉ Giáo dục học đại học; chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn theo yêu cầu. Kết thúc năm học 2013 – 2014 trừ những giảng viên đi học tập ở nước ngoài chỉ còn 01 giảng viên chưa đạt chuẩn tin học theo IC3 (chiếm 1,96%) số giảng viên đã đạt chuẩn tin học là 98%; Theo đề án ngoại ngữ phấn đấu đến tháng 9 năm 2015 sẽ có 100% giảng viên đạt chuẩn ngoại ngữ [H5.05.01.09].

Giảng viên được bộ môn giao nhiệm vụ giảng dạy căn cứ vào trình độ chuyên môn, định mức chức danh công việc, đảm bảo có khả năng hoàn thành tốt công việc được giao; Đối với các lớp học lý thuyết, giảng viên đứng lớp có trình độ thạc sĩ trở lên. Các môn học trong chương trình có đủ số lượng giảng viên giảng dạy, mỗi giảng viên đảm nhiệm giảng dạy tối thiểu 2 môn học; Tỷ lệ sinh viên chính quy trên 1 giảng viên hiện nay là 9,58 sinh viên thấp hơn quy định của Bộ GD&ĐT [H5.05.01.06], [H5.05.01.08].

Giảng viên cơ hữu và kiêm nhiệm đã đáp ứng đủ về số lượng và chuyên môn cho chương trình đào tạo QTKDTH ở cấp đại học [H5.05.01.07], [H5.05.01.08].

***2. Những điểm mạnh***

Các môn học thuộc chương trình đào tạo QTKDTH đều do giảng viên cơ hữu của khoa QTKD giảng dạy, Nhà trường không phải mời giảng viên thỉnh giảng.

***3. Những tồn tại***

Tỷ lệ giảng viên có trình độ TS trở lên còn thấp trong tổng số giảng viên thực hiện CTĐT.

***4. Kế hoạch cải tiến chất lượng***

Năm học 2014- 2015, Khoa QTKD giao chỉ tiêu cụ thể cho từng bộ môn, từng giảng viên tham gia học tập nâng cao trình độ ở các bậc học cao hơn.

***5. Kết quả tự đánh giá: đạt mức 3*.**

Tiêu chí 5.2**: Đội ngũ cán bộ, giảng viên và nhân viên được định kỳ bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ.**

***1. Mô tả***

Đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình QTKDTH được định kỳ bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, hàng năm các giảng viên đều phải hoàn thành 72 GTC về bồi dưỡng chuyên môn trong định mức khối lượng giảng dạy Quy định 924/ĐHTN. Theo quy định của Điều lệ trường đại học giảng viên phải có chuyên môn đạt trình độ Th.S trở lên, ngoại ngữ đạt tối thiểu B1 theo khung năng lực ngoại ngữ ngoại ngữ Châu Âu và tin học đạt chứng chỉ quốc tế IC3 nên Nhà trường luôn có kế hoạch bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ giảng viên và nhân viên thực hiện chương trình. [H5.05.02.01], [H5.05.02.02] [H5.05.01.07].

Để khuyến khích các cán bộ, giảng viên tích cực hơn nữa trong công tác bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ nhà trường đã có nhiều chính sách khuyến khích, động viên phát triển chuyên môn của đội ngũ thực hiện chương trình, bao gồm các chính sách hỗ trợ kinh phí ôn thi, lấy chứng chỉ tin học ngoại ngữ, hỗ trợ học phí, tạo điều kiện về thời gian, miễn giờ giảng cho giảng viên làm nghiên cứu sinh, đi học cao học, các cán bộ, giảng viên tham gia các khóa tập huấn ngắn hạn được hưởng chế độ công tác phí và thưởng cho cán bộ, giảng viên đạt trình độ ngoại ngữ cao hơn mức quy định hoặc bảo vệ luận án T.S đúng hạn [H5.05.02.03].

Hàng năm có đến hàng trăm lượt cán bộ, giảng viên thực hiện chương trình QTKDTH tham gia các chương trình bồi dưỡng nâng cao chuyên môn nghiệp vụ qua các khóa đào taọ ngắn hạn như: Phương pháp NCKH năm 2012; Đào tạo giảng viên nguồn cho chương trình Khởi sự doanh nghiệp năm 2013; Hầu hết các giảng viên đều được cấp chứng chỉ hoàn thành nhiệm vụ bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn của năm học khi tham gia các khóa đào tạo bồi dưỡng, các khóa đào tạo này đã đáp ứng đươc nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn giảng dạy cho chương trình QTKDTH [H5.05.02.05].

Triển khai các kế hoạch và chính sách phát triển năng lực chuyên môn, đội ngũ cán bộ, giảng viên đã tích cực học tập, nâng cao trình độ chuyên môn cao ở hàng năm số lượng cán bộ giảng viên đi học tập ở bậc đều đạt mức cao: năm 2012 có 23 giảng viên đăng ký làm nghiên cứu sinh, năm 2013 có 26 nghiên cứu sinh, 37 người đi học cao học, đến tháng 9 năm 2014 có 19 giảng viên làm nghiên cứu sinh 45 người học cao học . Từ năm học 2009 – 2010 đến nay, khoa QTKD đã có gần 30 giảng viên hoàn thành chương trình cao học và 6 giảng viên hoàn thành chương trình nghiên cứu sinh đạt trình độ TS [H5.05.01.08].

Đội ngũ cán bộ, nhân viên phục vụ hoạt động giảng dạy và học tập cho chương trình QTKDTH đều được bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ, đã có rất cán bộ phục vụ đào tạo đã được cử đi học các lớp bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ (văn thư lưu trữ, thư viện, bảo vệ, nghiệp vụ đấu thầu, ĐBCLGD....). Đặc biệt, gần 100% cán bộ phòng, khoa và giảng viên trong độ tuổi quy định đã tập huấn tin học và thi đạt chuẩn IC3. [H5.05.01.07], [H5.05.01.09].

Nhà trường đã tiến hành khảo sát, đánh giá về thái độ làm việc và chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ lãnh đạo và chuyên viên trong phục vụ hoạt động học tập và giảng dạy từ năm học 2012 đến nay, các kết này được sử dụng làm cơ sở cho các kế hoạch bồi dưỡng chuyên môn. [H3.03.02.05].

Tuy nhiên Nhà trường chưa có quy định về việc sau khi cán bộ giảng viên và nhân viên được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ có trách nhiệm báo cáo trao đổi nội dung được tập huấn trước bộ môn hoặc bộ phận công tác để làm cơ sở đánh giá hiệu quả bồi dưỡng, chuyên môn nghiệp vụ.

***2. Những điểm mạnh***

Đội ngũ giảng viên và chuyên viên tham gia chương trình đào tạo QTKDTH thường xuyên được bồi dưỡng, nâng cao nghiệp vụ.

***3. Những tồn tại***

Nhà trường chưa quy định đánh giá hiệu quả sau khi bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ.

***4. Kế hoạch cải tiến chất lượng***

Năm học 2014 - 2015, Trường tổ chức đánh giá hiệu quả công tác bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ giảng viên, chuyên viên trong phục vụ giảng dạy.

***5. Kết quả tự đánh giá: đạt mức 3***

Tiêu chí 5.3**. Việc tuyển chọn và nâng bậc cho giảng viên dựa trên các tiêu chuẩn về năng lực giảng dạy, nghiên cứu và các thành tích khác.**

***1. Mô tả***

Quy trình tuyển dụng được thực hiện rõ ràng, minh bạch theo đúng “Tiêu chuẩn và quy trình tuyển chọn giảng viên hợp đồng” theo quyết định số 71/QĐ-TCCB ngày 22 tháng 3 năm 2007. Năm 2012 quy định này đã được sửa đổi bổ sung cho phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh và kế hoạch phát triển của Nhà trường, trong đó quy định về học lực từ PTTH đến ĐH, tư cách đạo đức, sức khỏe, khả năng truyền đạt tốt, ưu tiên: Người có bằng Tiến sĩ hoặc Thạc sĩ; Tốt nghiệp ĐH loại giỏi, có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm; có bằng ĐH ngoại ngữ hoặc chứng chỉ tiếng Anh TOEIC, TOEFL; có 2 bằng ĐH thuộc chuyên môn giảng dạy ... [H5.05.03.01]

Việc tuyển dụng của Nhà trường xuất phát từ nhu cầu thực tế của các đơn vị, thông báo tuyển dụng được đăng công khai trên website của Nhà trường và các phương tiện thông tin đại chúng như báo Thái Nguyên, Truyền hình Thái Nguyên, báo Nhân dân. Quy trình tuyển dụng của Nhà trường về sơ bộ được thực hiện theo 6 bước: Bước 1: Xác định số lượng chỉ tiêu cần tuyển và thành lập Hội đồng tuyển chọn nguồn giảng viên; Bước 2: Tuyển chọn hồ sơ; Bước 3: Sơ tuyển; Bước 4: Thử việc và đánh giá sơ bộ chất lượng giảng dạy; Bước 5: Đánh giá chất lượng giảng dạy; Bước 6: Hoàn chỉnh hồ sơ. Các bước này đều phản ánh rất rõ các tiêu chuẩn về năng lực giảng dạy, nghiên cứu của dự tuyển [H5.05.03.01], [H5.05.03.02], [H5.05.03.03].

Quy định về việc xét nâng bậc lương định kỳ hàng năm cho cán bộ giảng viên và nâng bậc lương trước thời hạn do có thành tích xuất sắc đều dựa theo thời gian công tác, mức độ hoàn thành công việc và thành tích trong hoạt động giảng dạy và NCKH, các tiêu chuẩn này đều được thông báo đến các khoa, phòng, ban trong Nhà trường. Khoa QTKD áp dụng các văn bản liên quan đến chế độ tiền lương của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, bao gồm: Thông tư số 04/2005/TT – BNV, Thông tư số 08 /2013/TT – BNV ngày 31/7/2013 hướng dẫn thực hiện chế độ nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn; Công văn số 1415/TCCB ngày 28/12/2006 của ĐH TN về Quy định nâng bậc lương trước thời hạn của viên chức.Tuy nhiên hoạt động hoàn thiện hồ sơ đề nghị xét tăng lương của các đơn vị gửi lên hội đồng chưa được thực hiện nhanh chóng do không được phân quyền trong truy cập phần mềm quản lý nhân sự để truy cập thông tin về thời hạn nâng lương [H5.05.03.04].

Hội đồng xét nâng lương căn cứ vào hồ sơ tổ chức họp xét nâng lươngvà trước khi ra Quyết định chính thức đều thông báo đến các đơn vị và cá nhân trong toàn Trường. Năm 2014, hội đồng đã xét và nhất trí nâng lương đúng hạn cho 36 giảng viên giảng dạy (trong đó có 08 giảng viên khoa QTKD) và nhất trí nâng lương trước thời hạn cho 05 giảng viên có thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ. [H5.05.03.04], [H5.05.03.05], [H5.05.03.06]

***2. Những điểm mạnh***

Nhà trường đã xây dựng được tiêu chuẩn tuyển dụng giảng viên với tiêu chí cụ thể, minh bạch, công khai, được bổ sung điều chỉnh kịp thời cho phù hợp với thực tế.

***3. Những tồn tại***

Hoạt động hoàn thiện hồ sơ đề nghị xét tăng lương của các đơn vị gửi lên hội đồng chưa được thực hiện nhanh chóng.

***4. Kế hoạch cải tiến chất lượng***

Năm học 2014-2015, Nhà trường có quy định về phân quyền sử dụng phần mềm quản lý nhân sự của từng đơn vị để có thông tin kịp thời hoàn thiện hồ sơ đề nghị xét nâng lương nhanh chóng hơn.

***5. Kết quả tự đánh giá: đạt mức 3***

Tiêu chí 5.4**: Việc sắp xếp bố trí nhân lực vào các vị trí phải phù hợp với năng lực quản lý, trình độ chuyên môn và công việc đảm nhận**

***1. Mô tả***

Hàng năm Nhà trường căn cứ trên nhu cầu nhân lực của các bộ môn để tuyển chọn nhân lực cho phù hợp, số lượng nhân lực được tuyển chọn được bố trí sắp xếp cho các bộ môn theo yêu cầu, phân công giảng dạy theo đúng chuyên môn được đào tạo trên cơ sở thực hiện đúng Quy chế tuyển dụng, thử việc và bổ nhiệm vào ngạch viên chức ban hành năm 2011. [H5.05.01.02]

Quy trình bổ nhiệm cán bộ được thực hiện minh bạch “Các quy định, quy trình bố trí nhân lực và bổ nhiệm cán bộ, giảng viên của nhà trường”. Bộ môn QTKDTH được tách ra từ Bộ môn QTKD từ năm 2009 và lãnh đạo Bộ môn được bổ nhiệm lần đầu không thay đổi [H5.05.04.01].

Để đáp ứng nhu cầu thực tế, năm 2014 Nhà trường đã ban hành “Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, từ chức và miễn nhiệm viên chức quản lý”. Trong đó, nêu rõ các điều kiện, tiêu chuẩn, các nguyên tắc để bổ nhiệm; quy trình, thủ tục bổ nhiệm. cho trường hợp bổ nhiệm cán bộ đối với nguồn nhân sự tại chỗ gồm 5 bước: Bước 1- Xác định nhu cầu, chủ trương và giới thiệu nhân sự bổ nhiệm; Bước 2 – Hội nghị Ban chấp hành Đảng bộ; Bước 3 – Hội nghị CBVC để lấy phiếu tín nhiệm; Bước 4 – Hội nghị Ban chấp hành Đảng bộ; Bước 5 – Hiệu trưởng ra quyết định bổ nhiệm; Đối với trường hợp bổ nhiệm cán bộ quản lý từ nguồn nhân sự từ đơn vị khác gồm 4 bước: Bước 1- Xác định nhu cầu, chủ trương và giới thiệu nhân sự; Bước 2 – Chuẩn bị nhân sự; Bước 3 – Đảng ủy xem xét ra Nghị quyết bổ nhiệm; Bước 4 – Hiệu trưởng ra quyết định bổ nhiệm [ H5.05.04.02], [H5.05.04.03].

Đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên và đội ngũ cán bộ quản lý của chương trình QTKDTH được tuyển dụng, bổ nhiệm căn cứ vào tiêu chuẩn về phẩm chất đạo đức, năng lực, trình độ chuyên môn, theo quy trình công khai, dân chủ đảm bảo có khả năng hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao được đơn vị và Nhà trường giao. Việc bố trí sắp xếp công việc đối với lực lượng cán bộ, viên chức tại các đơn vị chức năng và các khoa chuyên môn hoàn toàn phù hợp với trình độ, năng lực, chuyên môn tạo điều kiện cho lực lượng cán bộ, viên chức phát huy năng lực cá nhân và hoàn thành nhiệm vụ được Nhà trường phân công. Hàng năm, căn cứ vào mức độ hoàn thành nhiệm vụ của CBVC, Nhà trường khen thưởng đối với lực lượng CBVC của các đơn vị, đồng thời đề xuất danh sách khen thưởng cao nhằm tạo động lực cho đội ngũ cán bộ tiếp tục phấn đấu trong hoạt động chuyên môn [H5.05.04.04].

Từ năm học 2012 – 2013 Nhà trường đã tiến hành hoạt động lấy ý kiến phản hồi của đội ngũ CBVC và người học đối với các vị trí quản lý của các đơn vị trong toàn Trường tuy nhiên các câu hỏi đặt ra là hỏi chung cho tập thể lãnh đạo đơn vị mà chưa có câu hỏi cụ thể cho từng vị trí lãnh đạo và số lượng CBVC tham gia phản hồi ý kiến chưa nhiều [H3.03.02.05].

***2. Những điểm mạnh***

Nhà trường tạo môi trường cho đội ngũ CBVC phát huy phẩm chất cá nhân, năng lực quản lý và trình độ chuyên đảm bảo công khai, minh bạch và dân chủ.

***3. Những tồn tại***

Hoạt động lấy ý kiến phản hồi của đội ngũ CBVC và người học đối với các vị trí quản lý của các đơn vị chưa cụ thể đến từng vị trí quản lý và các ý kiến phản hồi chưa nhiều.

***4. Kế hoạch cải tiến chất lượng***

Trong năm học 2014-2015, Nhà trường tổ chức lấy ý kiến phản hồi của đông đảo đội ngũ CBVC và thiết kế bảng hỏi hợp lý hơn.

***5. Kết quả tự đánh giá: đạt mức 3***

Tiêu chí 5.5**: Có quy trình đánh giá cán bộ phù hợp trên tinh thần hướng đến sự cải thiện về mọi mặt của cán bộ, giảng viên**

***1. Mô tả***

Nhà trường đã ban hành bộ tiêu chuẩn đánh giá danh hiệu thi đua các cán bộ, giảng viên, nhân viên. Căn cứ vào bộ tiêu chuẩn khoa QTKD triển khai hoạt động đánh cán bộ, mỗi cán bộ, giảng viên được tự chấm điểm thi đua dựa trên kết quả công tác của năm học, tiếp theo hội đồng xét thi đua của khoa QTKD tiến hành đánh giá cho từng cá nhân và đề nghị xét công nhận danh hiệu thi đua, Hội đồng thi đua – khen thưởng căn cứ vào bản tự chấm điểm cá nhân, hội đồng tiến hành xét công nhận danh hiệu thi đua cho từng cá nhân, đơn vị.

Kết quả bình xét thi đua được gửi tới các đơn vị, cá nhân và đăng tải công khai tải trên website Nhà trường. Trong năm học 2011 – 2012, có 298 CBVC đạt lao động tiên tiến; Khoa QTKD có 35 người, Bộ môn QTKDTH có 5 người; 71 CBVC đạt chiến sĩ thi đua cơ sở, Khoa QTKD có 12 người, Bộ môn QTKDTH có 02 người. Năm học 2012 – 2013, có 360 CBVC đạt lao động tiên tiến, Khoa QTKD có 44 người, Bộ môn QTKDTH có 09 người; 102 CBVC đạt chiến sĩ thi đua cơ sở, Khoa QTKD có 16 người. Năm học 2013 – 2014, có 405 CBVC đạt lao động tiên tiến, Khoa QTKD có 37 người, Bộ môn QTKDTH có 07 người; 140 CBVC đạt Chiến sĩ thi đua cơ sở, Khoa QTKD có 14 người [H5.05.05.01], [H5.05.05.02].

Từ năm học 2010 – 2011 đến nay, Nhà trường ban hành quy trình đánh giá phân loại cán bộ giảng viên theo từng quý dựa trên tiêu chuẩn đánh giá mức độ hoàn thành công việc của đội ngũ cán bộ, viên chức theo thang điểm A – B – C – D. Thông qua bộ tiêu chuẩn đánh giá giúp lãnh đạo Nhà trường quản lý được hiệu quả công việc, lãnh đạo các đơn vị đánh giá được mức độ hoàn thành công việc của từng cá nhân và từng CBVC biết được mức độ đáp ứng đối với yêu cầu và từ đó có biện pháp nâng cao chất lượng công việc cũng như nhiệm vụ được giao phó [H5.05.05.03].

Năm 2012, Nhà trường ban hành hướng dẫn hoạt động dự giờ đối với đội ngũ giảng viên, đây là hoạt động đánh giá đồng nghiệp trong quá trình đào tạo của đơn vị. Qua đó, đội ngũ giảng viên biết được điểm mạnh, điểm tồn tại trong quá trình giảng dạy, đồng thời đây là kênh thông tin giúp cho lãnh đạo các khoa chuyên môn điều chỉnh hoạt động giảng dạy của đội ngũ cán bộ trong đơn vị và có những biện pháp nhằm cải thiện chất lượng trong quá trình giáo dục và đào tạo [H5.05.05.04].

Bên cạnh đó, để nâng cao chất lượng giảng dạy và đổi mới phương pháp giảng dạy của đội ngũ giảng viên, hàng năm Nhà trường tiến hành khảo sát lấy ý kiến của người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên, qua đó lãnh đạo Nhà trường nắm được thực trạng hoạt động giảng dạy của đội ngũ giảng viên để từ đó có chính sách phù hợp nhằm khuyến khích cán bộ giảng viên nâng cao chất lượng trong công tác đào tạo của Nhà trường [H3.03.01.03].

Từ năm học 2011 – 2012, Nhà trường tiến hành lấy ý kiến người học và cán bộ giảng viên về chất lượng phục vụ tại các đơn vị chức năng. Hoạt động này là kênh thông tin hữu ích giúp Nhà trường điều chỉnh hoạt động phục vụ, làm tăng mức độ hài lòng của đội ngũ cán bộ, người học về hoạt động phục vụ, đây là minh chứng cho thấy tính dân chủ trong Nhà trường đồng thời phục vụ cho hoạt động tự đánh giá theo bộ tiêu chuẩn đánh giá trường đại học [H3.03.02.05].

***2. Những điểm mạnh***

Hoạt động đánh giá giảng viên và nhân viên được thực hiện định kỳ,bằng nhiều hình thức, đảm bảo chính xác và toàn diện.

***3. Những tồn tại***

Hệ thống quy trình đánh giá cán bộ chưa bao quát hết các hoạt chuyên môn nhiệm vụ với các tiêu chí thi đua khác.

***4. Kế hoạch cải tiến chất lượng***

Năm học 2014 – 2015, Nhà trường điều chỉnh quy định thống nhất tiêu chí đánh giá cán bộ trong toàn Trường.

***5. Kết quả tự đánh giá: đạt mức 4***

**Kết luận tiêu chuẩn 5**

Đội ngũ giảng viên, nhân viên và cán bộ thực hiện chương trình đào tạo đáp ứng tốt yêu cầu về chuyên môn, nghiệp vụ, thực hiện có hiệu quả các phương pháp giảng dạy tiên tiến. Đội ngũ thường xuyên được bồi dưỡng, nâng cao trình độ và nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu chương trình đào tạo. Tiêu chí tuyển dụng đội ngũ cụ thể, minh bạch, công khai đảm bảo tính công bằng và dân chủ, tạo môi trường cho đội ngũ cán bộ giảng viên phát huy phẩm chất cá nhân, trình độ chuyên môn và năng lực quản lý.

## TIÊU CHUẨN 6: NGƯỜI HỌC

**Mở đầu**

Nhà trường có nhiều chính sách thu hút người học và hoạt động quảng bá về chương trình đào tạo, tạo điều kiện tốt nhất cho người học tham gia vào quá trình đào tạo, xây dựng môi trường cho người học yên tâm và say mê học tập. Người học được cung cấp đầy đủ thông tin về nội dung chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra và các hình thức kiểm tra đánh giá trong quá trình học tập thông qua “Tuần sinh hoạt công dân đầu khóa”, chương trình sinh hoạt định kỳ, Niên giám trường đại học và website. Hoạt động tư vấn và hỗ trợ sinh viên, chế độ chính sách xã hội luôn được Nhà trường quan tâm đã tạo ra môi trường học tập, sinh hoạt an toàn và lành mạnh góp phần hình thành đạo đức, lối sống và nhân cách người học.

Tiêu chí 6.1**. Có chính sách hợp lý thu hút người học tham gia vào quá trình đào tạo**

1. ***Mô tả***

Người học là trung tâm của CTĐT, để tạo điều kiện cho ngư­ời học hiểu rõ về quy định đào tạo, CTĐT , chuẩn đầu ra các chương trình đào tạo và các yêu cầu kiểm tra đánh giá, Nhà trường ban hành các văn bản pháp quy, trong đó Niên giám trường đại học, Sổ tay sinh viên luôn được sử dụng để phổ biến cho người học trong suốt khoá học [H1.01.03.02], [H6.06.01.01].

Để thu hút người học, Nhà trường đã ban hành Quy định về công tác sinh viên trường ĐH Kinh tế và QTKD hệ chính qui và Quy định xét cấp Học bổng khuyến khích học tập, Học bổng tài trợ cho sinh viên hệ ĐH chính quy, chính sách khen thưởng cho người học có thành tích trong học tập và rèn luyện, kịp thời ưu tiên hỗ trợ cho sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, giúp người học yên tâm học tập [H6.06.01.02].

Đến nay, mọi thông tin về chương trình đào tạo và hình thức đào tạo của hệ chính quy và hệ VLVH được đăng tải trên hệ thống website của Nhà trường. Để giúp người học hiểu rõ về chương trình đào tạo, hình thức đào tạo, Nhà trường phối hợp với khoa tổ chức hoạt động quảng bá thông qua hoạt động tư vấn tuyển sinh, tư vấn chương trình đào tạo, phương pháp học tập và NCKH; tư vấn tuyển dụng và hỗ trợ việc làm của Trung tâm Tư vấn và HTSV [H6.06.01.04], [H6.06.01.05].

Nhà trường đã phối hợp với cơ sở liên kết đào tạo ngoài trường (Trường CĐ, Trung tâm dạy nghề, Trung tâm hướng nghiệp, Trung tâm giáo dục thường xuyên ... ) thuộc các tỉnh trung du miền núi phía Bắc về Kế hoạch tuyển sinh các hệ như Liên thông chính quy CĐ lên ĐH, văn bằng II chính quy, hệ VLVH; Thông báo kết quả trúng tuyển... đều được đăng tải trên hệ thống website của Nhà trường do đó đã thu hút được sự quan tâm của người học [H6.06.01.03].

Định kỳ, Nhà trường tiến hành khảo sát lấy ý kiến của SV tốt nghiệp đánh giá khóa học. Qua đó người học được tham gia đóng góp ý kiến vào nội dung CTĐT để Nhà trường rà soát CTĐT được phù hợp với mục tiêu đào tạo và nhu cầu xã hội [H1.01.03.04].

Các CTĐT được Khoa QTKD cập nhật thường xuyên và phổ biến chi tiết cho HSSV trong chương trình "Tuần sinh hoạt công dân" đầu mỗi khoá học, đầu kì học, trong sinh hoạt lớp, sinh hoạt đoàn thể đã giúp cho người học nắm rõ đ­ược về quá trình đào tạo [H3.03.02.01].

Trong chương trình tổng kết công tác HSSV hàng năm, Khoa đều đưa ra hoạt động đánh giá việc thực hiện các chính sách xã hội cho người học và các biện pháp cải tiến hoạt động [H3.03.03.03].

Để tạo điều kiện cho SV có cơ hội việc làm sau khi ra trường, trong quá trình thực tập môn học và thực tập tốt nghiệp, Nhà trường và Khoa đã kết nối với các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh để người học có thể gặp gỡ, trao đổi và hiểu thêm về nhu cầu tuyển dụng của xã hội [H1.01.02.03].

Tuy nhiên, tính đến thời điểm này, Khoa và Nhà trường chưa tiến hành điều tra, đánh giá về hiệu quả thực hiện của những chính sách thu hút người học tham gia vào quá trình đào tạo.

***2. Những điểm mạnh***

Nhà trường đã có những chính sách hợp lý để thu hút người học tham gia vào quá trình đào tạo, có các hoạt động quảng bá chương trình đào tạo và tạo điều kiện cho người học tham gia vào quá trình đào tạo.

***3. Những tồn tại***

Nhà trường chưa tổ chức đánh giá tỷ lệ, mức độ người học được hưởng lợi từ chính sách hợp lý thu hút người học tham gia vào quá trình đào tạo.

***4. Kế hoạch cải tiến chất lượng***

Từ năm học 2014-2015 Nhà trường tiến hành tổ chức đánh giá tỷ lệ, mức độ người học được hưởng lợi từ việc thực hiện các chính sách thu hút người học tham gia vào quá trình đào tạo.

***5. Kết quả tự đánh giá: đạt mức 3***

Tiêu chí 6.2**. Người học được cung cấp đầy đủ các thông tin về nội dung chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra và các hình thức kiểm tra đánh giá trong quá trình học tập**

***1. Mô tả***

Thông tin nội dung chương trình đào tạo và nội dung thang kiểm tra đánh giá của từng học phần được mô tả trong đề cương chi tiết của từng học phần và được giảng viên thông báo cho người học trong đầu học kì [H1.01.02.01].

Thông qua nhiều hình thức khác nhau như ban hành Niên giám trường đại học, phổ biến trong tuần sinh hoạt công dân, nội dung chương trình sinh hoạt lớp, đăng tải trên hệ thống website của Nhà trường về nội dung CTĐT, chuẩn đầu ra và các hình thức kiểm tra đánh giá được cung cấp đến người học kịp thời và đầy đủ [H1.01.03.02], [H3.03.02.01], [H6.06.02.01], [H6.06.01.03].

Hiện nay việc kiểm tra đánh giá người học theo hình thức đào tạo theo học chế TC được thực hiện theo Quy định Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy ban hành kèm theo Quyết định số 408 /QĐ-ĐHTN, ngày 22 tháng 04 năm 2013 của Giám đốc ĐHTN, được Nhà trường cụ thể hóa tại QC03, được trích đăng trong niên giám, đăng tải trên website và phổ biến trong tuần sinh hoạt công dân, trong các buổi sinh hoạt lớp. Đối với hệ đào tạo phi chính quy, việc kiểm tra đánh giá thực hiện theo quyết định 36/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 28/6/2007 của Bộ GD&ĐT, được Nhà trường cụ thể hóa thành QC12 và được thông báo đến SV phi chính quy vào buổi khai giảng khóa học [H6.06.02.02], [H4.04.05.05].

Đến nay, HSSV thông qua website của Trường và Khoa có thể tìm hiểu và tham khảo về các CTĐT và hình thức đào tạo, CĐR của Nhà trường [H1.01.02.04].

Tuy nhiên người học thuộc hình thức đào tạo phi chính quy chưa có quy định CĐR của CTĐT về tin học và ngoại ngữ.

***2. Những điểm mạnh***

Thông tin về nội dung CTĐT, chuẩn đầu ra và các hình thức kiểm tra đánh giá được cung cấp cho người học bằng nhiều hình thức.

***3. Những tồn tại***

Khoa cùng với Nhà trường chưa quy định về CĐR về Tin học và Ngoại ngữ cho hệ đào tạo phi chính quy.

***4. Kế hoạch cải tiến chất lượng***

Trong năm học 2014-2015, Nhà trường sẽ tiến hành xây dựng chương trình chuẩn đầu ra về Ngoại ngữ và Tin học cho đối tượng người học thuộc hệ đào tạo phi chính quy.

***5. Kết quả tự đánh giá: đạt mức 3***

Tiêu chí 6.3**. Người học được cung cấp đầy đủ các dịch vụ tư vấn, hỗ trợ trong quá trình học tập.**

***1. Mô tả***

Người học được cung cấp đầy đủ các dịch vụ tư vấn, hỗ trợ trong quá trình học tập như: được phổ biến về mục tiêu đào tạo, các quy chế đào tạo, quy định về công tác đào tạo; CTĐT theo học chế TC và học tập đáp ứng nhu cầu của xã hội thông qua đợt học tập chính trị đầu khóa học, đầu năm học. Ngoài ra người học còn được cung cấp cuốn “Niên giám trường Đại học” trong đó cung cấp thông tin chi tiết về chương trình đào tạo và quy định về kiểm tra - thi học phần [H3.03.02.01], [H1.01.03.02].

Thông qua việc ban hành quy định về Công tác CVHT và xây dựng đội ngũ GVCN – CVHT để tư vấn, trợ giúp người học trong học tập và NCKH đã hỗ trợ người học trong việc chọn chương trình, môn học phù hợp với nhu cầu, khả năng, sở thích, kế hoạch cá nhân ở hiện tại và tương lai [H6.06.03.01], [H3.03.02.03].

Nhà trường và Khoa đã triển khai xây dựng hệ thống Elearning với nội dung học tập phong phú dưới sự hướng dẫn của giảng viên đối với một số học phần như: Thương mại điện tử căn bản, Tin học ứng dụng. Người học được cung cấp tài liệu phục vụ học tập và NCKH thông qua hệ thống thư viện tại TTTT – TV [H6.06.03.02], [H7.07.02.01]

Song song với các hoạt động hỗ trợ người học trong quá trình học tập, Nhà trường đã thành lập Trung tâm Tư vấn và Hỗ trợ sinh viên có nhiệm vụ tổ chức các hoạt động tư vấn và hỗ trợ cho người học về học tập, chế độ chính sách, tư vấn kỹ năng nghề nghiệp và giới thiệu việc làm. Trung tâm đã phối hợp với các doanh nghiệp tổ chức các buổi tọa đàm và hội nghị tư vấn hướng nghiệp cho SV để SV có thêm các kỹ năng làm việc cũng như có cơ hội tìm kiếm việc làm phù hợp với CTĐT sau khi tốt nghiệp [H6.06.03.04], [H6.06.03.05].

Để động viên và hỗ trợ những SV có hoàn cảnh khó khăn vươn lên trong học tập rèn luyện thường xuyên được quan tâm, Nhà trường đã xây dựng được quỹ khuyến học thông qua nguồn tài trợ từ phía các tổ chức, cá nhân như các công ty bảo hiểm, công ty viễn thông, Ngân hàng,…Hàng năm, quỹ đều trao học bổng tài trợ cho các SV có thành tích học tập xuất sắc và các SV có hoàn cảnh khó khăn. Tuy nhiên, Nhà trường chưa tổ chức lấy ý kiến nhận xét đánh giá của SV về mức độ đáp ứng của các dịch vụ tư vấn, hỗ trợ trong quá trình học tập [H6.06.03.06].

***2. Những điểm mạnh***

Nhà trường và Khoa đã cung cấp nhiều dịch vụ tư vấn, hỗ trợ quá trình học tập tạo môi trường cho người học yên tâm và say mê học tập.

***3. Những tồn tại***

Nhà trường và Khoa chưa tổ chức lấy ý kiến nhận xét đánh giá của người học về mức độ đáp ứng của các dịch vụ tư vấn, hỗ trợ trong quá trình học tập.

***4. Kế hoạch cải tiến chất lượng***

Từ năm học 2014 - 2015, Nhà trường và Khoa sẽ tổ chức lấy ý kiến nhận xét đánh giá của người học về mức độ đáp ứng của các dịch vụ tư vấn, hỗ trợ.

***5. Kết quả tự đánh giá: đạt mức 3***

Tiêu chí 6.4**: Người học được đảm bảo đầy đủ các chế độ chính sách xã hội**

***1. Mô tả***

Hàng năm, Nhà trường phổ biến đầy đủ và kịp thời các văn bản về các chế độ chính sách như: học bổng khuyến khích học tập, học bổng chính sách, trợ cấp xã hội; miễn, giảm học phí; vay vốn tín dụng thông qua “Tuần sinh hoạt công dân” đồng thời được hướng dẫn cách làm thủ tục hồ sơ để được hưởng các chế độ chính sách theo quy định hiện hành. Thông qua đó người học hiểu rõ được quyền lợi và các chính sách hỗ trợ của Nhà nước trong quá trình đào tạo ở Trường [H3.03.02.01].

Hàng kỳ, Nhà trường xây dựng quỹ học bổng khuyến khích học tập để xét cấp cho các SV có kết quả học tập tốt và rèn luyện tốt. Trong đó quỹ học bổng được trích cho Khoa chiếm khoảng 25% quỹ. Số người học thuộc chương trình QTKDTH đạt học bổng khuyến khích học tập hàng kỳ chiếm khoảng 12.5% trong tổng số SV đạt học bổng khuyến khích học tập. Ngoài ra Nhà trường còn xét trợ cấp xã hội và miễn giảm học phí cho người học thuộc các đối tượng chính sách theo đúng quy định của nhà nước. Danh sách người học được hưởng chế độ chính sách xã hội được công khai trên website của Trường và được gửi về các đơn vị có liên quan [H6.06.04.01], [H6.06.04.02], [H6.06.01.02].

Trạm y tế của Nhà trường được đặt ở cơ sở chính và ký túc xá gồm có 1 bác sĩ và 4 y tá thường trực chăm sóc sức khỏe cho người học. 100% SV hệ đại học chính quy được khám sức khỏe ngay từ đầu khóa học và được khám sức khỏe trước khi ra trường theo quy định hiện hành. Định kỳ hàng năm, Nhà trường còn phối hợp với các bệnh viện, trung tâm y tế có uy tín tổ chức khám sức khỏe cho SV nhằm mục đích kiểm tra sức khỏe định kỳ và phát hiện kịp thời các vấn đề về sức khỏe để có các phương án điều trị kịp thời. Kết thúc mỗi đợt khám sức khỏe đều có báo cáo kết quả khám và phân loại sức khoẻ cho người học để làm cơ sở theo dõi, chăm sóc sức khỏe cho SV [H6.06.04.03].

Để đáp ứng nhu cầu ăn ở, sinh hoạt và học tập cho người học, Nhà trường đã đưa vào sử dụng 4 nhà ký túc xá với tổng diện tích 9308 m2 đáp ứng đủ nhu cầu về chỗ ở cho 1.280 SV. Bên cạnh đó, sinh viên nội trú còn được sử dụng dịch vụ truy cập Internet, được hỗ trợ định mức tiền điện, tiền nước sinh hoạt, được tổ chức các hoạt động tại phòng sinh hoạt chung, vui chơi tại sân thể thao. Tuy nhiên, hoạt động lấy ý kiến của người học về mức độ đáp ứng chế độ chính sách xã hội chưa được Nhà trường và Khoa định kỳ thực hiện [H6.06.04.04].

***2. Những điểm mạnh***

Nhà trường và Khoa đã thực hiện tốt, đầy đủ và kịp thời các chế độ chính sách xã hội cho người học theo quy định.

***3. Những tồn tại***

Hoạt động lấy ý kiến của người học về mức độ đáp ứng các chế độ chính sách xã hội chưa được Nhà trường và Khoa định kỳ thực hiện.

***4. Kế hoạch cải tiến chất lượng***

Năm học 2014-2015, Nhà trường và Khoa tổ chức lấy ý kiến của người học về mức độ đáp ứng của các chế độ chính sách xã hội

***5. Kết quả tự đánh giá: đạt mức 3***

Tiêu chí 6.5**: Người học được cung cấp môi trường học tập và sinh hoạt an toàn, lành mạnh**

***1. Mô tả***

Tạo ra một môi trường học tập, sinh hoạt an toàn và lành mạnh luôn là mục tiêu đào tạo của khoa QTKD. Hiện nay, môi trường sinh hoạt của người học được cải thiện rõ rệt. Trong khuôn viên Nhà trường, trong khu nội trú đều có tổ bảo vệ trực để đảm bảo an toàn cho các hoạt động chung của Nhà trường và ăn ở sinh hoạt của SV. Định kỳ, phòng Công tác HSSV phối hợp với Khoa tổ chức hoạt động kiểm tra nội ngoại trú, đảm bảo an ninh trật tự, phòng cháy chữa cháy và vệ sinh trong khu ký túc xá [H6.06.05.01]. Hoạt động chăm sóc sức khỏe đối với sinh viên được nhà trường thường xuyên quan tâm để đảm bảo sức khỏe cho người học tham gia vào quá trình học tập và rèn luyện. Đồng thời, để nâng cao môi trường học tập và sinh hoạt an toàn, lành mạnh, Nhà trường thành lập ban chỉ đạo phòng chống tội phạm, ma túy và các tệ nạn xã hội. Khoa phối hợp với Nhà trường tổ chức cho người học ký cam kết không sử dụng ma túy [H6.06.05.02].

Hàng kỳ, Khoa phối hợp Đoàn thanh niên, Hội sinh viên của nhà trường hỗ trợ tích cực cho người học trong những hoạt động thiết thực của các các câu lạc bộ: Câu lạc bộ Tiếng Anh, Câu lạc bộ sinh viên khởi nghiệp và các chương trình khởi sự doanh nghiệp qua đó người học được giao lưu học hỏi kinh nghiệm thực tiễn cũng như định hướng nghề nghiệp cho tương lai. [H6.06.05.03], [H6.06.05.04].

Đồng thời người học được tham gia nhiều các chương trình văn hóa - văn nghệ, thể dục thể thao như chương trình Chào Tân sinh viên, hội diễn văn nghệ kỷ niệm các ngày lễ 20.11, 26.3, tham gia Đoàn diễu hành biểu dương lực lượng của ĐH Thể dục thể thao… [H6.06.05.05], [H6.06.05.06]. Theo Báo cáo tổng kết năm học 2013-2014, các hoạt động mà người học tham gia là 12 chương trình văn nghệ, 10 chương trình thể dục thể thao. Qua đó thấy được sự quan tâm của Nhà trường dành môi trường sinh hoạt lành mạnh cho người học [H3.03.03.03].

Định kì Khoa phối hợp với Nhà trường tổ chức xét duyệt một cách công bằng và công khai cho những người học giỏi, có hoàn cảnh nghèo khó khăn được nhận học bổng của các đơn vị tài trợ như SAM SUNG [H6.06.05.07].

Bên cạnh những hoạt động trên, Khoa cùng với Đoàn thanh niên, Hội sinh viên tổ chức định kỳ cho người học tham gia các hoạt động tình nguyện gồm chương trình hiến máu và các chương trình tình nguyện như chương trình áo ấm mùa đông, chương trình mùa hè xanh, chương trình chung sức vì cộng đồng, chương trình cơm cho em hay chương trình tiếp sức em đến trường [H6.06.05.08].

Ngoài ra, trong những năm gần đây, môi trường học tập của người học được cải thiện rất nhiều từ mức độ đáp ứng hệ thống thư viện của trường, người học được khuyến khích tham khảo tại cơ sở dữ liệu mở phục vụ học tập và NCKH [H6.06.05.09].

Tuy nhiên số lượng người học tham gia hoạt động của các câu lạc bộ chưa nhiều.

***2. Những điểm mạnh***

Khoa đã có nhiều biện pháp hỗ trợ việc học tập và sinh hoạt cho người học nhằm tạo môi trường lành mạnh để người học yên tâm học tập.

***3. Những tồn tại***

Hoạt động của các câu lạc bộ còn chưa phòng phú, chưa có nhiều chuyên đề phục vụ cho chương trình đào tạo ngành QTKKDTH, nên chưa thu hút được nhiều sinh viên tham gia***.***

***4. Kế hoạch cải tiến chất lượng***

Từ năm học 2014-2015, Khoa thông qua Hội sinh viên mở rộng các hoạt động thiết thực và thu hút người học tham gia câu lạc bộ.

***5. Kết quả tự đánh giá: đạt mức 3***

Tiêu chí 6.6**: Các chương trình hỗ trợ người học có hiệu quả trong việc giáo dục tư tưởng, đạo đức và hình thành nhân cách**

***1. Mô tả***

Trong những năm qua, Trường ĐH Kinh tế và QTKD nói chung và khoa QTKD nói riêng luôn chú trọng đến công tác tuyên truyền, giáo dục tư tưởng, đạo đức, lối sống và hình thành nhân cách cho người học. Trong hoạt động của *“Tuần sinh hoạt công dân”* có nội dung tuyên truyền giáo dục tư tưởng, đạo đức và hình thành nhân cách cho SV, các quy định cho người học về nghĩa vụ tham gia các hoạt động này [H3.03.02.01].

Khoa phối hợp với Đoàn Thành Niên triển khai tích cực các cuộc vận động, học tập chuyên đề như “*Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh*”, vận động hưởng ứng cuộc thi “*Tuổi trẻ học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh*”, Tổ chức các cuộc thi viết tìm hiểu Chủ nghĩa Mác – LêNin, tư tưởng Hồ Chí Minh và lý luận chính trị, Tổ chức sinh hoạt chi đoàn chủ điểm “Năm Thanh niên tình nguyện” tới toàn thể các Chi đoàn, Đoàn viên thanh niên, triển khai cuộc vận động “Nói không với tiêu cực và bệnh thành tích trong giáo dục” [H6.06.06.01], [H6.06.05.04].

Người học được tham gia một số các chương trình khởi sự doanh nghiệp của Trung tâm tư TV & HTDN, Chương trình sàn giao dịch ý tưởng kinh doanh, Tập huấn đào tạo “Các vấn đề về Hội nhập kinh tế quốc tế”, Chương trình giới thiệu thực tập viên tiềm năng Sacombank, khuyến khích động viên người học tham gia NCKH, tập huấn về Phương pháp NCKH trong sinh viên .. góp phần trang bị các kiến thức kĩ năng về khởi nghiệp, nâng cao kiến thức thực tế, định hướng nghề nghiệp cho người học [H6.06.06.02].

Hàng năm Khoa phối hợp với Đoàn Thanh Niên, Hội SV tổ chức các hoạt động văn nghệ, thể dục thể thao nhằm chào mừng các ngày lễ lớn, tạo điều kiện tham gia vào các hoạt động của câu lạc bộ, động viên người học thực hiện các cam kết về phòng chống ma túy, tệ nạn xã hội nhằm mục đích phát triển một cách toàn diện về đạo đức, tư tưởng và hình thành nhân cách cho người học [H6.06.06.03], [H6.06.05.06].

Qua những hoạt động trên SV được bồi dưỡng về nhận thức, tinh thần đoàn kết, tương thân tương ái, lối sống lành mạnh, có tinh thần trách nhiệm với gia đình và xã hội. Kết quả đó được thể hiện thông qua điểm rèn luyện người học xếp loại khá trở lên chiếm tỷ lệ cao [H3.03.03.03].

Hàng năm, Khoa đã xét duyệt những SV có thành tích xuất sắc để nhận học bổng của các tổ chức [H6.06.05.07]. Ngoài ra, Trung ương Đoàn Thanh niên, Trung ương Hội Sinh viên, Tỉnh đoàn Quyết định khen thưởng cho các cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc trong công tác Đoàn, công tác Hội SV và phong trào HSSV [H6.06.06.04], [H6.06.06.05].

Mặc dù vậy, vẫn tồn tại một số SV ý thức kỷ luật chưa tốt, biểu hiện như nghỉ học, đến lớp muộn, mất trật tự trong lớp, vi phạm quy chế thi và kiểm tra. Số lượng các chương trình hỗ trợ mang tính đặc thù cho chương trình QTKDTH cho người học từ Khoa chuyên môn còn hạn chế. Khoa cần phát huy hơn nữa vai trò của đội ngũ Giáo viên chủ nhiệm và cố vấn học tập trong hoạt động hỗ trợ người học trong việc giáo dục tư tưởng, đạo đức và hình thành nhân cách. Nhà trường chưa tổ chức đánh giá về hiệu quả đạt được của các chương trình hỗ trợ người học tác động đến sự thay đổi về tư tưởng, đạo đức và hình thành nhân cách cho người học để có những biện pháp điều chỉnh thích hợp.

***2. Những điểm mạnh***

Nhà trường đã có nhiều hoạt động hỗ trợ người học trong việc giáo dục tư tưởng, đạo đức và hình thành nhân sách.

***3. Những tồn tại***

Nhà trường chưa phát huy hết vai trò của đội ngũ Giáo viên chủ nhiệm và cố vấn học tập trong hoạt động hỗ trợ người học trong việc giáo dục tư tưởng, đạo đức và hình thành nhân cách.

***4. Kế hoạch cải tiến chất lượng***

Từ năm học 2014 – 2015, Khoa sẽ đánh giá hiệu quả của đội ngũ Giáo viên chủ nhiệm và cố vấn học tập trong hoạt động hỗ trợ người học trong việc giáo dục tư tưởng, đạo đức và hình thành nhân cách góp phần giảm tỷ lệ người học vi phạm kỉ luật và vi phạm quy chế kiểm tra – thi.

***5. Kết quả tự đánh giá: đạt mức 3***

**Kết luận tiêu chuẩn 6**

Nhà trường đã thực hiện nhiều chính sách và xây dựng chiến lược thu hút người học tham gia chương trình đào tạo, tạo điều kiện tốt cho người học trong quá trình học tập. Đa dạng hình thức và biện pháp hỗ trợ học tập và sinh hoạt cho người học tạo môi trường cho người học yên tâm say mê học tập. Chế độ chính sách thực hiện đầy đủ, kịp thời đảm bảo cho người học, bên cạnh đó các hoạt động văn hóa, thể dục – thể thao thường xuyên tổ chức tạo môi trường an toàn trong học tập và sinh hoạt, tạo động lực trong tu dưỡng rèn luyện phẩm chất đạo đức, lối sống.

## TIÊU CHUẨN 7: TRANG THIẾT BỊ, CƠ SỞ VẬT CHẤT

**Mở đầu**

Nhà trường có đầy đủ trang thiết bị phục vụ cho việc thực hiện chương trình đào tạo với hệ thống cơ sở vật chất đạt tiêu chuẩn và đáp ứng tốt nhu cầu giảng dạy và học tập. Hệ thống thư viện được trang bị nhiều đầu sách chuyên ngành và giáo trình tạo điều kiện thuận lợi cho người học học tập và tra cứu. Hệ thống và hạ tầng công nghệ thông tin đáp ứng tốt nhu cầu học tập của SV, giảng dạy và nghiên cứu của cán bộ giảng viên, tạo điều kiện khai thác và sử dụng hiệu quả trang thiết bị, cơ sở vật chất của chương trình đào tạo.

Tiêu chí 7.1**: Có đầy đủ trang thiết bị phục vụ cho việc thực hiện các chương trình đào tạo.**

***1. Mô tả***

Nhà trường có đủ trang thiết bị phục vụ cho thực hiện chương trình đào tạo QTKDTH, các loại trang thiết bị này được theo dõi và quản lý, thống kê số lượng theo chủng loại, chức năng ở danh mục đầu tư các trang thiết bị đào tạo và thống kê theo các đơn vị sử dụng ở danh mục kiểm kê tài sản cố định hàng năm [H7.07.01.01], [H7.07.01.02].

Với 4 phòng máy tính dùng để thực hành các học phần: Tin học đại cương, tin học ứng dụng, thương mại điện tử căn bản, kế toán máy … đã được Nhà trường trang bị 213 bộ máy vi tính dành cho thực hành, 128 bộ máy vi tính phục vụ làm việc và NCKH cùng nhiều trang thiết bị khác đủ điều kiện phục vụ cho SV học tập và NCKH, đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo QTKDTH. Các phòng thực hành đều có nhật ký ghi chép tần suất, theo dõi chặt chẽ quá trình hoạt động của trang thiết bị để phục vụ cho công tác dạy và học được đảm bảo [H7.07.01.03].

Để phục vụ quá trình dạy và học ngoại ngữ, Nhà trường trang bị 01 phòng lab với 41 cabin, máy tính để bàn cho giáo viên, SV và các thiết bị phòng học Multimedia hiện đại đáp ứng tốt việc giảng dạy/học ngoại ngữ [H7.07.01.04].

Tất cả các phòng học ở 2 khu giảng đường GK1 và GK2 đều được Nhà trường trang bị đầy đủ trang thiết bị dụng cụ giảng dạy hiện đại phục vụ cho công tác đào tạo như: máy chiếu, bảng từ chống lóa, bàn ghế, thiết bị chiếu sáng, quạt điện … và có 14 phòng học được trang bị âm ly, loa đài đủ tiêu chuẩn phù hợp với nhu cầu sử dụng [H7.07.01.05].

Năm 2013, phòng Quản trị phục vụ được thành lập trên cơ sở bộ phận quản trị thiết bị của phòng Tổng hợp cũ có chức năng, nhiệm vụ quản lý tổng thể các trang thiết bị của Nhà trường và xây dựng các kế hoạch, nguồn kinh phí thay thế hoặc mua mới các trang thiết bị phục vụ đào tạo và NCKH của Nhà trường [H7.07.01.06], [H7.07.01.07].

Khi đưa các loại máy móc, thiết bị vào sử dụng trong Nhà trường, người sử dụng đều được các chuyên viên kỹ thuật hướng dẫn ban đầu và trong quá trình sử dụng đều có quy định hướng dẫn, khi xảy ra bị lỗi hỏng các giảng viên có thể gửi giấy đề nghị sửa chữa hoặc báo với bộ phận quản lý để được hỗ trợ kịp thời tuy nhiên chưa có quy định về việc định kỳ bảo dưỡng và sửa chữa các trang thiết bị [H7.07.01.08], [H7.07.01.09], [H7.07.01.10].

Để có thêm trang thiết bị phục vụ đào tạo và NCKH trường ĐH Kinh tế và QTKD đã cho phép các đơn vị tự túc lắp điều hòa tại các phòng làm việc nhằm đảm bảo tốt điều kiện làm việc của cán bộ, giảng viên. Nhà trường đã liên kết đào tạo VHVL, VB2, liên thông từ cao đẳng lên đại học với nhiều cơ sở đối tác trong và ngoài tỉnh. Trước khi ký liên kết đào tạo, Nhà trường thành lập đoàn công tác phối hợp với cơ sở liên kết để khảo sát hiện trạng về cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho việc dạy/học, nhìn chung những đơn vị liên kết đào tạo có cơ sở vật chất, trang thiết bị đồ dùng dạy và học đã cũ nhưng vẫn đạt tiêu chuẩn, đáp ứng được yêu cầu dạy và học [H7.07.01.11], [H7.07.01.12]

***2. Những điểm mạnh***

Đa số các phòng học được trang bị dụng cụ hỗ trợ giảng dạy hiện đại đạt tiêu chuẩn.

***3. Những tồn tại***

Nhà trường chưa có quy định về việc định kỳ bảo dưỡng và sửa chữa các trang thiết bị.

***4. Kế hoạch cải tiến chất lượng***

Năm học 2014 – 2015 nhà trường sẽ có quy định về việc định kỳ bảo dưỡng và sửa chữa các trang thiết bị.

***5. Kết quả tự đánh giá: đạt mức 3***

Tiêu chí 7.2**: Có thư viện với đầy đủ sách, giáo trình, tài liệu tham khảo đáp ứng nhu cầu của người học, giảng viên và cán bộ**

***1. Mô tả***

Thư viện của Nhà trường được trang bị đầy đủ giáo trình cho tất cả các môn học, trong đó nhiều môn học có cả tài liệu in và tài liệu điện tử.

Tính đến tháng 8 năm 2014, Thư viện Trường có 763 đầu sách với 34.744 cuốn sách, giáo trình, trong đó sách dành cho chương trình đào tạo QTKDTH là 127 đầu sách với 13.959 cuốn sách. Bên cạnh đó Trung tâm học liệu của ĐHTN có 10.000 cuốn sách phục vụ độc giả của Nhà trường (đó là những sách, giáo trình thuộc lĩnh vực kinh tế) [H7.07.02.01].

Năm 2010, thông qua HTQT, Nhà trường đã được Mạng lưới giáo dục đại học Châu Á (ANHE) tài trợ một thư viện với hơn 996 đầu sách [H7.07.02.02].

Trong tổng số sách của Nhà trường phần lớn là sách, giáo trình phục vụ giảng dạy, học tập (33.180 cuốn), số còn lại là sách tham khảo, tạp chí ngoại văn, báo, tạp san và luận văn thạc sỹ, khóa luận tốt nghiệp; một số CSDL điện tử như: Bộ CSDL tiếng Việt (CSDL giáo trình, bộ CSDL tài liệu tham khảo, bộ CSDL luận văn luận án, bộ CSDL bài giảng, bộ CSDL bài trích - báo tạp chí, bộ CSDL kết quả nghiên cứu và Tài liệu nghe nhìn), CSDL AGORA, CSDL HINARI, CSDL OARE, CSDL Credo Reference, bộ sách điện tử tiếng Anh của IGPUBLISH, nguồn dữ liệu mở của Ngân hàng thế giới, CSDL Proquest, CSDL OECD ... Tổng số sinh viên đang theo học chương trình đào tạo QTKD tại trường là 598, với số lượng sách như trên, bình quân mỗi SV được sử dụng 24 cuốn, đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng của độc giả. [H7.07.02.03].

Bắt đầu từ năm học 2012 – 2013 nhà trường đã ứng dụng phần mềm trong quản lý thư viện và đưa thư viện điện tử vào sử dụng, tính đến thời điểm hiện tại thư viện điện tử có 469 đầu tài liệu phục vụ độc giả đọc trực tuyến. Bên cạnh đó sinh viên còn được cấp tài khoản sử dụng thư viện điện tử của trung tâm học liệu và nguồn tài nguyên của thư viện điện tử này rất phong phú, trong đó có nhiều tài liệu thuộc lĩnh vực kinh tế. Để thuận lợi cho việc tra cứu thư viện điện tử, Nhà trường đã xây dựng tài liệu hướng dẫn tra cứu tài liệu điện tử của Nhà trường. [H7.07.02.04].

Mỗi năm, Nhà trường đầu tư trung bình 200 triệu đồng để mua thêm tài liệu cho thư viện (không kể số giáo trình do Trường biên soạn và in tại NXB TNU). Các đầu sách, giáo trình tại thư viện phần lớn mới xuất bản, đặc biệt tại thư viện ANHE có nhiều đầu sách tiên tiến trên thế giới [H7.07.02.05].

Hàng năm, Nhà trường có số liệu thống kê đầy đủ về lượng độc giả của thư viện. Năm học 2011 – 2012, Nhà trường đã tiến hành lấy ý kiến độc giả đánh giá mức độ đáp ứng của hệ thống thư viện, qua đó nắm bắt được nhu cầu sử dụng tài liệu và chất lượng phục vụ độc giả, tuy nhiên việc này chưa được thực hiện định kỳ [H7.07.02.06].

***2. Những điểm mạnh***

Ngoài việc sử dụng tài liệu in tại thư viện thì độc giả còn được sử dụng nguồn tài liệu điện tử.

***3. Những tồn tại***

Việc lấy ý kiến độc giả đánh giá mức độ đáp ứng của hệ thống thư viện chưa được thực hiện đinh kỳ thường xuyên.

***4. Kế hoạch hành động***

Từ năm học 2014-2015, Nhà trường duy trì hoạt động lấy ý kiến độc giả đánh giá mức độ đáp ứng của hệ thống thư viện mỗi năm 1 lần.

***5. Tự đánh giá: đạt mức 3***

Tiêu chí 7.3**: Có đủ số phòng học, giảng đường, phòng thực hành, thí nghiệm và phòng làm việc đáp ứng nhu cầu của người học, cán bộ, giảng viên.**

***1. Mô tả***

Với diện tích xây dựng trường đại học do Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên phê duyệt là 20,65 ha đã đáp ứng đủ diện tích sử dụng đất và xây dựng giảng đường, phòng học theo quy định của bộ tiêu chuẩn TCVN 3981-85 [H7.07.03.01].

Hiện nay trường ĐH Kinh tế & QTKD có 45 phòng học được bố trí ở khu giảng đường GK1, GK2 thiết kế đạt tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN 3981-85), có tổng diện tích sàn xây dựng là 9740.15m2, trong đó có 02 phòng học có diện tích 230m2, 01 phòng có diện tích 195m2, 05 phòng có diện tích 135m2, 02 phòng có diện tích 108m2, 01 phòng diện tích 100m2, 02 phòng diện tích 97m2, 12 phòng có diện tích 81m2, 09 phòng có diện tích 76m2, 01 phòng có diện tích 54m2. Bên cạnh đó, Nhà trường vẫn còn sử dụng 08 phòng học cấp 4 tại khu giảng đường B và theo kế hoạch đào tạo trung bình một học kỳ là 613 lớp học phần có thể cho thấy Nhà trường đáp ứng đủ số phòng học 2 ca/ngày với tỷ lệ số sinh viên/diện tích phòng học là 3,747m2. H7.07.03.02], [H7.07.03.03].

Nhà trường có 4 phòng thực hành được trang bị 213 bộ máy vi tính đáp ứng tốt thực hành các học phần trong khung chương trình đào tạo QTKDTH như: Tin học căn bản, tin học ứng dụng và thương mại điện tử căn bản [H7.07.03.03], [H7.07.01.03].

Để phục vụ quá trình dạy và học ngoại ngữ, nhà trường đã trang bị 01 phòng lab với 41 cabin, máy tính để bàn và các thiết bị phòng học Multimedia hiện đại đã được khai thác hiệu quả công tác giảng dạy/ học ngoại ngữ, như: tổ chức các lớp học để nâng cao trình độ sử dụng ngoại ngữ cho cán bộ, giáo viên và SV trong toàn trường [H7.07.01.04].

Chương trình QTKDTH được đào tạo thông qua các hình thức chính quy dài hạn, liên thông, VB2, VHVL nên ngoài việc đào tạo tại trường thì còn được đào tạo tại các cơ sở liên kết đào tạo khác, do đó số phòng học được sử dụng đào tạo ngành QTKDTH được tính thêm số lượng các phòng học đạt tiêu chuẩn tại cơ sở liên kết đào tạo [H7.07.01.11].

Hiện nay tòa nhà làm việc của trường ĐH Kinh tế & QTKD đã được đưa vào sử dụng với diện tích xây dựng là 4400 m2 và diện tích sử dụng là 3000 m2. Khoa QTKD được sử dụng 03 phòng với tổng diện tích là 100 m2 cho công tác quản lý và sinh hoạt chuyên môn, do đó đã đáp ứng cơ bản nhu cầu làm việc của giảng viên. Tuy nhiên Nhà trường chưa bố trí được phòng làm việc riêng cho các giảng viên có trình độ cao [H7.07.03.04].

Nhà trường đã có kế hoạch đầu tư xây dựng trong giai đoạn 2014-2016 các công trình theo thứ tự ưu tiên sau: Giảng đường GK3, Nhà làm việc các Khoa, Giảng đường GK5 [H7.07.03.05].

***2. Những điểm mạnh***

Giảng đường GK1, GK2 và tòa nhà làm việc của Nhà trường thiết kế đạt tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN 3981-85), đáp ứng tốt nhu cầu giảng dạy và học tập.

***3. Những tồn tại***

Nhà trường chưa bố trí được phòng làm việc riêng cho các giảng viên có trình độ cao.

***4. Kế hoạch cải tiến chất lượng***

Giai đoạn 2014 - 2016, Nhà trường xây dựng thêm hệ thống Nhà làm việc, bố trí phòng làm việc riêng cho các giảng viên có trình độ cao.

***5. Kết quả tự đánh giá: đạt mức 3***

Tiêu chí 7.4**: Hệ thống máy tính, hạ tầng công nghệ thông tin đáp ứng nhu cầu sử dụng của người học, cán bộ, giảng viên**

***1. Mô tả***

Các ngành học của Nhà trường phần lớn là sử dụng chung các nguồn lực về cơ sở vật chất, trang thiết bị. Hệ thống máy tính, hạ tầng công nghệ thông tin cũng được sử dụng chung.

Tổng số máy tính trong Nhà trường có 349 bộ, trong đó số máy chủ là 08, số máy tính phục vụ thực hành là 213, số máy tính còn lại phục vụ giảng dạy, làm việc và NCKH là 128. Số máy chiếu đa năng là 64 máy, toàn bộ các phòng học tại các giảng đường và các phòng máy tính phục vụ thực hành được lắp cố định máy chiếu phục vụ giảng dạy và học tập [H7.07.04.01].

Nhà trường đã xây dựng mạng intranet kết nối các bộ phận trong Trường. Toàn bộ máy tính của Nhà trường được kết nối Internet tốc độ cao (đường truyền cáp quang tốc độ 70Mb/s) phục vụ cán bộ, giảng viên và SV Nhà trường truy cập miễn phí 24/24h. Trong khuôn viên Nhà trường được phủ sóng Internet không dây, toàn bộ hệ thống này được quản lý trực tuyến thông qua mạng Internet và có thể kiểm soát được việc truy cập của người sử dụng [H7.07.04.02].

Website của Nhà trường bắt đầu hoạt động năm từ năm 2007 tại địa chỉ http://www.tueba.edu.vn và http://www.tueba.tnu.edu.vn; năm 2010 website được nâng cấp thành cổng thông tin điện tử trong đó các phòng, khoa, trung tâm có website riêng, khoa QTKD có địa chỉ http://qtkd.tueba.edu.vn. Nhà trường đã thành lập Ban biên tập và Ban quản trị Cổng thông tin điện tử, đồng thời ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của các Ban. Toàn thể cán bộ, giảng viên và SV được cung cấp miễn phí hòm thư điện tử tên miền của Nhà trường (@tueba.edu.vn) [H7.07.04.03].

Năm 2008, hệ thống học trực tuyến (elearning) của Trường được triển khai tại địa chỉ http://el.tueba.edu.vn đã cung cấp một phương tiện học tập có hiệu quả cho SV [H6.06.03.02].

Công tác quản lý được tin học hóa khá tốt. Việc đăng ký môn học, sắp xếp lịch học, phân công giáo viên, quản lý điểm thi được thực hiện trên phần mềm quản lý đào tạo IU. Bộ phận tài vụ và tổ chức cán bộ có phần mềm chuyên dụng phục vụ công tác quản lý. Công tác quản lý, điều hành công việc được thực hiện thông qua phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc eDocman [H7.07.04.04].

Nhà trường có đội ngũ kỹ thuật viên hỗ trợ kỹ thuật cho các đơn vị và thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn về kỹ năng sử dụng máy tính và hướng dẫn sử dụng các phần mềm quản lý [H7.07.04.05].

Bên cạnh các phòng máy tính phục vụ thực hành, Nhà trường còn có 01 phòng máy tính với 41 máy phục vụ học ngoại ngữ. Hệ thống máy tính của Nhà trường luôn được đảm bảo hệ số kỹ thuật bởi cán bộ chuyên trách quản lý phòng máy tính để hoạt động đạt hiệu quả cao [H7.07.04.06].

Tuy nhiên, vấn đề đảm bảo an ninh mạng trong hệ thống thông tin của Nhà trường còn hạn chế.

***2. Những điểm mạnh***

Nhà trường ứng dụng những phần mềm, thiết bị mới trong đào tạo và quản lý.

***3. Những tồn tại***

Công tác đảm bảo an ninh cho mạng máy tính của Nhà trường thực hiện chưa tốt.

***4. Kế hoạch cải tiến chất lượng***

Trong năm học 2014-2015, Trung tâm Thông tin thư viên xây dựng cơ chế và giải pháp đảm bảo an ninh cho hệ thống mạng máy tính.

***5. Kết quả tự đánh giá: đạt mức 3***

Tiêu chí 7.5**. Có các biện pháp sử dụng hiệu quả các trang thiết bị, cơ sở vật chất của chương trình đào tạo.**

***1. Mô tả***

Đối với việc quản lý các trang thiết bị, Phòng Quản trị - Phục vụ chịu trách nhiệm quản lý chung. Trong quá trình sử dụng, nếu bị hỏng hóc các đơn vị sẽ làm đơn đề nghị lên Phòng Quản trị-Phục vụ và Nhà trường xem xét đáp ứng. Từ đó, các kế hoạch thay thế và mua sắm trang thiết bị phục vụ cho hoạt động riêng của các đơn vị do các đơn vị chức năng đề nghị, các trang thiết bị phục vụ chung cho toàn Trường do Phòng Quản trị - Phục vụ đề nghị [H7.07.05.01].

Nhà trường có kế hoạch phân bổ kinh phí sửa chữa trang thiết bị, cơ sở vật chất từ đầu năm. Việc trích khấu hao tài sản theo quy định của Bộ Tài chính và có quy định riêng về việc sửa chữa hoặc hỗ trợ kỹ thuật đối với các trang thiết bị. Khi có hỏng hóc cần phải sửa chữa, Nhà trường tiến hành nhanh chóng đối với những hỏng hóc đơn giản [H7.07.05.02], [H7.07.01.07].

Cán bộ, giảng viên, sinh viên khi muốn sử dụng các trang thiết bị đều phải có đơn xin mượn, khi giao nhận có xác nhận trong sổ sách. Việc ghi nhật ký mô tả các vấn đề gặp phải khi sử dụng trang thiết bị thực hiện tốt ở các phòng máy tính. Trong các phòng học đều có nội quy, hướng dẫn sử dụng các trang thiết bị và yêu cầu sử dụng tiết kiệm điện [H7.07.05.03], [H7.07.01.09].

Để nâng cao hiệu quả sử dụng của các trang thiết bị Nhà trường đã điều chuyển một số thiết bị, tài sản từ đơn vị không có nhu cầu sử dụng sang đơn vị có nhu cầu sử dụng cao hơn. Tuy nhiên nhà trường chưa đánh giá hiệu quả sử dụng các trang thiết bị, cơ sở vật chất. [H7.07.05.04]

Năm 2011-2012, Nhà trường đã tiến hành lấy ý kiến đánh giá khoá học của SV và giảng viên trong đó có tiêu chí về cơ sở vật chất. Năm 2013, hoạt động này được tiếp tục thực hiện đối với SV K6. Trong đó các tiêu chí về cơ sở vật chất đều được đánh giá ở mức đạt [H1.01.03.04], [H7.07.05.04].

Trong quá trình sử dụng, Nhà trường có kiểm kê tài sản vào thời điểm đầu năm; có đánh giá chất lượng, mức độ đáp ứng về số lượng phòng học, phòng thực hành, phòng làm việc cho các hoạt động đào tạo và NCKH của Trường. Để đảm bảo hệ số kỹ thuật cho các thiết bị, ngoài việc kiểm tra thường xuyên, Nhà trường còn tiến hành sửa chữa nhỏ, sửa chữa vừa, sửa chữa lớn các thiết bị [H7.07.05.02], [H7.07.01.02].

***2. Những điểm mạnh***

Nhà trường có khảo sát mức độ hài lòng của người sử dụng, có tiếp thu ý kiến phản hồi thường xuyên của cán bộ, giảng viên và sinh viên để sửa chữa trang thiết bị.

***3. Những tồn tại***

Nhà trường chưa đánh giá hiệu quả của việc sử dụng trang thiết bị, cơ sở vật chất.

***4. Kế hoạch cải tiến chất lượng***

Năm học 2014-2015, Nhà tiến hành đánh giá hiệu của của việc sử dụng các trang thiết bị trong giảng dạy và nghiên cứu

***5. Kết quả tự đánh giá: đạt mức 3 điểm***

**Kết luận tiêu chuẩn 7**

Cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ chương trình đào tạo đảm bảo đáp ứng nhu cầu và yêu cầu, đáp ứng tốt yêu cầu trong giảng dạy, nghiên cứu và học tập. Hệ thống thư viện đáp ứng tốt nhu cầu nghiên cứu, học tập của SV cũng như cán bộ giảng viên thực hiện chương trình đào tạo. Cơ sở hạ tầng và hệ thống công nghệ thông tin hiện đại đáp ứng tốt nhu cầu học tập, giảng dạy, nghiên cứu và thường xuyên lấy ý kiến phản hồi về chất lượng hệ thống cơ sở hạ tầng, trang thiết bị phục vụ chương trình đào tạo.

## TIÊU CHUẨN 8: ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG QUÁ TRÌNH GIẢNG DẠY/ HỌC TẬP

**Mở đầu**

Đảm bảo chất lượng được Nhà trường xác định là nhiệm vụ trọng tâm trong quá trình đào tạo, đặc biệt là hoạt động lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan về hoạt động đào tạo và chương trình đào tạo. Nhà trường đã tổ chức lấy ý kiến phản hồi của đông đảo nhà tuyển dụng, chuyên gia giáo dục, cựu SV... về hiệu quả hoạt động đào tạo để có căn cứ rà soát, điều chỉnh và bổ sung học phần, thay đổi khối kiến thức trong chương trình đào tạo nhằm trang bị cho người học kiến thức, kỹ năng trước khi tốt nghiệp, đáp ứng nhu cầu thị trường lao động và xã hội.

Tiêu chí 8.1. **Chương trình đào tạo được định kỳ lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về hiệu quả của hoạt động đào tạo bao gồm sinh viên, giảng viên, nhà tuyển dụng và cựu sinh viên.**

***1. Mô tả***

Từ học kỳ I năm học 2011-2012, Nhà trường đã định kỳ tiến hành lấy ý kiến đánh giá người học về các học phần của chương trình đào tạo QTKDTH (kết hợp với hoạt động đánh giá giảng viên). Hoạt động SV đánh giá khóa học cũng đã được triển khai định kỳ từ năm học 2011-2012 bắt đầu áp dụng cho SV hệ chính quy khóa 4. Năm 2011, Nhà trường cũng đã lấy ý kiến phản hồi của SV niên khóa 2008 – 2011 về CTĐTchuyên ngành QTKDTH hệ đào tạo văn bằng thứ 2 với 65 SV tham gia đánh giá 12 môn học và 10 giảng viên [H1.01.03.04], [H3.03.01.03],[H8.08.01.01], [H8.08.01.02], [H8.08.01.03], [H8.08.01.04], [H8.08.01.05].

Tháng 10 năm 2011, hội nghị lấy ý kiến doanh nghiệp, nhà tuyển dụng và cựu SV về hiệu quả của hoạt động đào tạo của các CTĐT trong đó có chương trình QTKDTH đã được tổ chức có sự tham gia của 18 nhà tuyển dụng và 27 cựu SV. Tháng 6 năm 2012, nhà trường tổ chức hội nghị lấy ý kiến đánh giá về CĐR và CTĐT chuyên ngành QTKDTH đã có sự tham gia của 9 nhà tuyển dụng (gồm các doanh nghiệp, ngân hàng, các sở ban ngành của tỉnh Thái nguyên và các cơ sở đào tạo), 26 cựu SV các khóa 1, khóa 3 và khóa 4 [H1.01.02.03], [H8.08.01.02], [H1.01.04.02].

Kết quả lấy ý kiến đánh giá của người học về các học phần được sử dụng để điều chỉnh đề cương môn học và phương pháp giảng dạy. Chương trình đào tạo QTKDTH còn được rà soát với sự tham gia của giảng viên cấp bộ môn, cấp Khoa, cấp trường thông qua các cuộc họp về chuyên đề, tổng kết học kỳ, năm học, hội thảo đổi mới phương pháp giảng dạy. Để nâng cao chất lượng đào tạo, việc lấy ý kiến giảng viên và SV chương trình đào tạo QTKDTH về hoạt động phục vụ đào tạo của các phòng, ban chức năng và Khoa QTKD cũng đã được thực hiện vào các năm 2012 và 2013. [H1.01.01.05], [H1.01.01.06].

Nhà trường đã ban hành quy định về công tác lấy ý kiến phản hồi của người học, cán bộ, giảng viên, cựu SV, nhà tuyển dụng về hoạt động đào tạo, quy trình lấy ý kiến người học. Phòng KT&ĐBCLGD là đơn vị thiết kế, điều chỉnh mẫu phiếu khảo sát, tổ chức lấy ý kiến cũng như xử lý và lưu trữ số liệu sau khảo sát [H8.08.01.06].

***2. Những điểm mạnh***

Hoạt động khảo sát lấy ý kiến người học về các học phần và giảng viên của chương trình đào tạo QTKDTH được tiến hành sau khi kết thúc mỗi học kỳ.

***3. Những tồn tại***

Chương trình đào tạo QTKDTH chưa được định kỳ lấy ý kiến nhà tuyển dụng về hiệu quả của hoạt động đào tạo, mẫu điều tra chưa đủ lớn.

***4. Kế hoạch cải tiến chất lượng***

Từ năm 2015, Nhà trường định kỳ điều tra, thu thập ý kiến nhà tuyển dụng với quy mô mẫu đủ lớn.

***5. Kết quả tự đánh giá: đạt mức 3***

Tiêu chí 8.2**. Chương trình đào tạo được điều chỉnh trên cơ sở các ý kiến phản hồi từ các nhà tuyển dụng, người học và xã hội.**

***1. Mô tả***

Bắt đầu từ năm 2008, đào tạo theo học chế TC được áp dụng thay thế cho đào tạo theo niên chế phản ánh sự thay đổi tích cực của nhà trường về phương thức đào tạo theo xu hướng phát triển về giáo dục và đào tạo trên thế giới [H8.08.02.01].

Hoạt động lấy ý kiến SV tốt nghiệp đánh giá khóa học được tổ chức từ năm 2011. Báo cáo tổng kết về hoạt động lấy ý kiến SV tốt nghiệp đánh giá khóa học là cơ sở để nhà trường đưa ra những điều chỉnh về chương trình đào tạo cho phù hợp [H1.01.03.04]. Kết quả lấy ý kiến đánh giá của SV, nhà tuyển dụng và cựu SV đã được sử dụng để điều chỉnh chương trình đào tạo QTKDTH vào năm 2012 (thay đổi từ 10 TC lên 20 TC phần tự chọn của khung chương trình) [H1.01.01.05], [H1.01.01.06].

Năm 2012 nhà trường ban hành quy định về hoạt động lấy ý kiến phản hồi của nhà tuyển dụng, cựu SV, hội nghề nghiệp, hoạt động này được định kỳ tổ chức hai năm một lần. Kết quả của hoạt động lấy ý kiến phản hồi này sẽ được sử dụng để nghiên cứu điều chỉnh CTĐT theo hướng phù hợp với xã hội [H8.08.01.06].

Tháng 06 năm 2012, Nhà trường tổ chức hội nghị lấy ý kiến của các nhà tuyển dụng, hội nghề nghiệp, hội sinh viên về CĐR và CTĐT cho 14 CTĐT đại học chính quy. Tham gia hội nghị có các nhà tuyển dụng tại doanh nghiệp, ngân hàng, các sở ban ngành của tỉnh Thái Nguyên, các cơ sở đào tạo, và cựu SV các khóa K38, K1, K3, K4 của ngành Quản trị kinh doanh [H1.01.02.03].

Từ năm 2013, CĐR được áp dụng đối với SV K6 của trường, theo đó để tốt nghiệp ngoài yêu cầu về tích lũy đủ số TC, SV cần đạt được 2 chứng chỉ là Ngoại ngữ (TOEIC quốc tế 450 trở lên hoặc tương đương) và Tin học IC3 quốc tế nhằm trang bị cho SV các điều kiện cần thiết cho công việc sau khi tốt nghiệp, đáp ứng yêu cầu của xã hội [H1.01.01.02].

Năm 2014, Nhà trường đã có văn bản điều chỉnh về chương trình đào tạo QTKDTH, cụ thể giảm số tín chỉ tự chọn từ 20 xuống 18 TC và được bổ sung thay thế bằng các học phần mới [H1.01.01.05], [H1.01.01.06].

Tháng 9 năm 2014, Nhà trường đã xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng chương trình đào tạo QTKDTH, kế hoạch này dựa trên những báo cáo tổng kết, kết quả các cuộc điều tra lấy ý kiến người học, nhà truyển dụng, cựu SV trước đó [H1.01.03.04], [H8.08.02.02].

***2. Những điểm mạnh***

Chương trình đào tạo đã được rà soát, điều chỉnh dựa trên sự tham khảo ý kiến từ nhiều nguồn khác nhau như từ các chuyên gia, nhà tuyển dụng lao động, người đã tốt nghiệp, các nhà đào tạo và các tổ chức xã hội khác.

***3. Những tồn tại***

Số lượng chuyên gia giáo dục góp ý kiến về CTĐT chưa nhiều.

***4. Kế hoạch cải tiến chất lượng***

Từ năm 2015, Khoa QTKD tăng số lượng chuyên gia giáo dục góp ý kiến cho CTĐT.

***5. Kết quả tự đánh giá kết quả: Đạt mức 3***

**Kết luận tiêu chuẩn 8**

Hoạt động đảm bảo chất lượng trong quá trình giảng dạy và học tập được Nhà trường quan tâm đúng mức nhằm đánh giá hiệu quả và kết quả hoạt động đào tạo với sự tham gia của các bên liên quan. Trên cơ sở đóng góp ý kiến của các bên liên quan, Nhà trường có căn cứ điều chỉnh chương trình đào tạo nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu xã hội, nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ cho phát triển kinh tế – xã hội của khu vực phía Bắc và cả nước.

# KẾT LUẬN

Tập thể lãnh đạo, cán bộ viên chức, cán bộ giảng viên và sinh viên Khoa QTKD và toàn trường đã nỗ lực không ngừng trong hoạt động tự đánh giá chương trình đào tạo. Báo cáo tự đánh giá là minh chứng để công bố với cơ quan quản lý nhà nước, xã hội và người học chất lượng hoạt động giáo dục đào tạo, đồng thời là căn cứ để Nhà trường, Khoa QTKD điều chỉnh và khắc phục những tồn tại trong chương trình đào tạo, hoạt động đào tạo.Thông qua báo cáo tự đánh giá, Nhà trường và Khoa QTKD xây dựng kế hoạch hành động khả thi cho từng giai đoạn nhằm không ngừng cải tiến mọi mặt chất lượng chương trình đào tạo. Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo QTKDTH Trường ĐH Kinh tế và QTKD- ĐHTN tự đánh giá: Chương trình đào tạo QTKDTH đạt chất lượng giáo dục ở mức độ khá.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Thái Nguyên, ngày 22tháng 10 năm 2014*  **HIỆU TRƯỞNG**  **PGS.TS Trần Chí Thiện** |

# DANH MỤC MÃ MINH CHỨNG

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chuẩn/ tiêu chí** | **Mã minh chứng** | **Tên minh chứng** | **Số, ngày/tháng ban hành** | **Nơi ban hành** | **Ghi chú** |
| **Tiêu chuẩn 1** | | | | | |
| **Tiêu chí 1.1** | [H1.01.01.01] | Ảnh chụp nội dung sứ mạng Nhà trường được đăng tải trên website | 01/2013 | TUEBA |  |
| [H1.01.01.02] | Chuẩn đầu ra các ngành đào tạo bậc ĐH của trường ĐH Kinh tế và QTKD | 580/QĐ-TT-KT&ĐBCL ngày 3/11/2009; 229/QĐ-HT 22/3/2012; 529/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày 21/6/2012; 524/QĐ-ĐHKT&QTKD-TTKT ngày 31/5/2013; 871/QĐ-ĐHKT&QTKD-TTKT ngày 19/9/2013 | P. Đào tạo; P. KT và ĐBCLGD |  |
| [H1.01.01.03] | Quyết định ban hành bộ CTGD đại học hệ chính quy | 87/QĐ-CTĐT ngày 6/7/2005; 273/QD-ĐT này 28/8/2008; 898/QĐ-ĐHKTQTKD-ĐT ngày 31/12/2010; 772/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày 17/9/2012 | P. Đào tạo |  |
| [H1.01.01.04] | Ảnh chụp mục tiêu chương trình đào tạo được đăng tải trên website, Biên bản họp bộ môn, biên bản sinh hoạt lớp trong đó có việc phổ biến mục tiêu chương trình đào tạo | 2010-2014 | Khoa QTKD |  |
|
| [H1.01.01.05] | Các biên bản họp hội đồng Khoa học Khoa QTKD rà soát CTĐT | 2009-2014 | Khoa QTKD |  |
| [H1.01.01.06] | Các biên bản họp hội đồng Khoa học Nhà trường rà soát CTĐT | 2010-2014 | Hội đồng Khoa học Đào tạo |  |
| **Tiêu chí 1.2** | [H1.01.01.02] | Chuẩn đầu ra các ngành đào tạo bậc ĐH của trường ĐH Kinh tế và QTKD | 580/QĐ-TT-KT&ĐBCL ngày 3/11/2009; 229/QĐ-HT 22/3/2012; 529/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày 21/6/2012; 524/QĐ-ĐHKT&QTKD-TTKT ngày 31/5/2013; 871/QĐ-ĐHKT&QTKD-TTKT ngày 19/9/2013 | P. KT&ĐBCLGD |  |
| [H1.01.02.01] | Đề cương chi tiết các môn học thuộc CTĐT | 2013 | Khoa QTKD |  |
| [H1.01.02.02] | Khung chương trình đào tạo QTKDTH | 2010-2014 | P. Đào tạo |  |
|  | [H1.01.02.03] | Biên bản lấy ý kiến các bên liên quan về chuẩn đầu ra và CTĐT, Biên bản ghi nhớ, đóng góp của Nhà tuyển dụng, sinh viên tốt nghiệp | 2011-2012 | Khoa QTKD |  |
| [H1.01.02.04] | Link website 3 công khai | 2012-2014 | P. KT&ĐBCLGD |  |
| [H1.01.01.04] | Ảnh chụp mục tiêu chương trình đào tạo được đăng tải trên website, Biên bản họp bộ môn, biên bản sinh hoạt lớp trong đó có việc phổ biến mục tiêu chương trình đào tạo | 2010-2012 | Khoa QTKD |  |
|
| [H1.01.01.05] | Các biên bản họp hội đồng Khoa học Khoa QTKD rà soát CTĐT | 2009-2014 | Khoa QTKD |  |
| [H1.01.01.06] | Các biên bản họp hội đồng Khoa học Nhà trường rà soát CTĐT | 2010-2014 | Hội đồng Khoa học Đào tạo |  |
| **Tiêu chí 1.3** | [H1.01.03.01] | Đề án thành lập Trường | 3/2004 | ĐHTN |  |
| [H1.01.02.02] | Khung chương trình đào tạo QTKDTH | 2010-2014 | P. Đào tạo |  |
| [H1.01.03.02] | Niên giám trường đại học Kinh tế & QTKD | 2008-2013 | P. Đào tạo |  |
| [H1.01.03.03] | Quy định về điều chỉnh, rà soát chương trình đào tạo | 123/QĐ-ĐT ngày 7/3/2011 | P. Đào tạo |  |
| [H1.01.03.04] | Khảo sát sinh viên tốt nghiệp đánh giá Khóa học | 2011-2013 | P. KT&ĐBCLGD |  |
| [H1.01.01.05] | Các biên bản họp hội đồng Khoa học Khoa QTKD rà soát CTĐT | 2009-2014 | Khoa QTKD |  |
| [H1.01.01.06] | Các biên bản họp hội đồng Khoa học Nhà trường rà soát CTĐT | 2010-2014 | Hội đồng khoa học Đào tạo |  |
| [H1.01.03.05] | Quyết định thành lập hội đồng đánh giá sinh viên tốt nghiệp ra trường | 396/QĐ-ĐHKTQTKD-TTKT ngày 23/4/2014 | P. KT&ĐBCLGD |  |
| [H1.01.03.06] | Kết quả đánh giá sinh viên tốt nghiệp ra trường | 531/BC-ĐHKTQTKD-TTKT ngày 5/6/2014 | P. KT&ĐBCLGD |  |
| [H1.01.03.07] | Sổ tay cố vấn học tập | 2012 | P. Công tác HSSV |  |
| [H1.01.03.08] | Minh chứng tự đánh giá chương trình đào tạo QTKDTH | 2013-2014 | P. KT&ĐBCLGD |  |
| **Tiêu chí 1.4** | [H1.01.01.02] | Chuẩn đầu ra các ngành đào tạo bậc ĐH của trường ĐH Kinh tế và QTKD | 580/QĐ-TT-KT&ĐBCL ngày 3/11/2009; 229/QĐ-HT 22/3/2012; 529/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày 21/6/2012; 524/QĐ-ĐHKT&QTKD-TTKT ngày 31/5/2013; 871/QĐ-ĐHKT&QTKD-TTKT ngày 19/9/2013 | P. Đào tạo; P. KT và ĐBCLGD |  |
|  | [H1.01.04.01] | Quy trình xây dựng chuẩn đầu ra của Nhà trường | 1230/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày 31/12/2012 | P. Đào tạo |  |
| [H1.01.01.05] | Các biên bản họp hội đồng Khoa học Khoa QTKD rà soát CTĐT | 2009-2014 | Khoa QTKD |  |
| [H1.01.01.06] | Các biên bản họp hội đồng Khoa học Nhà trường rà soát CTĐT | 2010-2014 | Hội đồng Khoa học Đào tạo |  |
| [H1.01.02.03] | Biên bản lấy ý kiến các bên liên quan về chuẩn đầu ra và CTĐT, Biên bản ghi nhớ, đóng góp của Nhà tuyển dụng, sinh viên tốt nghiệp | 2011-2012 | Khoa QTKD |  |
| [H1.01.04.02] | Báo cáo khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp | 2009-2013 | P. Công tác HSSV |  |
| [H1.01.04.03] | Góp ý của chuyên gia về chương trình đào tạo |  | Khoa QTKD |  |
| [H1.01.01.04] | Ảnh chụp mục tiêu chương trình đào tạo được đăng tải trên website. Biên bản họp bộ môn, biên bản sinh hoạt lớp trong đó có việc phổ biến mục tiêu chương trình đào tạo | 2010-2014 | Khoa QTKD |  |
|
| **Tiêu chuẩn 2** | | | | | |
| **Tiêu chí 2.1** | [H2.02.01.01] | Chương trình khung của Bộ Giáo dục và Đào tạo | 23/2004/QĐ-BGDĐT ngày 29/7/2014 | Bộ Giáo dục và Đào tạo |  |
| [H1.01.01.03] | Quyết định ban hành chương trình đào tạo hệ chính quy | 87/QĐ-CTĐT ngày 6/7/2005; 273/QD-ĐT này 28/8/2008; 898/QĐ-ĐHKTQTKD-ĐT ngày 31/12/2010; 772/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày 17/9/2012 | P. Đào tạo |  |
| [H1.01.01.02] | Chuẩn đầu ra các ngành đào tạo bậc ĐH của trường ĐH Kinh tế và QTKD | 580/QĐ-TT-KT&ĐBCL ngày 3/11/2009; 229/QĐ-HT 22/3/2012; 529/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày 21/6/2012; 524/QĐ-ĐHKT&QTKD-TTKT ngày 31/5/2013; 871/QĐ-ĐHKT&QTKD-TTKT ngày 19/9/2013 | P. KT và ĐBCLGD |  |
| [H1.01.01.05] | Các biên bản họp hội đồng Khoa học Khoa QTKD rà soát CTĐT | 2009-2014 | Khoa QTKD |  |
| [H1.01.01.06] | Các biên bản họp hội đồng Khoa học Nhà trường rà soát CTĐT | 2010-2014 | Hội đồng Khoa học Đào tạo |  |
| [H1.01.02.03] | Biên bản lấy ý kiến các bên liên quan về chuẩn đầu ra và CTĐT, Biên bản ghi nhớ, đóng góp của Nhà tuyển dụng, sinh viên tốt nghiệp | 2011-2012 | Khoa QTKD |  |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | [H1.01.02.02] | Khung chương trình đào tạo QTKDTH | 2010-2014 | P. Đào tạo |  |
| **Tiêu chí 2.2** | [H1.01.02.02] | Khung chương trình đào tạo QTKDTH | 2010-2014 | P. Đào tạo |  |
| [H1.01.01.03] | Quyết định ban hành bộ CTGD đại học hệ chính quy | 87/QĐ-CTĐT ngày 6/7/2005; 273/QD-ĐT này 28/8/2008; 898/QĐ-ĐHKTQTKD-ĐT ngày 31/12/2010; 772/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày 17/9/2012 | P. Đào tạo |  |
| [H1.01.01.05] | Các biên bản họp hội đồng Khoa học Khoa QTKD rà soát CTĐT | 2009-2014 | Khoa QTKD |  |
| [H1.01.01.06] | Các biên bản họp hội đồng Khoa học Nhà trường rà soát CTĐT | 2010-2014 | Hội đồng Khoa học Đào tạo |  |
| [H1.01.02.01] | Các đề cương chi tiết môn học thuộc chương trình đào tạo | 2013 | Khoa QTKD |  |
| [H1.01.03.04] | Khảo sát sinh viên tốt nghiệp đánh giá Khóa học | 2011-2014 | P. KT&ĐBCLGD |  |
| [H2.02.02.01] | Đề cương môn học trang bị kỹ năng mềm cho người học | 2014 | Khoa QTKD |  |
| [H2.02.02.02] | Khóa học khởi sự kinh doanh | 2013 | Khoa QTKD |  |
| **Tiêu chí 2.3** | [H2.02.01.01] | Chương trình khung của Bộ Giáo dục và Đào tạo | 23/2004/QĐ-BGDĐT ngày 29/7/2014 | Bộ Giáo dục và Đào tạo |  |
| H2.02.03.01 | Quyết định ban hành quy trình xây dựng và hoàn thiện CTĐT | Số 1231/QĐ-ĐHKT&QTKD-TTKT ngày 31/12/2012 | P. Đào tạo |  |
| [H2.02.02.01] | Đề cương môn học trang bị kỹ năng mềm cho người học | 2014 | Khoa QTKD |  |
| [H1.01.03.04] | Khảo sát sinh viên tốt nghiệp đánh giá Khóa học | 2011-2014 | P. KT&ĐBCLGD |  |
| [H1.01.02.03] | Biên bản lấy ý kiến các bên liên quan về chuẩn đầu ra và CTĐT, Biên bản ghi nhớ, đóng góp của Nhà tuyển dụng, sinh viên tốt nghiệp | 2011-2012 | Khoa QTKD |  |
| **Tiêu chí 2.4** | [H1.01.01.02] | Chuẩn đầu ra các ngành đào tạo bậc ĐH của trường ĐH Kinh tế và QTKD | 580/QĐ-TT-KT&ĐBCL ngày 3/11/2009; 229/QĐ-HT 22/3/2012; 529/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày 21/6/2012; 524/QĐ-ĐHKT&QTKD-TTKT ngày 31/5/2013; 871/QĐ-ĐHKT&QTKD-TTKT ngày 19/9/2013 | P. KT&ĐBCLGD |  |
| [H2.02.04.01] | Chiến lược phát triển Nhà trường | 2008-2010 | P. HCTC |  |
|  | [H1.01.02.02] | Khung chương trình đào tạo QTKDTH | 2010-2014 | P. Đào tạo |  |
| [H2.02.02.01] | Đề cương môn học trang bị kỹ năng mềm cho người học | 2014 | Khoa QTKD |  |
| [H1.01.02.01] | Các đề cương chi tiết môn học thuộc chương trình đào tạo | 2013 | P. Đào tạo |  |
| [H1.01.04.02] | Báo cáo khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp | 2009-2014 | P. Công tác HSSV |  |
| [H1.01.02.03] | Biên bản lấy ý kiến các bên liên quan về chuẩn đầu ra và CTĐT, Biên bản ghi nhớ, đóng góp của Nhà tuyển dụng, sinh viên tốt nghiệp | 2011-2012 | Khoa QTKD |  |
| [H2.02.04.02] | Biên bản cuộc họp thông qua kết quả đăng ký vào các chuyên ngành đào tạo | 2012, 2013, 2014 | P. Công tác HSSV |  |
| **Tiêu chí 2.5** | [H1.01.02.02] | Khung chương trình đào tạo QTKDTH | 2010-2014 | P. Đào tạo |  |
| [H2.02.05.01] | Chương trình đào tạo liên thông, VLVH, VB2 QTKDTH | 2008; 2010 | P. Đào tạo |  |
| [H2.02.05.02] | Quyết định công nhận danh sách các học phần cho sinh viên học liên thông Cao đẳng lên đại học | 23/2004/QĐ-BGDĐT ngày 29/7/2014 | Bộ Giáo dục và Đào tạo |  |
| [H2.02.01.01] | Chương trình khung của Bộ Giáo dục và Đào tạo | 2004 | Bộ Giáo dục và Đào tạo |  |
| [H2.02.05.03] | Đề án mở chương trình đào tạo liên thông, VLVH, VB2 | 2009-2014 | P. Đào tạo |  |
| **Tiêu chí 2.6** |  |  |  |  |  |
|  | [H1.01.03.03] | Quy định về điều chỉnh, rà soát chương trình đào tạo | 123/QĐ-ĐT ngày 7/3/2011 | P. Đào tạo |  |
| [H2.02.06.01] | Quy chế đào tạo theo tín chỉ | 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007; 408/QĐ-ĐHTN ngày 22/4/2013; 793/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày 29/8/2013 | P. Đào tạo |  |
| [H1.01.02.02] | Khung chương trình đào tạo QTKDTH | 2010-2014 | P. Đào tạo |  |
| [H1.01.02.01] | Đề cương chi tiết các môn học thuộc CTĐT | 2013 | Khoa QTKD |  |
| [H2.02.06.02] | Các mẫu đơn đào tạo theo tín chỉ | 2013-2014 | P. Đào tạo |  |
| **Tiêu chuẩn 3** |  |  |  |  |  |
| **Tiêu chí 3.1** |  |  |  |  |  |
|  | [H1.01.02.01] | Đề cương chi tiết các môn học thuộc CTĐT | 2013 | P. Đào tạo |  |
| [H3.03.01.01] | Các biên bản họp Bộ môn về đổi mới phương pháp giảng dạy | 2009-2014 | Khoa QTKD |  |
| [H2.02.02.02] | Khóa học khởi sự kinh doanh | 2013 | Khoa QTKD |  |
| [H3.03.01.02] | Ảnh chụp, tài liệu về các hội nghị tập huấn đổi mới phương pháp giảng dạy | 2009-2014 | P. Đào tạo |  |
|  | [H3.03.01.03] | Các báo cáo lấy ý kiến sinh viên về hoạt động giảng dạy của giảng viên | 2009-2014 | P. KT&ĐBCLGD |  |
|  | [H3.03.01.04] | Quyết định công nhận kết quả nghiệm thu đề tài nghiên cứu KH và CN cấp trường năm 2013 | Số 595-QĐ-ĐHKT&QTKD-QLKH ngày 10-6-2014 | P. Quản lý khoa học |  |
| **Tiêu chí 3.2** |  |  |  |  |  |
|  | [H3.03.02.01] | Kế hoạch, nội dung học tập tuần SHCD | 2009-2014 | P. Công tác HSSV |  |
| [H1.01.03.07] | Sổ tay cố vấn học tập năm 2012 | 2012 | P. Công tác HSSV |  |
| [H1.01.03.02] | Niên giám trường đại học Kinh tế & QTKD | 2009-2014 | P. Đào tạo |  |
| [H3.03.02.02] | ảnh chụp buổi tọa đàm: sinh viên QTKD với nghiên cứu khoa học |  | Khoa QTKD |  |
| [H3.03.02.03] | Văn bản phân công giáo viên chủ nhiệm, cố vấn học tập | 2010-2014 | P. Công tác HSSV |  |
| [H3.03.02.04] | Quyết định chức năng nhiệm vụ của cố vấn học tập | QĐ số 202/QĐ-HSSV ngày 6/4/2011 | P. Công tác HSSV |  |
| [H3.03.02.05] | Khảo sát lấy ý kiến người học về hoạt động của các phòng, khoa, trung tâm | 2012-2014 | P. KT&ĐBCLGD |  |
| **Tiêu chí 3.3** |  |  |  |  |  |
|  | [H1.01.02.01] | Đề cương chi tiết các môn học thuộc CTĐT | 2013 | Khoa QTKD |  |
| [H3.03.01.02] | Ảnh chụp, tài liệu về các hội nghị tập huấn đổi mới phương pháp giảng dạy | 2009-2014 | P. Đào tạo |  |
| [H3.03.01.01] | Các biên bản họp Bộ môn về đổi mới phương pháp giảng dạy | 2009-2014 | Khoa QTKD |  |
| [H3.03.03.01] | Giải thưởng nghiên cứu khoa học của Khoa |  | Khoa QTKD |  |
| [H3.03.03.02] | Kế hoạch thực tập tốt nghiệp và làm khóa luận | 2009-2014 | Khoa QTKD |  |
| [H1.01.03.02] | Niên giám trường đại học Kinh tế & QTKD | 2009-2014 | P. Đào tạo |  |
| [H3.03.03.03] | Báo cáo tổng kết năm học của Khoa | 2009-2014 | Khoa QTKD |  |
| [H3.03.03.04] | Hội nghị tổng kết năm học của Khoa có phần đối thoại với sinh viên | 2010-2014 | Khoa QTKD |  |
| [H3.03.03.05] | Ảnh hoạt động của các câu lạc bộ tiếng anh, tin học, khởi nghiệp dành cho người học | 2009-2014 | Hội sinh viên |  |
| [H1.01.04.02] | Báo cáo khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp | 2009-2014 | P. Công tác HSSV |  |
| [H3.03.03.06] | Biên bản làm việc với Nhà tuyển dụng về hỗ trợ việc làm cho sinh viên | 2008-2014 | P. Công tác HSSV |  |
| **Tiêu chuẩn 4** |  |  |  |  |  |
| **Tiêu chí 4.1** |  |  |  |  |  |
|  | [H4.04.01.01] | QC03 Quy định về kiểm tra-thi và quản lý kết quả học tập của sinh viên đại học hệ chính quy | Số 254/QĐ-TTKT ngày 29/3/2012 | P. KT&ĐBCLGD |  |
| [H1.01.02.01] | Đề cương chi tiết các môn học thuộc CTĐT | 2013 | P. Đào tạo |  |
| [H4.04.01.02] | Quy định về thi trắc nghiệm trên máy tính | QC-07 | TUEBA |  |
| [H1.01.03.02] | Niên giám trường đại học Kinh tế & QTKD | 2013 | TUEBA |  |
| [H4.04.01.03] | Bộ ngân hàng câu hỏi và đáp án các học phần thuộc chương trình | 16/12/20111 | P. KT&ĐBCLGD |  |
| [H4.04.01.04] | Các biên bản kiểm tra công tác thi kết thúc học phần | 2013-2014 | P. KT&ĐBCLGD |  |
| [H1.01.02.02] | Khung chương trình đào tạo QTKDTH | 2012-2014 | P. Đào tạo |  |
| [H4.04.01.05] | Quy định về làm báo cáo tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp | 2010 | Khoa QTKD |  |
| **Tiêu chí 4.2** |  |  |  |  |  |
|  | [H1.01.03.02] | Niên giám trường đại học Kinh tế & QTKD | 2009-2014 | TUEBA |  |
| [H3.03.02.01] | Kế hoạch, nội dung học tập tuần SHCD | 2009-2014 | P. Công tác HSSV |  |
| [H4.04.01.01] | QC03 Quy định về kiểm tra-thi và quản lý kết quả học tập của sinh viên đại học hệ chính quy | Số 254/QĐ-TTKT ngày 29/3/2012 | P. KT&ĐBCLGD |  |
| [H1.01.02.01] | Đề cương chi tiết các môn học thuộc CTĐT | 2013 | Khoa QTKD |  |
| [H1.01.02.02] | Khung chương trình đào tạo QTKDTH | 2012-2014 | P. Đào tạo |  |
| [H1.01.01.02] | Chuẩn đầu ra các ngành đào tạo bậc ĐH của trường ĐH Kinh tế và QTKD | 529/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày 21/6/2012; 871/QĐ-ĐHKT&QTKD-TTKT ngày 19/9/2013 | P. KT&ĐBCLGD |  |
| **Tiêu chí 4.3** |  |  |  |  |  |
|  | [H1.01.03.02] | Niên giám trường đại học Kinh tế & QTKD | 2009-2014 | TUEBA |  |
| [H4.04.03.01] | Nội dung cố vấn học tập triển khai sinh hoạt lớp | 113/ĐHKT&QTKD-CTSV ngày 29/01/2013, 900/ĐHKT&QTKD ngày 15/9/2014 | P. Công tác HSSV |  |
|  | [H4.04.03.02] | Quy định về công tác phúc khảo bài thi kết thúc học phần, mẫu đơn xin phúc khảo | Số 594/QĐ-KT&ĐBCLGD ngày 30/10/2007 | TUEBA |  |
| [H4.04.01.01] | QC03 Quy định về kiểm tra-thi và quản lý kết quả học tập của sinh viên đại học hệ chính quy | Số 254/QĐ-TTKT ngày 29/3/2012 | P. KT&ĐBCLGD |  |
| [H4.04.03.03] | Ảnh chụp website phòng TTKT&ĐBCLGD (qa.tueba.edu.vn) công bố điểm phúc khảo | 2013-2014 | TUEBA |  |
| [H4.04.03.04] | Báo cáo kết quả phúc khảo bài thi | Số 19/BC-KTĐBCL ngày 05/7/2014, Số 42 BC-TTKT ngày 03/03/2013 | P. KT&ĐBCLGD |  |
| [H4.04.03.05] | Mẫu Hồ sơ phúc khảo bài thi | 2013 | P. KT&ĐBCLGD |  |
| [H4.04.01.02] | Quy định về thi trắc nghiệm trên máy tính | QC-07 | TUEBA |  |
| [H4.04.03.06] | Chương trình năm học công tác khảo thí | Số 939/Ctr-ĐHKT&QTKD-KTĐBCLGD ngày 24/9/2014, số 689/CTr-ĐHKT&QTKD-KTĐBCLGD ngày 29 tháng 8 năm 2012 | P. KT&ĐBCLGD |  |
| [H4.04.03.07] | Ảnh chụp phần mềm IU có chức năng tạo tin nhắn | 2014 | TUEBA |  |
| **Tiêu chí 4.4** |  |  |  |  |  |
|  | [H4.04.04.01] | Công văn về việc bổ sung ngân hàng câu hỏi, tổ chức đánh giá ngân hàng câu hỏi và xây dựng bảng trọng số câu hỏi | Số 89/CV-TTKT ngày 17/2/2012 | P. KT&ĐBCLGD |  |
| [H4.04.04.02] | Các biên bản về việc đánh giá ngân hàng câu hỏi thi kết thúc học phần | Tháng 3 năm 2013 | P. KT&ĐBCLGD |  |
| [H4.04.04.03] | Báo cáo về việc đánh giá nhà tuyển dụng năng lực của sinh viên tốt nghiệp | Số 37/BC-TTKT Ngày 10/11/2011 | P. KT&ĐBCLGD |  |
| [H4.04.04.04] | Quyết định thành lập phòng thanh tra khảo thí và ĐBCLGD và Phòng Khảo thí và ĐBCLGD | 480/QĐ-TCCB ngày 25/6/2007 | ĐHTN |  |
| [H4.04.04.05] | Quyết định thành lập phòng thanh tra pháp chế | 732/QĐ-ĐHTN ngày 4/6/2014 | ĐHTN |  |
| [H4.04.04.06] | Quyết định cử cán bộ kiêm nhiệm công tác thanh tra, đảm bảo chất lượng của khoa, bộ môn | Số 802 QĐ-HT ngày 12/12/2011 | TUEBA |  |
| [H3.03.01.03] | Các báo cáo lấy ý kiến sinh viên về hoạt động giảng dạy của giảng viên | 2009-2014 | P. KT&ĐBCLGD |  |
| **Tiêu chí 4.5** |  |  |  |  |  |
|  | [H4.04.01.01] | QC03 Quy định về kiểm tra-thi và quản lý kết quả học tập của sinh viên đại học hệ chính quy | Số 254, 29/3/2012 | TUEBA |  |
| [H4.04.05.01] | Ảnh chụp website phần mềm IU | 2014 | TUEBA |  |
| [H4.04.05.02] | Phần mềm IU + Quyết định liên quan đến phân quyền | Số 226/QĐ\_ĐHKT&QTKD\_TTTV 24/3/2014 | TT. TTTV |  |
| [H4.04.05.03] | Danh sách sinh viên được cấp tài khoản để đăng nhập | 2010-2013 | P. Công tác HSSV |  |
| [H4.04.05.04] | Hồ sơ lưu trữ văn bằng chứng chỉ | Sổ theo dõi 2009-2014 | P. Công tác HSSV |  |
| [H4.04.03.03] | Ảnh chụp website phòng TTKT&ĐBCLGD (qa.tueba.edu.vn) công bố điểm phúc khảo | 2013-2014 | P. KT&ĐBCLGD |  |
| [H2.02.06.01] | Quy chế đào tạo theo tín chỉ | 793/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày 29/8/2013 | P. Đào tạo |  |
| [H3.03.01.03] | Các báo cáo lấy ý kiến sinh viên về hoạt động giảng dạy của giảng viên | 2012-2014 | P. KT&ĐBCLGD |  |
| [H4.04.05.05] | Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hình thức vừa làm vừa học | Số 36/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 28/6/2007 | Bộ GD&ĐT |  |
| **Tiêu chuẩn 5** |  |  |  |  |  |
| **Tiêu chí 5.1** |  |  |  |  |  |
|  | [H5.05.01.01] | Điều lệ trường ĐH |  |  |  |
| [H5.05.01.02] | Quyết định ban hành Quy chế tuyển dụng, thử việc và bổ nhiệm vào ngạch viên chức. | Số 503/QĐ – TCCB ngày 26/8/2011 | P. Tổng hợp |  |
| [H5.05.01.03] | Bảng lương hàng tháng | 2009 - 2014 | P. Tổng hợp,  P. KH Tài chính |  |
| Danh sách, trích ngang giảng viên tham gia giảng dạy chương trình, cán bộ nhân, viên thực hiện chương trình | 2014 | P. HCTC |  |
| [H5.05.01.04] | Danh sách giảng viên cụ thể về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, ngoại ngữ, tin học.  Các thành tích khoa học của cán bộ, giảng viên thực hiện chương trình; | 2014 | P. HCTC, P.QLKH |  |
|  | [H5.05.01.05] | Các báo cáo tổng kết hàng năm của trường ĐH Kinh tế và QTKD | 2009 - 2003 | P. HCTC |  |
| [H5.05.01.06] | Bản phân công giờ giảng, (thời khóa biểu)  Thống kê quy đổi giờ giảng | 2009-2014 | Các BM.  P. Đào tạo |  |
| [H5.05.01.07] | Đề án chuẩn hóa năng ngoại, ngữ năng lực CNTT cho cán bộ, giảng viên và sinh viên của trường ĐH Kinh tế & QTKD giai đoạn 2013 - 2015 và 2016 – 2020 | 2014 | TUEBA |  |
| [H5.05.01.08] | Các văn bằng học vị của giảng viên | 2009-2014 | P.HCTC |  |
| [H5.05.01.09] | Chứng chỉ bồi dưỡng, chuyên môn nghiệp vụ, giáo dục học ĐH | 2009-2014 | P.HCTC |  |
| Báo cáo tình hình đạt trình độ tin học IC3 | 2014 | P.HCTC |  |
| **Tiêu chí 5.2** |  |  |  |  |  |
|  | [H5.05.02.01] | Đề án toàn khóa của Đảng bộ Trường ĐH KT & QTKD | 2012 | VP. Đ.Ủy |  |
| [H5.05.02.02] | Quy định về học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn đối với cán bộ phục vụ giảng dạy.  Quy định bổ sung về học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn và trình độ ngoại ngữ đối với giảng viên trẻ. | Số 119/QĐ-TCCB, ngày 17/4/2008  Số 120/QĐ-TCCB, ngày 17/4/2008 | P. HCTC |  |
| [H5.05.01.07] | Đề án chuẩn hóa năng ngoại ngữ năng lực CNTT cho cán bộ, giảng viên và sinh viên của trường ĐH Kinh tế & QTKD giai đoạn 2013 - 2015 và 2016 – 2020 | 2014 | TUEBA |  |
| [H5.05.02.03] | Quy chế chi tiêu nội bộ | Số 438/QĐ – ĐHKT&QTKD – KHTC ngày 6/5/2014 | P.KHTC |  |
| [H5.05.02.04] | Danh sách cán bộ giảng viên đi học tập nâng cao trình độ chuyên môn trong và ngoài nước; | 2009 - 2014 | P.HCTC |  |
| Quyết định cử cán bộ đi học tập nâng cao trình độ chuyên môn | 2009 - 2014 | P.HCTC |  |
| [H5.05.02.05] | Danh sách cán bộ giảng viên tham các hoạt động bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ trong và ngoài nước; | 2013 | P.HCTC |  |
| Quyết định cử cán bộ đi tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ, chuyên môn | 2009 - 2014 |
| [H3.03.02.05] | Đánh giá của người học về hoạt động của phòng, khoa, trung tâm năm 2012. | Số 953/KH – ĐHKT&QTKD – TTKT ngày 12/11/2012 | P. KT& ĐBCLGD |  |
| Đánh giá của người học về hoạt động của phòng, khoa, trung tâm, năm 2013. | Số 412/QĐ – ĐHKT&QTKD – TTKT ngày 2/5/2013 | P. KT& ĐBCLGD |  |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | Kế hoạch đánh giá của người học về hoạt động của phòng, khoa, trung tâm năm 2014 | Số 171/KH – ĐHKT&QTKD – KT& ĐBCLGD ngày 8/9/2014 | P. KT& ĐBCLGD |  |
| **Tiêu chí 5.3** |  |  |  |  |  |
|  | [H5.05.03.01] | Quy định tuyển chọn tạo nguồn giảng viên  Quy định tuyển chọn cán bộ hợp đồng lao động, hành chính, phục vụ giảng dạy | Số 281/QĐ-TCCB, ngày 05/4/2012; Số 285/QĐ-TCCB, ngày 10/4/2012 | P. HCTC |  |
| [H5.05.03.02] | Các thông báo của nhà trường về việc tuyển chọn giảng viên | 2010 - 2013 | P.HCTC |  |
| [H5.05.03.03] | Các biên bản về việc sơ tuyển ứng viên; | 2010 - 2013 | P.HCTC |  |
| [H5.05.03.04] | Các biên bản về việc tuyển chọn giảng viên | 2010 - 2013 | P. HCTC |  |
| [H5.05.03.05] | Các thông báo của nhà trường về việc nâng bậc lương cho cán bộ, giảng viên và nhân viên | 2009-2014 | P.HCTC |  |
|  | Báo cáo kết quả xét nâng bậc lương của cán bộ, giảng viên | 2009-2014 |
| **Tiêu chí 5.4** |  |  |  |  |  |
|  | [H5.05.01.02] | Quyết định ban hành Quy chế tuyển dụng, thử việc và bổ nhiệm vào ngạch viên chức. | Số 503/QĐ – TCCB ngày 26/8/2011 | P. Tổng hợp |  |
| [H5.05.04.01] | Quy định tạm thời về bổ nhiệm lần đầu Phó trưởng phòng, phó trưởng khoa, Trưởng bộ môn, phó trưởng bộ môn | 2009 | P. HCTC |  |
| [H5.05.04.02] | Quy định quy trình bố trí nhân lực và bổ nhiệm cán bộ, giảng viên của nhà trường; | 2007, 2010 | P. HCTC |  |
| [H5.05.04.03] | “Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, từ chức và miễn nhiệm viên chức quản lý.” | Số 179/QĐ - ĐHKT&QTKD-HCTC năm 2014 | P.HCTC |  |
| [H5.05.04.04] | Bảng thống kê các thông tin về vị trí công tác, năng lực quản lý, trình độ chuyên môn, công việc đảm nhận của các cán bộ, giảng viên; | 2013 | P.HCTC |  |
| [H3.03.02.05] | Các báo cáo lấy ý kiến người học, cán bộ viên chức về hoạt động phục vụ của các khoa, phòng, trung tâm | 2012-2014 | P.KT&ĐBCLGD |  |
| [H5.05.01.02] | Quyết định ban hành Quy chế tuyển dụng, thử việc và bổ nhiệm vào ngạch viên chức. | Số 503/QĐ – TCCB ngày 26/8/2011 | P. Tổng hợp |  |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí 5.5** |  |  |  |  |  |
|  | [H5.05.05.01] | Các biên bản, kết quả bình xét thi đua năm học ; | 2009-2013 | P.HCTC |  |
| [H5.05.05.02] | Các Quyết định Khen thưởng của cán bộ Nhà trường có thành tích xuất sắc | 2009-2014 | P.HCTC |  |
| [H5.05.05.03] | Quy định về phân loại cán bộ viên chức để hưởng thu nhập tăng thêm ngoài lương (Số 894/QĐ-TĐKT, ngày 30/12/2011) | 2011 | P.HCTC |  |
| [H5.05.05.04] | Quy định về công tác dự giờ, biên bản dự giờ, Báo cáo Tổng kết hàng năm về hoạt động dự giờ | 2009-2014 | P.KT&ĐBCLGD |  |
| [H3.03.01.03] | Các báo cáo lấy ý kiến sinh viên về hoạt động giảng dạy của giảng viên | 2009-2013 | P.KT&ĐBCLGD |  |
| [H3.03.02.05] | Các báo cáo lấy ý kiến người học, cán bộ viên chức về hoạt động phục vụ của các khoa, phòng, trung tâm | 2012-2014 | P.KT&ĐBCLGD |  |
| **Tiêu chuẩn 6** |  |  |  |  |  |
| **Tiêu chí 6.1** |  |  |  |  |  |
|  | [H1.01.03.02] | Niên giám trường đại học Kinh tế & QTKD | 2013 | P. Đào tạo |  |
| [H6.06.01.01] | Sổ tay sinh viên | 2010 - 2011 |  |  |
| [H6.06.01.02] | QĐ vv Ban hành CTSV trường ĐH Kinh tế và QTKD hệ chính qui và QĐ vv Ban hành Quy định xét cấp Học bổng KKHT, Học bổng tài trợ cho sinh viên hệ ĐH chính quy và QĐ khen thưởng cho SV có thành tích trong học tập rèn luyện | Số 403/QĐ - ĐH KT & QTKD ngày 24/4/2014; Số 422/QĐ - ĐHKT & QTKD - CTSV ngày 29/4/2014 | Phòng CT HSSV |  |
| [H6.06.01.03] | Ảnh chụp Website đăng tải thông tin về các chương trình đào tạo, Tờ rơi quảng bá chương trình đào tạo. |  | TUEBA |  |
| [H6.06.01.04 | QĐ thành lập TTTV&HTSV và chức năng nhiệm vụ | QĐ 487/QĐ-TCCB ngày 22/8/2011 | P. Công tác HSSV |  |
| [H1.01.03.04] | Khảo sát sinh viên tốt nghiệp đánh giá Khóa học | 2011 - 2013 | P. Khảo thí và ĐBCLGD |  |
| [H3.03.02.01] | Kế hoạch, nội dung học tập tuần SHCD | 2009-2014 | P. Công tác HSSV |  |
| [H3.03.03.03] | Báo cáo tổng kết năm học của Khoa và biên bản đối thoại với sinh viên | 2008 - 2014 | Khoa QTKD |  |
| [H1.01.02.03] | Biên bản hội nghị tiếp xúc các nhà tuyển dụng và cựu sinh viên | Năm 2012 | Khoa QTKD |  |
|  | [H6.06.01.05] | Kế hoạch về việc thực hiện công tác tuyển sinh năm 2014 và Tờ trình thành lập Tổ tư vấn tuyển sinh năm 2014 | Số 1085/KH - ĐHKT &QTKD - TVSV | TT Tư vấn và HTSV |  |
| **Tiêu chí 6.2** |  |  |  |  |  |
|  | [H1.01.02.01] | Đề cương chi tiết các môn học thuộc CTĐT |  | Phòng Đào tạo |  |
| [H1.01.03.02] | Niên giám trường đại học Kinh tế & QTKD | 2010 - 2013 | P. Đào tạo |  |
| [H3.03.02.01] | Kế hoạch, nội dung học tập tuần SHCD | 2009-2014 | P. Công tác HSSV |  |
| [H6.06.02.01] | Biên bản sinh hoạt các lớp của chương trình đào tạo QTKDTH | K6, K7, K8 | Khoa QTKD |  |
| [H6.06.02.02] | Quyết định số 408 /QĐ-ĐHTN, ngày 22 tháng 04 năm 2013 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên | 2013 | ĐHTN |  |
| [H4.04.05.05] | Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hình thức vừa làm vừa học | Số 36/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 28/6/2007 | Bộ giáo dục và đào tạo |  |
| [H1.01.02.04] | Link website 3 công khai |  |  |  |
| **Tiêu chí 6.3** |  |  |  |  |  |
|  | [H3.03.02.01] | Kế hoạch, nội dung học tập tuần SHCD | 2009-2014 | P. Công tác HSSV |  |
| [H1.01.03.02] | Niên giám trường đại học Kinh tế & QTKD | 2013 | P. Đào tạo |  |
| [H6.06.03.01] | Quyết định về việc ban hành "Quy định về công tác cố vấn học tập tại trường ĐHKT&QTKD" | QĐ số 202/QĐ-HSSV ngày 6/4/2011 | P. Công tác HSSV |  |
| [H3.03.02.03] | Văn bản phân công giáo viên chủ nhiệm, cố vấn học tập | 2010-2014 | P. Công tác HSSV và Khoa QTKD |  |
| [H6.06.03.02] | Ảnh chụp trang el.tueba.edu.vn |  |  |  |
| [H7.07.02.01] | Thống kê số lượng đầu sách của thư viện Trường và của trung tâm học liệu phục vụ độc giả trong Trường | 2009-2014 | TTTT & TV |  |
| [H6.06.01.04 | QĐ thành lập TTTV&HTSV và chức năng nhiệm vụ | QĐ 487/QĐ-TCCB ngày 22/8/2011 | P. Công tác HSSV |  |
| [H6.06.03.05] | KH và Báo cáo kết quả Hội nghị tư vấn tuyển dụng và hỗ trợ việc làm | 2012-2014 | P. Công tác HSSV |  |
| [H6.06.03.06] | QĐ cấp học bổng tài trợ cho sinh viên có hoàn cảnh khó khăn | 2011 - 2012; 2014 - 2015 | P. Công tác HSSV |  |
| **Tiêu chí 6.4** |  |  |  |  |  |
|  | [H3.03.02.01] | Kế hoạch, nội dung học tập tuần SHCD | 2009-2014 | P. Công tác HSSV |  |
| [H6.06.04.01] | QĐ số 422/QĐ - ĐHKT & QTKD - CTSV và các QĐ về việc cấp học bổng khuyến khích học tập từng kì năm học | 2009-2014 | P. Công tác HSSV |  |
| [H6.06.04.02] | QĐ số 422/QĐ - ĐHKT & QTKD - CTSV và các QĐ về việc miễn giảm học phí, trợ cấp xã hội từng kì năm học | 2009-2014 | P. Công tác HSSV |  |
| [H6.06.01.02] | QĐ vv Ban hành CTSV trường ĐH Kinh tế và QTKD hệ chính qui và QĐ vv Ban hành Quy định xét cấp Học bổng KKHT, Học bổng tài trợ cho sinh viên hệ ĐH chính quy và QĐ khen thưởng cho SV có thành tích trong học tập rèn luyện | Số 403/QĐ - ĐH KT & QTKD ngày 24/4/2014; Số 422/QĐ - ĐHKT & QTKD - CTSV ngày 29/4/2014 | P. Công tác HSSV |  |
| [H6.06.04.03] | Kế hoạch và báo cáo khám sức khỏe định kỳ cho sinh viên | 2009-2014 | P. Công tác HSSV |  |
|  | [H6.06.04.04] | Ảnh chụp khu ký túc xá sinh viên |  | P. Công tác HSSV |  |
| **Tiêu chí 6.5** |  |  |  |  |  |
|  | [H6.06.05.01] | Báo cáo về công tác quản lý sinh viên nội ngoại trú | 2012 - 2013, 2013 - 2014 | P. Công tác HSSV |  |
| [H6.06.05.02] | Quyết định thành lập ban chỉ đạo phòng, chống tội phạm, ma túy và các tệ nạn xã hội và cam kết của sinh viên các lớp | QĐ 703/QĐ - ĐHKT & QTKD - CTSV ngày 01/7/2014 | P. Công tác HSSV |  |
| [H6.06.05.03] | QĐ thành lập các Câu lạc bộ: Tiếng anh Sinh viên trường ĐH Kinh tế & QTKD (TEC); CLB Sinh viên TUEBA khởi nghiệp (TSSC); CLB Sinh viên tình nguyện trường ĐH Kinh tế & QTKD (TVSC); CLB Thanh niên hiến máu tình nguyện (TBDC); CLB Âm nhạc trường ĐH Kinh tế & QTKD; CLB Cầu lông; CLB Tin học; | QĐ50/QĐ.TN ngày 2/11/2008; QĐ 24/QĐ.TN ngày 1/9/2009; QĐ 01/QĐ-HSV ngày 30/3/2011; QĐ 03/QĐ-HSV ngày 4/5/2012; 06/QĐ-HSV ngày 12 /5/2013; 07/QĐ-HSV ngày 12 /5/2013; 08/QĐ-HSV ngày 12 /5/2013; | P. Công tác HSSV |  |
| [H6.06.05.04] | Báo cáo kết quả công tác đoàn và phong trào Đoàn Thanh niên trường học | 2010 -2014 | ĐTN, HSV |  |
| [H6.06.05.05] | Quyết định thành lập đoàn diễu hành biểu dương lực lượng tại Lễ khai mạc Đại hội TDTT tỉnh Thái Nguyên lần thứ VII năm 2014 | 401/QĐ-HSSV ngày 24 tháng 4 năm 2014 | Phòng CT HSSV |  |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | [H6.06.05.06] | Quyết định và Kế hoạch tổ chức các chương trình văn nghệ (Chào tân sinh viên, Hội diễn văn nghệ kỷ niệm ngày 20/11, 8/3, 26/3...); các chương trình thể dục thể thao (Giải bóng đá; Giải cầu lông, tổ chức ngày hội thanh niên khỏe) | 2013 - 2014 | ĐTN, HSV |  |
| [H3.03.03.03] | Báo cáo tổng kết năm học của Khoa và biên bản đối thoại với sinh viên | 2008 - 2014 | Khoa QTKD |  |
| [H6.06.05.07] | Danh sách sinh viên nhận học bổng Đơn vị tài trợ SamSung | 2012 | P. Công tác HSSV |  |
| [H6.06.05.08] | Kế hoạch và báo cáo tổ chức các hoạt động ngoại khóa, tình nguyện (áo ấm mùa đông, hiến máu nhân đạo, mùa hè xanh, chung sức cùng cộng đồng, tiếp sức mùa thi...) | 2013 - 2014 | ĐTN, HSV |  |
| [H7.07.02.04] | Tài liệu hướng dẫn khai thác nguồn tài liệu điện tử tại TTTT - TV của Nhà trường | 2013 | TTCNTT&TV |  |
|  | [H7.07.02.06] | Báo cáo lấy ý kiến độc giả đánh giá mức độ đáp ứng của hệ thống thư viện | 2011-2012 | TTCNTT&TV |  |
| **Tiêu chí 6.6** |  |  |  |  |  |
|  | [H3.03.02.01] | Kế hoạch, nội dung học tập tuần SHCD | 2009-2014 | P. Công tác HSSV |  |
| [H6.06.06.01] | Kế hoạch học tập chuyên đề “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh”; CV tổ chức thi tìm hiểu Chủ nghĩa Mác - Lê Nin, tư tưởng HCM và lý luận chính trị; CV hướng dẫn tổ chức sinh hoạt chi đoàn chủ đề "Năm Thanh niên tình nguyện"; Chị thị tăng cường rèn luyện tác phong, thực hiện lề lối công tác của Cán bộ Đoàn "Những điều nên làm và những điều không nên làm " | 2013 - 2014 | P. Công tác HSSV |  |
| [H6.06.06.02] | CV Phối hợp tổ chức chương trình đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực cho DNNVV năm 2013 với khóa đào tạo "Khởi sự doanh nghiệp"; CV vv Tổ chức sàn giao dịch ý tưởng kinh doanh năm 2013; Thông báo tổ chức tập huấn "Các vấn đề về hội nhập kinh tế quốc tế"; QĐ về tổ chức Hội nghị NCKH trường ĐH Kinh tế và QTKD lần thứ nhất; Tuyển dụng thực tập viên tiềm năng Sacombank; Thông báo và QĐ về đăng kí tham gia MOSWC; Thông báo Tập huấn PPNCKH của Khoa QTKD | 2011 - 2014 | Khoa QTKD |  |
| [H6.06.06.03] | Quyết định thành lập ban chỉ đạo phòng, chống tội phạm, ma túy và các tệ nạn xã hội; Cam kết của sinh viên về phòng, chống tội phạm, ma túy và các tệ nạn xã hội | QĐ 703/QĐ - ĐHKT & QTKD - CTSV ngày 01/7/2014 | P. Công tác HSSV |  |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | [H6.06.05.06] | Quyết định và Kế hoạch tổ chức các chương trình văn nghệ (Chào tân sinh viên, Hội diễn văn nghệ kỷ niệm ngày 20/11, 8/3, 26/3...); các chương trình thể dục thể thao (Giải bóng đá; Giải cầu lông, tổ chức ngày hội thanh niên khỏe) | 2013-2014 | ĐTN, HSV |  |
| [H3.03.03.03] | Báo cáo tổng kết năm học của Khoa và biên bản đối thoại với sinh viên | 2008 - 2014 | Khoa QTKD |  |
| [H6.06.06.04] | Bộ ảnh chụp Giấy khen giải A văn nghệ, giải nhất cuộc thi cắm trại do Trường tổ chức kỷ niệm 10 năm thành lập trường; Giấy chứng nhận giải nhì Clip về môi trường trong cuộc thi “Hãy chung tay góp sức bảo vệ môi trường” do sở Tài nguyên môi trường tỉnh Thái Nguyên tổ chức; Chứng nhận Giải nhì trong cuộc thi Nhà quản lý tương lai | 2014 | ĐTN, HSV |  |
| [H6.06.05.07] | Danh sách sinh viên nhận học bổng Đơn vị tài trợ SamSung |  | P. Công tác HSSV |  |
| [H6.06.06.05] | Các quyết định khen thưởng tập thể và cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác đoàn và phong trào thành niên | 2009-2014 | P. Công tác HSSV |  |
| **Tiêu chuẩn 7** |  |  |  |  |  |
| **Tiêu chí 7.1** |  |  |  |  |  |
|  | [H7.07.01.01] | Dự án đầu tư trang thiết bị Đào tạo | 08/05/2006 | P. QT-PV |  |
| [H7.07.01.02] | Danh mục kiểm kê tài sản cố định tại thời điểm 0 giờ các năm | 2006-2013 | P. QT-PV |  |
| [H7.07.01.03] | Nhật ký sử dụng phòng máy tính số 2,3 (GĐB) (năm 2006-2013), Nhật ký sử dụng phòng máy tính GK1PM2 (năm 2010-2011) | năm 2006-2012, năm 2010-2011 | TT TT&TV |  |
| [H7.07.01.04] | Danh mục các trang thiết bị phòng học ngoại ngữ | 2012 | P. QT-PV |  |
| [H7.07.01.05] | Danh mục trang thiết bị phục vụ phòng học |  | P. QT-PV |  |
| [H7.07.01.06] | Quyết định thành lập phòng Quản trị phục vụ | số 1146/QĐ – ĐHTN ngày 12 / 9/2013 | ĐHTN |  |
| [H7.07.01.07] | Dự toán kinh phí hàng năm |  | P.QTPV |  |
| [H7.07.01.08] | QĐ ban hành Quy định sử dụng hệ thống mạng | Số 434/QĐ-TTTV/28/5/2012 | TT TT&TV |  |
| [H7.07.01.09] | Nội quy sử dụng phòng máy, phòng học |  |  |  |
| [H7.07.01.10] | Giấy đề nghị sửa chữa và thay thế trang thiết bị hỏng hóc |  | P.QTPV |  |
| [H7.07.01.11] | Hợp đồng đào tạo với các cơ sở liên kêt |  | P. Đào tạo |  |
| [H7.07.01.12] | Công văn về việc lắp điều hòa tại các phòng làm việc | Số 452/ĐHKT&QTKD- QTPV ngày 14/5/2014 | P.QTPV |  |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí 7.2** |  |  |  |  |  |
|  | [H7.07.02.01] | Thống kê số lượng đầu sách của thư viện Trường và của trung tâm học liệu phục vụ độc giả trong Trường | 2009-2012 | TT TT&TV |  |
| [H7.07.02.02] | Thống kê số lượng đầu sách của thư viện ANHE Nhà trường | 2009-2012 | TT TT&TV |  |
| [H7.07.02.03] | Sổ theo dõi sử dụng sách và tài liệu của độc giả trong Trường | 2009-2012 | TT TT&TV |  |
| [H7.07.02.04] | Ảnh chụp phần mềm quản lý thư viện, tài liệu hướng dẫn tra cứu thư viện điện tử của Nhà trường | 2009-2012 | TT TT&TV |  |
| [H7.07.02.05] | Kinh phí đầu tư mua sắm tài liệu, giáo trình cho Thư viện hàng năm | 2009-2012 | TT TT&TV |  |
| [H7.07.02.06] | Báo cáo lấy ý kiến độc giả đánh giá mức độ đáp ứng của hệ thống thư viện | 2011-2012 | TT TT&TV |  |
| **Tiêu chí 7.3** |  |  |  |  |  |
|  | [H7.07.03.01] | QĐ v/v: phê duyệt nhiệm vụ Quy hoạch chi tiết Trường ĐHKT&QTKD – ĐHTN | 18/3/011 | QĐ-UBND |  |
| [H7.07.03.02] | Bản vẽ hoàn công Giảng đường GK1.GK2 | 2010. 9/2012 | ĐHTN |  |
| [H7.07.03.03] | Danh mục phòng học, giảng đường lớn, phòng thực hành, thí nghiệm, phòng làm việc của Nhà trường | 2012 | P. QT-PV |  |
| [H7.07.03.04] | Phân phòng làm việc (theo công văn số: 298/ngày 24/5/2007) | 31/8/2011 | P. QT-PV |  |
| [H7.07.01.03] | Nhật ký sử dụng phòng máy tính số 2,3 (GĐB) (năm 2006-2013), Nhật ký sử dụng phòng máy tính GK1PM2 (năm 2010-2011) | năm 2006-2012, năm 2010-2011 | TT TT&TV |  |
| [H7.07.01.04] | Danh mục các trang thiết bị phòng học ngoại ngữ | 2012 | P. QT-PV |  |
| [H7.07.01.11] | Hợp đồng đào tạo với các cơ sở liên kêt |  | P. Đào tạo |  |
| [H7.07.03.05] | Báo cáo cơ sở vật chất phục vụ lập Dự án đầu tư xây dựng bước III | BC số 639/ĐHKT&QTKD-TH ngày 18/6/2013 | P. QT-PV |  |
| **Tiêu chí 7.4** |  |  |  |  |  |
|  | [H7.07.04.01] | Sổ quản lý tài sản Giảng đường GK1. Báo cáo tổng hợp thiết bị số máy, thiết bị cho các phòng khoa phục vụ làm việc. | 2013. 8/2/2010 | P. QT-PV |  |
| [H7.07.04.02] | QĐ ban hành Quy định sử dụng hệ thống mạng | Số 434/QĐ-TTTV/28/5/2012 | TT TT&TV |  |
| [H7.07.04.03] | Đề án nâng cấp website của Nhà trường thành cổng thông tin điện tử | 2010 | TT TT&TV |  |
| [H7.07.04.04] | Danh mục phần mềm ứng dụng đang được sử dụng tại Trường | 20/9/2013 | TT TT&TV |  |
| [H6.06.03.02] | Ảnh chụp trang el.tueba.edu.vn |  | TT TT&TV |  |
| [H7.07.04.05] | Danh sách cán bộ kỹ thuật CNTT của trung tâm TTTV | 15/8/2013 | TT TT&TV |  |
|  | [H7.07.01.02] | Danh mục kiểm kê tài sản thực tế tài sản cố định tại thời điểm 0 giờ các năm | 2006-2013 | P. QT-PV |  |
| **Tiêu chí 7.5** |  |  |  |  |  |
|  | [H7.07.05.01] | Giấy đề nghị sửa chữa và thay thế trang thiết bị hỏng hóc |  | P. QT-PV |  |
| [H7.07.05.02] | Quy định công tác khấu hao tài sản cố định - Bộ tài chính | Thông tư số 45/2013/TT-BTC | Bộ tài chính |  |
| [H7.07.01.07] | Dự toán kinh phí năm | 2013 | P.QTPV |  |
| [H7.07.01.09] | Nội quy sử dụng phòng máy, phòng học |  | TT TT&TV |  |
| [H7.07.05.03] | Quy định nội quy hướng dẫn sử dụng các trang thiết bị và yêu cầu sử dụng tiết kiệm điện | Số 647/QĐ – ĐHKT&QTKD - QTPV | P. QTPV |  |
| [H7.07.05.04] | Quyết định về việc điều chuyển tài sản | 2014 |  |  |
| [H1.01.03.04] | Khảo sát sinh viên tốt nghiệp đánh giá Khóa học | 2009-2013 | P.KT&ĐBCLGD |  |
| [H7.07.01.02] | Danh mục kiểm kê tài sản cố định tại thời điểm 0 giờ các năm | 2006-2013 | P. QT-PV |  |
| **Tiêu chuẩn 8** |  |  |  |  |  |
| **Tiêu chí 8.1** |  |  |  |  |  |
|  | [H1.01.03.04] | Khảo sát sinh viên tốt nghiệp đánh giá khóa học | 2009-2014 | TUEBA |  |
| [H3.03.01.03] | Các báo cáo lấy ý kiến sinh viên về hoạt động giảng dạy của giảng viên | 2009-2014 | P.KT&ĐBCLGD |  |
| [H8.08.01.01] | Kế hoạch đảm bảo chất lượng qua các năm, Kế hoạch triển khai công việc đảm bảo chất lượng | Số 938/KH-ĐHKT-KT&ĐBCLGD ngày 24 tháng 9 năm 2014 | P.KT&ĐBCLGD |  |
| [H8.08.01.02] | Báo cáo tổng kết năm học về đảm bảo chất lượng | Số 337/BC-ĐHKT&QTKD-TTKT ngày 08 tháng 4 năm 2013 | P.KT&ĐBCLGD |  |
| [H8.08.01.03] | Báo cáo sinh viên tốt nghiệp đánh giá môn học hệ VB2 | 152/BC-TTKT ngày 5/3/2012 | P.KT&ĐBCLGD |  |
| [H8.08.01.04] | Quyết định thành lập ban chỉ đạo lấy ý kiến người học về hoạt động giảng dạy | Số 970/QĐ-ĐHKT&QTKD-TTKT 12/11/2012 | P.KT&ĐBCLGD |  |
| [H8.08.01.05] | Ảnh chụp lấy ý kiến trên website | 2014 | P.KT&ĐBCLGD |  |
| [H1.01.02.03] | Biên bản lấy ý kiến các bên liên quan về chuẩn đầu ra và CTĐT | 2011-2012 | Khoa QTKD |  |
| [H1.01.04.02] | Báo cáo khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp | 1001/BC-ĐHKT&QTKD-TTKT ngày 23/11/2012; 44/BC-ĐHKT&QTKD-TTKT ngày 16/1/2014 | P.KT&ĐBCLGD |  |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | [H1.01.01.05] | Các biên bản họp hội đồng Khoa học Khoa QTKD rà soát CTĐT | 2009-2014 | Khoa QTKD |  |
|  | [H1.01.01.06] | Các biên bản họp hội đồng Khoa học Nhà trường rà soát CTĐT | 2009-2014 | Hội đồng Khoa học Đào tạo |  |
| **Tiêu chí 8.2** | | | | | |
|  | [H8.08.02.01] | Quyết định về việc áp dụng đào tạo theo hệ thống tín chỉ | 2008 | P. Đào tạo |  |
| [H1.01.01.05] | Các biên bản họp hội đồng Khoa học Khoa QTKD rà soát CTĐT | 2009-2014 | Khoa QTKD |  |
| [H1.01.01.06] | Các biên bản họp hội đồng Khoa học Nhà trường rà soát CTĐT | 2009-2014 | Hội đồng Khoa học Đào tạo |  |
| [H8.08.01.06] | Quy định công tác lấy ý kiến phản hồi của người học, cán bộ, giảng viên, cựu sinh viên và nhà tuyển dụng về hoạt động đào tạo | Số 258/QĐ ĐH KT&QTKD, 22/3/2012 | P. KT& ĐBCLGD |  |
| [H1.01.02.03] | Biên bản hội nghị lấy ý kiến các bên liên quan về chuẩn đầu ra và CTĐT | 2011-2012 | Khoa QTKD |  |
| [H1.01.01.02] | Chuẩn đầu ra các ngành đào tạo bậc ĐH của trường ĐH Kinh tế và QTKD | 529/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày 21/6/2012; 871/QĐ-ĐHKT&QTKD-TTKT ngày 19/9/2013 | P. KT&ĐBCLGD |  |
| [H1.01.03.04] | Khảo sát sinh viên tốt nghiệp đánh giá khóa học | 2011,2012, 2013 | P. KT& ĐBCLGD |  |
| H8.08.02.02 | Kế hoạch cải tiến chất lượng chương trình đào tạo QTKDTH | Số 937/KH-ĐHKT&QTKD-KT&ĐBCLGD ngày 24-9-2014 | P. KT& ĐBCLGD |  |

1. Cán bộ cơ hữu là cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong biên chế và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi. [↑](#footnote-ref-2)
2. Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn [↑](#footnote-ref-3)